

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

HOÀNG TẤT THẮNG

GIÁO TRÌNH
CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

Mã số: GT.TX/170-2012/T1

LỜI DẶN

Cơ sở ngôn ngữ học là một môn học nghiên cứu những vấn đề, những nguyên lý chung về ngôn ngữ ở mức độ cơ sở, không chuyên sâu. Do đó, những nội dung của giáo trình này thường mang tính trừu tượng cao, ít cụ thể, sinh động (bản thân ngôn ngữ là một thực thể trừu tượng, khái quát). Mặt khác, do sự hạn định dung lượng về nội dung của giáo trình, nên tài liệu không có điều kiện để trình bày thật đầy đủ những dẫn chứng, phân tích, lí giải nhằm cụ thể hóa những nguyên lý, những khái niệm được nêu ra trong giáo trình.

Trên cơ sở nội dung được trình bày trong các giáo trình của những người đi trước, người viết đã cố gắng tiếp thu, kế thừa, chọn lựa và biên soạn lại theo một hệ thống mới, tinh giảm hơn, nhằm phù hợp với yêu cầu phục vụ cho đối tượng tự học từ xa; đồng thời không xa rời những nội dung cơ bản, hiện đại của một giáo trình cơ sở ngôn ngữ học.

Để phù hợp với đối tượng tự học, cuối mỗi bài học có phần câu hỏi và bài tập để hướng dẫn người học có định hướng ôn tập và nắm vững những nội dung chính trong mỗi bài. Khi nghiên cứu các nội dung lí thuyết hoặc các khái niệm của ngôn ngữ học, người học cố gắng liên hệ với ngữ liệu tiếng Việt hoặc với bất kì ngôn ngữ nào mà mình nắm vững. Có như vậy, những nội dung lí thuyết trong giáo trình mới được minh chứng một cách cụ thể, sinh động bằng chính người tự học.

Mặc dù người biên soạn đã có nhiều cố gắng trong việc tuyển chọn và xây dựng nội dung giáo trình, song tài liệu chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Người viết thành thật tiếp thu những góp ý của bạn đọc xa gần để giáo trình này ngày càng được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn tất cả.

Tác giả

Bài 1

NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

I. NGÔN NGỮ LÀ GÌ?

1. Ngay từ thời tiền sử, khi con người có mặt trên trái đất thì đồng thời có ngôn ngữ. Và cho đến mai sau thì ngôn ngữ vẫn là một thuộc tính quyết định đầu tiên của con người. Khó có thể nói hết được ý nghĩa vĩ đại và vai trò quyết định của tiếng nói (ngôn ngữ) đối với con người như đồ ăn, thức uống, như không khí, hơi thở vậy. Nó gắn bó đến mức mà nhiều khi dường như người nói không để ý đến rằng: con người tồn tại trao đổi những tư tưởng, tình cảm, tri thức và tổ chức hoạt động xã hội được... là nhờ cái gì, nếu không có tiếng nói (ngôn ngữ).

Nhưng ngôn ngữ là gì? Quả là khó có thể có một lời giải đáp hoặc định nghĩa ngắn gọn và đầy đủ nhất. Bởi vì bản thân ngôn ngữ cũng phong phú và đa dạng (nếu không nói là phức tạp) như chính chủ thể đã sáng tạo ra nó vậy (con người).

Con người là trung tâm thu hút của nhiều ngành khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn. Ngôn ngữ cũng là đối tượng trực tiếp của nhiều lĩnh vực khoa học rộng lớn (Ngôn ngữ học, Văn học, Logic học, Tâm lí học, Toán học...). Ngôn ngữ có thể được tiếp cận từ nhiều phía, xuất phát từ nhiều quan điểm, khuynh hướng khác nhau, khai thác theo những mức độ rộng hẹp, nông sâu khác nhau. Ngay cả những cách giải thích gần gũi và trực quan nhất, như xem ngôn ngữ là những bảng từ trong từ điển, là những chuỗi âm thanh, là các sách ngữ pháp hoặc những chữ cái... thì cũng chỉ vạch ra những biểu hiện, những khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ mà thôi.

2. Để có một cách hiểu cụ thể hơn về ngôn ngữ, chúng ta hãy bắt đầu bằng một lời nói có nội dung trọn vẹn trong tiếng Việt chẳng hạn:

Đẹp vô cùng, Tổ quốc ta ơi!

Người Việt Nam nào cũng đều hiểu nội dung lời nói này và thừa nhận đây là một *câu*. Vì ở câu nói này các âm thanh, các tiếng được tổ chức, sắp xếp theo một trật tự nhất định hay nói cách khác, theo một *quy tắc ngữ pháp* nhất định. Nhờ quy tắc kết hợp này mà câu nói có ý nghĩa. Đó là quy tắc đảo trật tự: Vị ngữ + chủ ngữ và hô ngữ. Nếu trật tự các tiếng trong câu nói này thay đổi tùy tiện, tự do thì câu nói sẽ trở nên vô nghĩa. Với quy tắc ngữ pháp nói trên, người Việt có thể tổ chức vô số câu nói có ý nghĩa dùng để giao tiếp.

Ai cũng biết câu nói trên được kết hợp từ các tiếng có nghĩa, hoặc các *từ*. Câu nói trên gồm có 5 từ (Đẹp/ vô cùng/ Tổ quốc/ ta/ ơi). Mỗi từ có nội dung ngữ nghĩa khác nhau, biểu thị những khía cạnh khác nhau của thế giới hiện thực (sự đánh giá, gọi tên sự vật, ý nghĩa nhân xưng, sắc thái cảm thán...) và ta thường gọi đó là những *tính từ, danh từ, đại từ nhân xưng, thán từ*...

Trong các từ nói trên, có từ chỉ một tiếng, hay là một âm tiết, có từ gồm hai hay nhiều tiếng. Các tiếng (âm tiết) ở trên có chức năng kết hợp theo những quy tắc nhất định để tạo ra các từ, ta gọi là từ ghép. Các tiếng có chức năng cấu tạo từ, ta gọi là các *hình vị*.

Bản thân các tiếng (âm tiết, hình vị) chưa phải đã thuần nhất, đặc, không phân chia được nữa. Về mặt thính giác, mỗi một âm tiết là một tổ hợp âm thanh được cấu tạo bằng nhiều âm nhỏ nhất không phân chia được. Chẳng hạn: “đẹp” gồm các âm / d, e, p/ và thanh nặng hợp thành. Người Việt có thể dễ dàng tách các âm đó trong một âm tiết. Các âm nhỏ nhất đó ta gọi là các âm vị. Các âm vị cùng kết hợp với nhau theo những quy tắc nhất định để tạo ra mỗi âm tiết trong ngôn ngữ.

Như vậy, việc phân tích một lời nói bất kì cho ta thấy: một lời nói trong các ngôn ngữ bất kì luôn luôn có mặt các *đơn vị*: câu (cấu trúc câu), từ (cụm từ), hình vị, âm vị và *các quy tắc kết hợp* (kết hợp âm để thành tiếng, kết hợp tiếng để thành từ, kết hợp từ để thành câu). Các quy tắc kết hợp ấy ta thường gọi là *ngữ pháp*. Các loại đơn vị cùng với ý nghĩa của chúng và các quy tắc kết hợp liên kết với nhau thành một mạng lưới chặt chẽ, sắp xếp theo tôn ti, hệ thống, làm nòng cốt bên trong cho mọi sự giao tiếp bằng lời của con người.

Như vậy, về mặt bản thể, ta có thể hiểu *ngôn ngữ như một hệ thống bao gồm các loại đơn vị và các quy tắc ngữ pháp, tồn tại tiềm tàng trong mọi bộ óc của một cộng đồng người*.

Ngôn ngữ sẽ còn được nhận thức sâu hơn, đa dạng hơn khi tiếp cận nó từ góc độ Tâm lí học, Sinh lí học, Xã hội học, Logic học hoặc Kí hiệu học... Song trước hết và căn bản là phải nhìn từ góc độ “xét trong bản thân nó và vì bản thân nó” (E. de Saussure).

II. NGÔN NGỮ VÀ LỜI NÓI

1. Những điều vừa trình bày ở trên về ngôn ngữ mới chỉ là một mặt của vấn đề giao tiếp bằng ngôn ngữ. Dù ngôn ngữ (các đơn vị và quy tắc kết hợp) tồn tại hiện thực, nhưng ở dạng tiềm năng, trừu tượng. Nó vừa có mặt trong mọi lời nói của thành viên trong xã hội, nhưng lại vừa không cụ thể. Hàng ngày, chúng ta chỉ lĩnh hội những lời nói cá nhân với tất cả nội dung ý nghĩa cụ thể lẫn sắc thái cá nhân cụ thể của người nói. Thực tế giao tiếp cho thấy, khi ta nghe một câu ca, một lời nói, một âm thanh (tiếng hỏi, lời chào...) của anh A hoặc chị B mà ta đã quen biết (dù không trông thấy người đó), nhưng ta vẫn nhận ra đó là tiếng của anh A hoặc chị B. Như vậy, tính cụ thể của nội dung, đặc điểm tâm sinh lí cá nhân của người nói là đặc trưng nổi bật giúp ta nhận hiểu lời nói.

Thực tế ấy buộc ta phải tìm hiểu quan hệ giữa ngôn ngữ (cái chung, cái trừu tượng) và lời nói (cái riêng, cái có tính cụ thể, tính cá nhân).

2. Trong lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ học, không phải ngay từ đầu người ta đã tìm thấy sự khác nhau nhưng rất biện chứng giữa hai sự kiện ngôn ngữ và lời nói. Người ta hoặc là chỉ thừa nhận sự tồn tại của ngôn ngữ hoặc là sự tồn tại của lời nói cá nhân.

Ngay cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, để khắc phục chủ nghĩa phổ niệm và chủ nghĩa giáo điều của phái tự nhiên chủ nghĩa, nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ riêng và lời nói cá nhân. Nhưng họ dẫn đến cực đoan, phủ nhận ngôn ngữ là tài sản của tập thể, nghi ngờ sự tồn tại của ngôn ngữ chung, như O. Sakhmatốp đã phát biểu: “Ngôn ngữ của từng cá nhân mới tồn tại thực sự, còn ngôn ngữ của làng mạc, thành thị, tỉnh khu, dân tộc chỉ là những giả định khoa học”. Các nhà bác học lớn như Humboldt, Fortunatốp, Boduen de Cuytone... đã từng quan tâm đến sự phân biệt này. Đặc biệt nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Thụy Sĩ F. de Saussure đã phân biệt khá tỉ mỉ giữa ngôn ngữ và lời nói. Theo ông có ba khái niệm gắn bó với ba đối tượng khác nhau: ngôn ngữ (langue), lời nói (parole) và hoạt động ngôn ngữ (langage). Hoạt động ngôn ngữ được chia làm hai phần.

Phần 1, cơ bản, coi ngôn ngữ là đối tượng, tức là cái gì thực chất có tính xã hội và không phụ thuộc vào cá nhân (...). Ngôn ngữ tồn tại trong tập thể dưới dạng thức một tổng thể những dấu vết đọng lại trong mỗi bộ óc... Đó là hệ thống các kí hiệu trong đó có sự thống nhất giữa ý nghĩa và hình ảnh âm học, đồng thời cả hai yếu tố này của kí hiệu đều có tính chất tâm lí bằng nhau.

Phần 2, phần phụ, coi mặt cá nhân của hoạt động lời nói là đối tượng (...). Lời nói là hành động ý chí và trí tuệ cá nhân. Trong lời nói, ông cũng phân biệt: 1) Những cách kết hợp mà người nói dùng theo quy phạm của ngôn ngữ để biểu đạt ý nghĩa riêng của mình. 2) Cái cơ chế tâm lí – vật lí cho phép người ấy thể hiện những cách kết hợp ấy ra ngoài (...). Saussure đã xem hai đối tượng này (ngôn ngữ và lời nói) có liên hệ chặt chẽ và quy định lẫn nhau. Ngôn ngữ là cần thiết để có thể hiểu được lời nói và gây được tất cả những hiệu quả của nó. Lời nói là

cần thiết để xác lập ngôn ngữ; về lịch sử thì sự kiện lời nói bao giờ cũng đi trước một bước...

3. Những phát hiện của F. de Saussure về *hoạt động ngôn ngữ*, *ngôn ngữ* và *lời nói* là nền tảng quý báu cho sự phát triển các khuynh hướng ngôn ngữ về sau. Ông đã hoàn toàn đúng khi nhìn thấy ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của một tập thể xã hội..., đã định nghĩa ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu. Vì nếu ngôn ngữ không phải là kí hiệu thì loài người không thể giao tiếp với nhau được. Song ông lại duy tâm khi xem ngôn ngữ là một hiện tượng thuần túy tâm lí, phi vật chất. Đối với ngôn ngữ, tính vật chất là cần thiết, không thể thiếu được (các âm tố, và những cách kết hợp chúng). Ngôn ngữ không mang tính vật chất thì không còn là tín hiệu nữa. Khi phân biệt ngôn ngữ và lời nói, có lúc ông đã rơi vào cực đoan, siêu hình vì sự tuyệt đối hóa, tách rời và đối lập hai sự kiện mà trước đó ông đã thừa nhận là có sự liên hệ chặt chẽ và quy định lẫn nhau. Tách ngôn ngữ ra khỏi lời nói, đồng thời ông cũng tách luôn cái có tính xã hội với cái có tính chất cá nhân; cái có tính chất cốt yếu với cái có tính chất thứ yếu, ngẫu nhiên.

4. Chúng ta đều biết rằng các đơn vị ngôn ngữ được những người nói trong một cộng đồng sử dụng lặp đi lặp lại nhiều lần và mỗi lần sử dụng đều không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn, cùng một âm tiết “NHÀ” nhưng đàn ông phát âm khác đàn bà, cụ già phát âm khác trẻ em, thậm chí cùng một người nhưng phát âm ở trong nhà khác phát âm ở ngoài trời, lúc khỏe phát âm khác lúc ốm... Nhưng dù có sự khác biệt khi phát âm ở mọi nơi, mọi lúc, mọi đối tượng thì người nghe vẫn nhận ra đó là âm tiết “NHÀ” chứ không phải âm tiết nào khác. Như vậy, ở âm tiết “NHÀ” cũng như mọi đơn vị khác của ngôn ngữ có mặt chung, thống nhất, tồn tại khách quan trong ý thức của cộng đồng người nói, không phụ thuộc vào tư tưởng, tình cảm của cá nhân. Nhờ tính chung đó mà các đơn vị ngôn ngữ được lặp đi lặp lại nhiều lần, mà người nói, người nghe có thể hiểu biết lẫn nhau và ngôn ngữ mới trở thành một

phương tiện giao tế. Nhưng cái chung (ngôn ngữ) luôn luôn tồn tại và thể hiện trong cái riêng (lời nói). Trong bất kì một lời nói nào ta cũng có thể nhận thấy sự tồn tại của các quy tắc kết hợp, các từ, các hình vị và các âm vị, nói một cách khác, là sự tồn tại của hệ thống ngôn ngữ.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói có thể được nhận thức trên cơ sở những quan điểm biện chứng giữa cái chung và cái riêng, giữa cái bản chất và cái hiện tượng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Trong đó, ngôn ngữ được xem như là cái chung, cái bản chất, cái trừu tượng; còn lời nói như là cái riêng, cái hiện tượng và cái cụ thể. Lênin đã viết: “Cái chung chỉ có thể tồn tại trong cái cá biệt, thông qua cái cá biệt. Bất cứ cái gì cá biệt cũng đều có (bằng cách này hay cách khác) tính chất chung. Bất cứ cái chung nào cũng đều là (một bộ phận, một mặt bản chất) của cái cá biệt...” (V.I. Lênin – *Bàn về phép biện chứng*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 348).

III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Theo một số tài liệu còn lưu giữ, ngôn ngữ học ra đời chậm nhất vào khoảng thế kỉ V trước Công nguyên. Ngôn ngữ học ra đời không phải xuất phát từ những suy nghĩ trừu tượng của các siêu nhân mà xuất phát từ bản thân những yêu cầu trong đời sống của con người.

1. Ở Hy Lạp cổ đại đã nảy sinh nhu cầu giải thích các từ ngữ trong các thiên sử thi (như *I-li-át* và *Ô-đi-xê* chẳng hạn), cách diễn đạt hùng biện, các từ ngữ hình tượng, bóng bẩy. Chữ viết cổ đại ra đời cũng thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ học, vì việc sáng tạo các chữ viết chẳng những phải hiểu biết bản thân các kí hiệu mà còn phải biết các yếu tố của kết cấu ngôn ngữ do các kí hiệu đó biểu thị.

Ở Hy Lạp cổ đại và một vài quốc gia khác, ngôn ngữ học ra đời gắn liền với những tìm tòi về triết học trong các lĩnh vực rộng lớn về tư duy và thực tế. Các nhà triết học cổ như Platon, Aristot đã tranh luận về bản chất của từ, mối quan hệ giữa từ, khái niệm và sự vật. Về sau, môn Ngữ pháp học đã cố gắng tìm tòi đối tượng, tách dần ra khỏi triết học để trở thành một môn khoa học độc lập.

Người La Mã đã biết thừa kế và cải tiến sơ đồ ngữ pháp của người Hy Lạp để áp dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ của mình. Những thành tựu về ngôn ngữ học của người La Mã thời cổ là về ngữ pháp học. Những công trình ngữ pháp của họ đã có ảnh hưởng lớn trong một thời gian dài đối với ngôn ngữ học ở Tây Âu.

Ở Ấn Độ cổ, kinh Vệ đà rất được tôn kính. Từ ngữ trong kinh Vệ đà đã được xem là những mẫu mực và không biến đổi. Nhưng ngôn ngữ nói hàng ngày của người Ấn Độ lại biến đổi dẫn đến việc làm cho nhiều từ ngữ của kinh Vệ đà trở nên xa lạ, thậm chí không còn hiểu được. Thực tế ấy khiến cho ngôn ngữ học nảy sinh nhiệm vụ giải nghĩa từ và nghiên cứu từ nguyên. Đáng chú ý là các công trình nghiên cứu của Yaska về từ ngữ kinh Vệ đà. Nổi bật nhất trong số các nhà ngôn ngữ thời cổ Ấn Độ là Pa-ni-ni. Ông không hướng nghiên cứu đến mục đích dạy cách đọc, cách hiểu các từ ngữ trong các nghi lễ thiêng liêng như Yaska mà chú ý miêu tả, phân tích tỉ mỉ cấu trúc toàn bộ ngôn ngữ nhằm xác định các chuẩn mực ngôn ngữ văn học để vận dụng chúng trong đời sống ngày thường.

Các công trình ngữ pháp của ông về ngôn ngữ Sanscrit khác với ngữ pháp học La Mã và Hy Lạp cổ đại là không lẫn lộn ngữ pháp với nguồn gốc của ngôn ngữ. Các tác phẩm của ông làm cơ sở cho việc hình thành khái niệm về kết cấu hình thái và ngữ âm của các ngôn ngữ văn học cổ Ấn Độ.

Tiếp theo những thành tựu ngôn ngữ của người Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại, người Ả Rập (thế kỉ thứ VII) đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của ngôn ngữ học. Họ đã chú ý tìm tòi trên tất cả các lĩnh vực của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) mà đặc biệt là về từ điển học. Ngoài ra, người Ả Rập còn nghiên cứu cả tiếng địa phương và các tiếng nước ngoài.

2. Đến thời Phục hưng, thế kỉ Ánh sáng, với sự sùng bái con người và cái đẹp, đã nảy sinh những tìm tòi mới về văn hóa, nghệ thuật và

khoa học. Ngôn ngữ học cũng dần dần phục hồi lại. Cùng với việc hồi sinh của nghệ thuật, của các khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên, ngành hàng hải và thương mại phát triển, đạo Cơ đốc được truyền bá rộng rãi ra ngoài phạm vi châu Âu, máy in được chế tạo..., tất cả những nhân tố đó đã làm cho người châu Âu ngày càng tiếp xúc và làm quen với nhiều ngôn ngữ mới ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ – Latinh. Các nhà bác học, trước hết là các giáo sĩ, đã hướng vào việc giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn: biên soạn từ điển, nghiên cứu ngữ pháp, xây dựng văn tự... của các ngôn ngữ khác nhau.

Người ta đã chú ý xây dựng những bộ từ điển đa ngữ (10, 12 ngôn ngữ), người ta bắt đầu nghiên cứu toàn diện tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp theo phương pháp so sánh với các ngôn ngữ dân tộc đang hình thành.

Chẳng hạn, những phát hiện của giáo sĩ người Ý (Saseti) về những tương ứng giữa tiếng Italia và tiếng Sanscrit (thế kỉ XVI). Các nhà bác học, triết học cuối thế kỉ XVII (Bây-cơn, Đề-các, Lép-ních) đã có những công trình nghiên cứu quan hệ họ hàng, cội nguồn của các ngôn ngữ và những kiến tạo về phổ hệ các ngôn ngữ. Ngữ pháp tổng quát và duy lí của nhóm tu viện Port – Royal (thế kỉ XVII) được xem là một bước ngoặt của ngữ pháp học nói riêng và ngôn ngữ học châu Âu nói chung. Các công trình nghiên cứu, phân tích ngữ pháp, so sánh các ngôn ngữ Semít của Y. Luđônphơ, so sánh các ngôn ngữ Anh, Úc, Ailen của E. Liut (thế kỉ XVIII), Hecvanxơ, A-đi-lung, Lô-mô-nô-xốp (thế kỉ XVIII)... là sự kế thừa ảnh hưởng của ngữ pháp Port – Royal và Đề-các về nghiên cứu ngôn ngữ: từ những mô hình cái chung, cái phổ quát đến việc so sánh, đối chiếu các ngôn ngữ.

Như vậy, ở thế kỉ XVIII, bắt đầu từ một số ngôn ngữ Tây Âu, người ta quan tâm đến các ngôn ngữ Đông Âu, rồi sang các tiếng châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Các nhà khoa học đã tích lũy được nhiều ngôn ngữ thế giới, càng ngày càng xác định và hoàn thiện một phương pháp nghiên cứu mới – phương pháp so sánh – lịch sử, và đã thật sự đặt nền móng cho sự ra đời của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử vào đầu thế kỉ XIX.

Tất nhiên không thể không nói đến sự tác động của những nhân tố xã hội – lịch sử. Đó là sự thống trị của chủ nghĩa lịch sử về mặt tư tưởng, là các cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa của các nước đế quốc, là sự hưng thịnh của triết học cổ điển Đức, là khả năng chứng minh tính biện chứng của các quá trình phát triển tự nhiên, nguồn gốc và sự tiến hóa các giống loài của học thuyết Đác-uyn...

Thực chất của ngôn ngữ học so sánh – lịch sử thế kỉ XIX là coi ngôn ngữ như một trong những bằng chứng của lịch sử dân tộc. Nó thừa nhận sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian, thừa nhận tính chất họ hàng về mặt lịch sử của các ngôn ngữ, thừa nhận khả năng và sự cần thiết phải nghiên cứu ngược lại quá khứ xa xôi của các ngôn ngữ họ hàng ngày nay cho tới tận thời kì mà người ta giả thiết rằng có một ngôn ngữ gốc. Trong số những đại biểu của khuynh hướng này có thể kể đến anh em A. Schlegel, F. Bop, R. Raxca, I. Grim, A. Schleicher, I. Sehmit...

Bước phát triển mới trong ngôn ngữ học, sau ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, là *khuynh hướng ngữ pháp trẻ* vào những năm cuối thế kỉ XIX. Đại diện cho khuynh hướng này là trường phái Leipzig với những đại biểu H. Ostop, H. Faolơ, A. Leskin... Những nguyên tắc nổi bật trong hệ thống quan điểm của trường phái này là: chủ nghĩa tâm lí cá nhân, sự tuyệt đối hóa các định luật nguyên âm và chủ nghĩa lịch sử. Phái ngữ pháp trẻ không thừa nhận khái niệm “ngôn ngữ” nói chung mà đặc biệt chú ý tới các sự kiện, các hoạt động lời nói cá nhân và các tiếng địa phương. Họ chú ý tới lịch sử của ngôn ngữ được ghi lại trên văn tự chứ không tin vào các giả thiết khoa học... Chủ nghĩa lịch sử của phái ngữ pháp trẻ gắn liền với chủ nghĩa tâm lí cá nhân, với nguyên lí “nguyên tử luận”, tức là phân chia các hiện tượng ngôn ngữ thành những nhân tố và khảo cứu một cách rời rạc, riêng lẻ.

3. Đến đầu thế kỉ XX, xuất hiện một khuynh hướng mới gọi là *ngôn ngữ học xã hội* với những đại biểu như F.de Saussure, Ăng toan Mâyê, G. Vandriet... Khuynh hướng này coi ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, thừa nhận sự tác động của xã hội đối với sự tồn tại và phát triển

ngôn ngữ, coi trọng việc nghiên cứu các sinh ngữ và các tiếng địa phương. Cái mốc đánh dấu sự chuyển biến về chất trong quan điểm nghiên cứu ngôn ngữ của ngôn ngữ học đầu thế kỉ XX, trước hết, là hệ thống những nguyên lí và định đề nổi tiếng của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ F.de Saussure. Với *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của ông, (do những học trò của ông là Ch. Bally và Sêchêhayê biên soạn), F. de Saussure thật sự là người duy nhất làm cuộc cách mạng thành công trong ngôn ngữ học, là người xây dựng được một học thuyết mới về ngôn ngữ học, và là người khai sinh ra nền ngôn ngữ học hiện đại. Những nguyên lí và định đề của ông luôn là những đề tài hấp dẫn gây ra những cuộc thảo luận liên tiếp cho đến tận bây giờ và là cội nguồn của các trường phái ngôn ngữ học trong những năm 30 của thế kỉ này (trường phái chức năng Praha, trường phái Copenhagơ, trường phái miêu tả Mỹ...). Nhiều luận điểm trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* mà trước đây các nhà bác học chưa đề cập đến hoặc chỉ mới đề cập (như bản chất xã hội của ngôn ngữ, lí thuyết kí hiệu của ngôn ngữ, ngôn ngữ và lời nói...) đã trở thành những nguyên lí, học thuyết với những phát hiện, khám phá sâu sắc.

Xuất phát từ học thuyết F.de Saussure, *chủ nghĩa cấu trúc* là khuynh hướng mạnh nhất trong ngôn ngữ học nửa đầu thế kỉ XX. Đại biểu cho khuynh hướng này là L. Hjelmslev và những cộng sự của ông thuộc trường phái Copenhagơ, R. Jakobson, V. Mathesius, N. Trubetskoy... thuộc trường phái Praha.

Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa cấu trúc là coi ngôn ngữ như một kết cấu, một thể toàn vẹn của các yếu tố khác nhau. Nhiệm vụ hàng đầu của ngôn ngữ học là nghiên cứu các “mối quan hệ” giữa các yếu tố ngôn ngữ. Nhiều phương pháp nghiên cứu mới và độc đáo đã được áp dụng (phép đối lập, phép phân bố, phép chuyển hóa, phép thay thế, phép phân tích thành tố trực tiếp... và cả các phương pháp của các khoa học chính xác khác).

Ở phương Tây, vào những năm 30 của thế kỉ XX, đã hình thành *trường phái miêu tả Mỹ*, với công trình đầu tiên nổi tiếng *Language*

(ngôn ngữ) của L. Bloomfield, in năm 1933; và tiếp tục phát triển với các nhà ngôn ngữ như Z. Harris, K. Pike, A. Wells, Ch. Hockett.

Từ 1960, trên thế giới, trước hết ở Mỹ, đã hình thành một trường phái mới, cạnh tranh một cách mạnh mẽ với trường phái miêu tả là *ngữ pháp tạo sinh* mà người đại diện là N. Chomsky.

Tiếp tục kế thừa và phát triển của tư tưởng ngôn ngữ học của F. de Saussure, đồng thời khắc phục sự gò bó trong cái khung chật hẹp của chủ nghĩa cấu trúc hình thức, quan tâm đến việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở lý luận và phương pháp luận cho mình, *Hội ngôn ngữ học chức năng* quốc tế ra đời mà một trong những đại biểu là A. Martinet. Hội đã thể hiện một quan điểm nhận thức mới, một hướng phát triển mới trong lòng trường phái chức năng Praha. Đứng trên quan điểm chức năng và phương pháp luận biện chứng, một mặt Hội tiếp tục đi sâu và phát triển những tư tưởng tiến bộ của các nhà chức năng luận tiền phong, mặt khác tiếp thu có phê phán những yếu tố tích cực của các trường phái khác (ngôn ngữ học miêu tả, ngữ pháp tạo sinh...).

Cũng vào thời kì này, ở nước Nga Xô viết xuất hiện một khuynh hướng nổi bật, có ý nghĩa như một bước ngoặt trong lịch sử ngôn ngữ học hiện đại là *khuynh hướng ngôn ngữ học Xô viết*, được hình thành từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười (1917). Những đại biểu của nền ngôn ngữ học Xô viết như: E.D. Poolivanov, K.N. Derzhavin, A. Larin, N. Karinski, V.M. Zhirmunski...

Ngôn ngữ học Xô viết xây dựng cơ sở nhận thức của mình trên bản chất xã hội của ngôn ngữ, dựa vào học thuyết Mác – Lênin và chủ nghĩa duy vật biện chứng để lý giải tính xã hội của ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, ảnh hưởng của các phương thức sản xuất và sự cấu tạo xã hội đối với ngôn ngữ. Ngôn ngữ học Xô viết còn chú trọng nghiên cứu các hiện tượng song ngữ, đa ngữ cũng như phong cách học chức năng.

Ngày nay ngôn ngữ học đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp chưa từng thấy ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và đã đạt được những thành tựu rực rỡ cả về mặt lí luận lẫn ứng dụng thực tiễn. Nhiều trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ học liên quốc gia đã hình thành, nhiều tạp chí ngôn ngữ học có tầm quốc tế đã xuất hiện, nhiều khuynh hướng nghiên cứu mới liên quan đến các ngành khoa học khác như: ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học toán, ngôn ngữ học tâm lí và ngôn ngữ học địa lí... đang phát triển.

Tóm lại, ngôn ngữ học là một khoa học đã có từ lâu. Nó ra đời và phát triển để đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn đặt ra. Những bước tiến của ngôn ngữ học được đánh dấu bằng sự ra đời, sự kế thừa, sự cách tân và sự thay thế lẫn nhau của các phương pháp nghiên cứu mới bắt nguồn từ thế giới quan và phương pháp khoa học ngày càng tiên tiến.

IV. NHIỆM VỤ CỦA NGÔN NGỮ HỌC

Ngôn ngữ học là ngành khoa học nghiên cứu ngôn ngữ trong tất cả tính đa dạng của nó. Ngôn ngữ thật phong phú và đa dạng, nhưng nhu cầu của thực tiễn xã hội đối với sự vận dụng ngôn ngữ lại càng phong phú và đa dạng hơn. Bởi vậy, nhiệm vụ của ngôn ngữ học trước hết là phải đáp ứng yêu cầu hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ và sự vận dụng chúng trong giao tiếp. Muốn hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ cần phải khảo sát, phân tích, miêu tả từ nhiều góc độ, nhiều mặt khác nhau. Ăngghen đã viết: “Nhưng người ta chỉ có thể hiểu được “tài liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ” là khi nào người ta theo dõi sự phát minh và phát triển tuần tự của tài liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ”. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học vừa bao gồm cả việc nghiên cứu cái nội bộ bên trong của một ngôn ngữ, cả việc nghiên cứu sự tiếp xúc, so sánh, đối chiếu giữa các ngôn ngữ.

Có thể nêu ra một số nhiệm vụ cụ thể của ngôn ngữ học như:

– Miêu tả, tái lập và làm lịch sử cho tất cả các ngôn ngữ, liên quan đến việc xác định nguồn gốc, họ hàng của các ngôn ngữ.

– Khai thác và vạch ra những quy luật nội tại đang tác động thường xuyên và phổ biến trong nội bộ môn ngôn ngữ và giữa các ngôn ngữ. Rút ra những quy luật phổ quát có khả năng giải thích cả những hiện tượng cá biệt.

– Nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội, những ứng dụng của ngôn ngữ đối với các lĩnh vực hoạt động xã hội...

Những nhiệm vụ phức tạp và đa dạng trên đây của ngôn ngữ học sẽ được thực hiện trong các bộ môn ngôn ngữ học khác nhau.

V. CÁC BỘ MÔN CỦA NGÔN NGỮ HỌC

1. Ngôn ngữ học như ta đã biết, là một đối tượng phức tạp và đa dạng, bao gồm nhiều mặt, nhiều bộ phận như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp với những hệ thống đơn vị của chúng. Lẽ tự nhiên, các bộ môn của ngôn ngữ học trước hết phải là *ngữ âm học*, *từ vựng học* và *ngữ pháp học*.

Ngữ âm học có nhiệm vụ nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ, xác định và miêu tả các hệ thống âm vị (nguyên âm, phụ âm, thanh điệu...), các tiêu chí khu biệt, quy luật cấu tạo âm thanh, cấu trúc âm tiết của từng ngôn ngữ.

Từ vựng học có nhiệm vụ nghiên cứu hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Nó phân chia và miêu tả các lớp từ vựng, nghiên cứu ý nghĩa của từ, các hiện tượng ngữ nghĩa như đồng nghĩa, đa nghĩa, trái nghĩa và cả đồng âm... của hệ thống vốn từ.

Ngữ pháp học có nhiệm vụ nghiên cứu mặt ngữ pháp của ngôn ngữ.

Nói cách khác, nó nghiên cứu sự hoạt động, sự hành thức của các từ, các hình vị theo những quy tắc nhất định để biến các đơn vị ngôn ngữ ấy thành các đơn vị giao tiếp. Ngữ pháp học gồm có hai bộ phận: *cú pháp học* và *từ pháp học*.

a. *Từ pháp học*: chuyên nghiên cứu các quy tắc biến hình của từ, các phương thức cấu tạo từ và các đặc tính ngữ pháp của từ loại.

b. *Cú pháp học*: nghiên cứu những quy tắc kết hợp từ, nhóm từ thành các kết cấu cú pháp để ngôn ngữ trở thành “phương tiện giao tiếp quan trọng nhất” của con người.

Tuy nhiên, giữa từ pháp học và cú pháp học có mối quan hệ rất chặt chẽ, khăng khít với nhau: Nếu biết quy tắc đặt câu nhưng không nắm vững quy tắc biến hình từ và các đặc điểm ngữ pháp của chúng thì đặt câu sẽ không đúng. Ngược lại, nếu chỉ biết quy tắc biến hình từ mà không biết cách kết hợp từ thành câu thì vẫn không giao tiếp được.

Ngôn ngữ học không phải chỉ nghiên cứu cấu trúc bên trong của ngôn ngữ ở các bộ phận ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà còn nghiên cứu sự vận dụng ngôn ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ ở dạng hành chức. Nói cách khác ngôn ngữ học còn nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế, trong các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau và ở dạng sản phẩm cuối cùng của hoạt động ngôn ngữ. Vì thế, ngôn ngữ học còn có hai bộ môn mới là *phong cách học* và *ngữ pháp văn bản* (ngôn ngữ học văn bản).

c. *Phong cách học* có nhiệm vụ nghiên cứu giá trị gọi cảm của các đơn vị ngôn ngữ, các quy tắc tu từ trong lời nói, đặc điểm của hệ thống các phong cách chức năng ngôn ngữ (như phong cách ngôn ngữ văn nghệ, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ hành chính...).

d. *Ngôn ngữ học văn bản* (mà bộ phận trung tâm là ngữ pháp văn bản) có nhiệm vụ nghiên cứu các hệ thống các phương thức và phương tiện liên kết văn bản, cấu trúc văn bản, đặc điểm của tiểu loại văn bản...

2. Mỗi một bộ môn ngôn ngữ học có thể nghiên cứu từ hai hướng.

a. *Hướng chung, lí thuyết*. Nghiên cứu các phạm trù, khái niệm các quy luật chung... tồn tại trong các ngôn ngữ. Vì thế, ta có ngữ âm học đại cương, từ vựng học đại cương, ngữ pháp học đại cương...

b. Hướng cụ thể, thực hành. Nghiên cứu đặc điểm các loại đơn vị, quy tắc, hệ thống, cấu trúc... của từng ngôn ngữ cụ thể. Vì thế ta có, chẳng hạn: ngữ âm học tiếng Việt, từ vựng học tiếng Nga, ngữ pháp học tiếng Anh...

Tập hợp các hướng nghiên cứu của lí thuyết ngôn ngữ được phân chia thành hai mức độ: mức độ thấp, cơ sở được gọi là *ngôn ngữ học dẫn luận* và mức độ cao, chuyên sâu được gọi là *ngôn ngữ học đại cương*.

Trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ, nhiều phương pháp nghiên cứu mới được vận dụng, kể cả phương pháp của các ngành khoa học chính xác. Sự ảnh hưởng, tiếp xúc lẫn nhau giữa các ngành khoa học với ngôn ngữ học là rất cần thiết. Ngôn ngữ ngày càng được nghiên cứu, khám phá từ nhiều phía và vì thế ngày càng hình thành nhiều hướng nghiên cứu mới như: Ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học so sánh, ngôn ngữ học tâm lí, ngôn ngữ học địa lí, ngôn ngữ dân tộc học, ngữ dụng học...

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Ngôn ngữ là gì? Cho ví dụ phân tích.
2. Ngôn ngữ và lời nói có quan hệ như thế nào? Cho ví dụ phân tích.
3. Hãy phân tích biểu hiện của ngôn ngữ và lời nói trong dẫn chứng sau đây:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

(Chế Lan Viên)

4. Trong lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ học, những mốc nào có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của ngành khoa học ấy?
5. Hãy trình bày nhiệm vụ của một số bộ môn chính của ngôn ngữ học.

Bài 2

BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

I. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI ĐẶC BIỆT

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

1.1. Trong lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ học, không phải ngay từ đầu người ta đã dễ dàng nhận ra bản chất xã hội của ngôn ngữ, dễ dàng khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.

Ngoài những quan niệm mang màu sắc tôn giáo về tính thiêng liêng, thần bí của tiếng nói con người, một số nhà duy vật đã giải thích *ngôn ngữ như là một hiện tượng tự nhiên, hiện tượng sinh vật*. Nghĩa là nó sinh ra và tồn tại một cách khách quan, không lệ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người như cây cỏ, sao băng, động đất...

Do những thành tựu của khoa sinh vật học, đặc biệt là học thuyết tiến hóa của Đacuyn, một số người đã giải thích *ngôn ngữ như một cơ thể sinh vật*, tồn tại và phát triển hoàn toàn theo quy luật tự nhiên. Nghĩa là tiếng nói của con người ở mọi nơi, mọi lúc đều phải tuân tự trải qua một quá trình phát sinh, trưởng thành, thịnh vượng, suy tàn và mất đi.

Sự thật, trong mỗi ngôn ngữ, theo thời gian, những yếu tố cũ mất đi (các từ, hình thái hoặc một vài âm) và những yếu tố mới nảy sinh. Thậm chí cũng có những ngôn ngữ ngày nay không được dùng nữa mà ta thường gọi là các từ ngữ như tiếng Latinh, tiếng Phạn. Nhưng quy luật phát triển của ngôn ngữ không giống với quy luật phát triển của tự nhiên. Ngôn ngữ luôn luôn kế thừa và phát triển mãi không bao giờ bị hủy diệt hoàn toàn. Sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ trong từng

bộ phận không đồng đều nhau. Những thứ tiếng được coi là tử ngữ, dù không được dùng nữa, nhưng còn để lại nhiều dấu tích trong các ngôn ngữ hiện đại.

Một số người khác thì lại coi *ngôn ngữ như các thuộc tính bản năng sinh vật ở con người*. Nghĩa là hoạt động, nói năng, suy nghĩ cũng giống như các hoạt động bản năng khác như: ăn, cười, khóc, chạy... Tất cả đều hình thành một cách tự nhiên, theo những quy luật giống nhau. Đứa trẻ ra đời cứ theo năm tháng mà biết ăn, biết khóc cười, biết chạy nhảy và biết nói. Mọi đứa trẻ trên thế giới khi cất tiếng nói chào đời đều là những âm giống nhau (từ *oa... oa* đến *ma ma, ba ba, pa pa...*).

Đó là những kết luận nhằm lẫn đánh đồng giữa hiện tượng và bản chất làm một. Thực ra những thuộc tính bản năng sinh vật như: khóc, cười, chạy... có thể nảy sinh và phát triển ở bên ngoài xã hội, ở trạng thái đơn lập, tách khỏi thế giới loài người. Nhưng ngôn ngữ hoàn toàn không thể có được trong những điều kiện như vậy. Ngôn ngữ chỉ sinh ra và phát triển trong xã hội loài người, do ý muốn và nhu cầu: con người muốn sống, tồn tại và phát triển cần phải có sự liên hệ, giao tiếp. Nếu ta thử tách đứa bé sơ sinh đem nuôi ở một nơi cách li với môi trường con người thì đứa trẻ có thể sẽ lớn lên, biết ăn, cười, khóc, chạy... nhưng tuyệt nhiên sẽ không biết nói. Điều này đã được chứng minh bằng nhiều câu chuyện có thực trong thực tế.

Trong *Hòn đảo bí mật*, Juylơ Véc-nơ đã kể câu chuyện về chàng Ác-tông bị bỏ rơi ở hoang đảo để trừng phạt vì phạm tội. Do cách li khỏi xã hội nhiều năm, chàng Ác-tông không giống như người nữa. Chàng mất hết khả năng tư duy và không nói được, nhưng khi được các kiều dân tìm thấy, được trở về với xã hội loài người thì khả năng tư duy và khả năng nói dần dần phục hồi trở lại.

Câu chuyện về hai em bé gái Ấn Độ được Ri-đô Xing phát hiện trong một hang sói vào năm 1920 cũng chứng minh điều đó. Vì bị rơi vào đời sống thú vật, hai em đã tiếp thu những thói quen đời sống của

loài sói và mất đi những khả năng của con người, đặc biệt không biết nói mà chỉ biết kêu rống mà thôi.

Như vậy ngôn ngữ hình thành và tồn tại trong ý thức của con người *không phải do bẩm sinh* như các thuộc tính bản năng khác mà là do từ bên ngoài vào, do cộng đồng những người nói ngôn ngữ đó và cá nhân nói ngôn ngữ đó từ thuở nhỏ.

Hiện tượng *đồng nhất âm thanh của trẻ em* trên thế giới cũng không chứng minh được ngôn ngữ là một hiện tượng sinh vật. Bởi vì, những âm thanh của trẻ em ban đầu tập nói chưa phải là ngôn ngữ mà chỉ là những âm thanh vô nghĩa. Chúng chỉ trở thành ngôn ngữ khi được liên hệ với một ý nghĩa nào đó. Đến khi đó, các âm giống nhau trong các ngôn ngữ lại mang những ý nghĩa khác nhau (các từ khác nhau). Chẳng hạn, từ *ma ma* trong tiếng Nga có nghĩa là “mẹ”, trong tiếng Giê-oc-ghi lại có nghĩa là “bố”. Từ *ba ba* trong tiếng Nga là “bà”, trong tiếng Việt là “bố”, nhưng trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lại là “cô gái”... Và lúc ấy, cái gọi là đồng nhất âm thanh không còn nữa. Sở dĩ trẻ em tập nói đều phải phát âm giống nhau như trên là vì đó là những âm môi, dễ phát âm đối với trẻ nhỏ.

Còn có cách giải thích bản chất sinh vật của ngôn ngữ dựa vào sự tương quan giữa các đặc trưng chủng tộc và ngôn ngữ. Nói cách khác, người ta *đồng nhất ngôn ngữ với các đặc trưng chủng tộc*. Trên thực tế thì giữa các đặc trưng chủng tộc và ngôn ngữ không có mối liên hệ bên trong nào. Các đặc trưng chủng tộc như màu da, kích thước thân thể, màu mắt... là có tính di truyền. Bố mẹ da vàng sẽ sinh con da vàng, bố mẹ tóc đen đều sinh con tóc đen... Nhưng ngôn ngữ về bản chất *không mang tính di truyền*. Nếu chuyển chỗ ở của đứa trẻ sơ sinh từ Việt Nam sang Nga, còn đứa trẻ người Nga sang Việt Nam thì lớn lên chắc chắn đứa trẻ Việt Nam sẽ nói tiếng Nga, còn đứa trẻ người Nga sẽ nói tiếng Việt. Mặc dù những đặc trưng chủng tộc trên người chúng chẳng giống gì với những người thuộc cộng đồng ngôn ngữ mà chúng đang nói.

Mặt khác, giữa *ranh giới các chủng tộc* và *ranh giới các ngôn ngữ* cũng không trùng nhau. Một chủng tộc có thể có nhiều thứ tiếng khác nhau như trường hợp chủng tộc sống ở bờ bắc Địa Trung Hải (Hy Lạp, An-ba-ni, Xéc-bi... nói các thứ tiếng khác nhau). Hoặc ngược lại, có khi nhiều chủng tộc khác nhau lại có thể nói cùng một ngôn ngữ như ở Hoa Kỳ chẳng hạn.

Để chứng minh bản chất sinh vật của ngôn ngữ, người ta còn liên hệ và đi đến *đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu các loài vật*. Họ không nhìn thấy sự khác biệt về chất giữa hai hiện tượng trên. Họ cho rằng động vật cũng có “ngôn ngữ”, rằng động vật có khả năng dùng âm thanh để thông báo hoặc biểu hiện cảm xúc của mình (như mừng rỡ, sợ hãi, giận dữ...) rằng nhiều động vật có thể hiểu được tiếng nói của con người.

Về sự khác biệt giữa ngôn ngữ của loài người và âm thanh của động vật, học thuyết về hệ thống tín hiệu của I. Páplốp đã chứng minh. Ông khẳng định rằng những biểu hiện âm thanh của các loài động vật chỉ là những hiện tượng thuần túy sinh vật học. Đó chỉ là những phản xạ có điều kiện hoặc không điều kiện mà thôi và ông gọi đó là *hệ thống tín hiệu thứ nhất*. Hệ thống này là chung cả ở người và động vật. Nhưng tiếng nói của con người thì thuộc *hệ thống tín hiệu thứ hai*. Hệ thống này gắn liền với tư duy trừu tượng, với việc tạo ra các khái niệm và các từ, với việc các tín hiệu âm thanh mang nghĩa.

Rõ ràng tiếng kêu của loài động vật thuần túy chỉ là những dấu hiệu bản năng, có tính chất bẩm sinh và di truyền. Ngay cả khi một số con vật có thể học phát âm được tiếng người nhưng cũng chỉ là kết quả của quá trình rèn luyện phản xạ có điều kiện, và chỉ ở một số âm hạn chế. Vĩnh viễn không bao giờ chúng có thể ý thức được rằng chúng đã nói gì và vì sao chúng lại nói như vậy. Dù chúng có thông minh đến đâu thì cũng không thể nào tự lĩnh hội được hoặc tự phát âm được những âm thanh để biểu thị khái niệm ở ngoài môi trường có phản xạ. Cái gọi là “*năng lực ngôn ngữ*” chỉ có ở con người và không thể có ở các loài động vật.

Trong khi phê phán quan điểm sinh vật học đối với ngôn ngữ, một số nhà bác học vẫn không thừa nhận bản chất xã hội của ngôn ngữ mà *coi ngôn ngữ chỉ là hiện tượng cá nhân*. Viện sĩ Sakhatov đã khẳng định rằng chỉ có ngôn ngữ của mỗi cá nhân mới tồn tại hiện thực, còn ngôn ngữ của làng xóm, thành phố, dân tộc... là những giả định khoa học, là kết luận trung tín từ một số ngôn ngữ cá nhân nhất định. A.A. Steintal cho tâm lí cá nhân là nguồn gốc của ngôn ngữ, quy luật phát triển của ngôn ngữ là quy luật tâm lí học...

1.2. Như ở mục II, bài 1, chúng tôi đã phân biệt ngôn ngữ và lời nói. Thực ra, cái gọi là “ngôn ngữ cá nhân” chỉ là lời nói ở từng cá nhân riêng biệt. Ngôn ngữ không phải chỉ là hiện tượng riêng của cá nhân *anh*, cá nhân *tôi*, mà là của *chúng ta*. Ngôn ngữ là cái chung của xã hội, là của cả cộng đồng người nói. Vì thế mà *anh nói*, *tôi hiểu* và *chúng ta hiểu nhau*. Đối với mỗi cá nhân, ngôn ngữ như một thiết chế xã hội chặt chẽ, được giữ gìn và phát huy trong kinh nghiệm, trong truyền thống chung của cả cộng đồng. Là phương tiện giao tiếp chung của mọi người trong xã hội, ngôn ngữ không mang tính chất cá nhân của từng con người. Nếu mỗi người đều có ngôn ngữ riêng của mình thì không thể trao đổi với nhau được (chỉ như nói với những người ngoại quốc). Dù rằng trong lời nói của mỗi người có ít nhiều đặc điểm cá nhân riêng biệt, nhưng ta nghe và hiểu nội dung lời nói của người khác không phải từ những đặc điểm riêng của cá nhân mà là căn cứ vào những quy tắc của ngôn ngữ (như quy tắc từ vựng, ngữ pháp...) được sử dụng trong lời nói đó. C. Mác đã khẳng định rằng coi ngôn ngữ là sản vật cá nhân như vậy là sai; bản thân của ngôn ngữ là một sản vật tập thể; rằng ngôn ngữ tồn tại đối với người khác và nhờ đó cũng tồn tại cho bản thân tôi (xem *Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962).

Từ những vấn đề trên có thể kết luận rằng:

a. Ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên, không phải là một cơ thể sinh vật.

b. Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ không chịu ảnh hưởng của quy luật tự nhiên mà trực tiếp chịu sự tác động của các quy luật xã hội.

c. Các đặc trưng chủng tộc của con người không có quan hệ gì đến ngôn ngữ.

d. Ngôn ngữ chỉ có ở con người, đó là hệ thống tín hiệu thứ hai, loài vật không thể có ngôn ngữ.

e. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm chung của xã hội.

Bản chất xã hội của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: nó phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp của xã hội; nó thể hiện ý thức của xã hội, là công cụ để tư duy. Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Sự phụ thuộc và quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội thể hiện rõ trong suốt quá trình ra đời, phát triển, biến đổi của ngôn ngữ đến phụ thuộc vào xã hội; nó tác động trực tiếp đến xã hội. Nếu không có ngôn ngữ thì không có sinh hoạt xã hội. Bản chất xã hội của ngôn ngữ còn thể hiện ở hệ thống cấu trúc của nó.

Sự nhận thức và khẳng định bản chất xã hội của ngôn ngữ có ý nghĩa đặc biệt đối với quá trình giáo dục ngôn ngữ trong cộng đồng và chính sách ngôn ngữ của các nhà nước.

2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

2.1. Khi khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội thì đồng thời phải nhận thấy vị trí của ngôn ngữ trong mối quan hệ với các hiện tượng xã hội khác.

Chủ nghĩa Mác đã phân chia hình thái kinh tế – xã hội thành hai bộ phận: kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội ở một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những kiến giải của xã hội về

chính trị, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo... và các thiết chế tương đương.

Không ai coi ngôn ngữ là hiện tượng thuộc cơ sở hạ tầng, nhưng nhiều người lại xem ngôn ngữ giống các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng. Nếu đem so sánh ngôn ngữ với các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, ta thấy:

a. Mỗi kiến trúc thượng tầng luôn luôn là sản phẩm của cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng đề ra. Nếu cơ sở hạ tầng bị sụp đổ thì kiến trúc thượng tầng tương ứng cũng sụp đổ theo. Cơ sở hạ tầng mới được thay thế kéo theo sự hình thành của một kiến trúc thượng tầng mới. Các hiện tượng xã hội (quan niệm và thiết chế) như văn hóa, đạo đức, pháp quyền... cũng được thay đổi theo cho phù hợp với cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, ngôn ngữ không hề bị thay đổi vì nó không phải là sản phẩm của cơ sở hạ tầng. Ngôn ngữ thường xuyên vận động, biến đổi và phát triển không phụ thuộc vào sự thay đổi của cơ sở hạ tầng.

Lịch sử xã hội Việt Nam là một ví dụ. Từ thế kỉ XV đến nay, Việt Nam đã trải qua ba chế độ xã hội: xã hội phong kiến, xã hội thuộc địa nửa phong kiến và xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng tiếng Việt về cơ bản không có thay đổi gì lớn. Có chăng chỉ thay đổi một bộ phận từ vựng biểu thị các khái niệm mới theo hướng hoàn thiện và phát triển, trong khi các quan niệm về đạo đức, pháp luật, tôn giáo... luôn thay đổi theo từng xã hội.

b. Các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng luôn luôn phục vụ cho một giai cấp nhất định trong xã hội. Do đó, chúng luôn mang tính giai cấp. Trong khi đó, ngôn ngữ là tài sản chung của tất cả mọi giai cấp trong xã hội. Nó luôn luôn phục vụ cho mọi giai cấp, cho dù trong xã hội tồn tại các giai cấp đối kháng. Nếu mỗi giai cấp trong xã hội sử dụng một ngôn ngữ riêng, không có ngôn ngữ chung cho các giai cấp thì các giai cấp không thể giao tiếp được, xã hội sẽ ngừng sản xuất, sẽ tan rã và không tồn tại với tư cách là một xã hội nữa.

Những người ủng hộ tính giai cấp của ngôn ngữ đã đồng nhất

ngôn ngữ và văn hóa. Vì văn hóa thì mang tính giai cấp. Trong xã hội có các giai cấp vô sản và tư sản thì cũng có văn hóa vô sản và văn hóa tư sản. Nhưng ngôn ngữ thì chỉ một, là phương tiện giao tiếp luôn luôn có tính toàn dân, phục vụ cả văn hóa tư sản lẫn văn hóa vô sản.

Tính giai cấp của ngôn ngữ ít nhiều có cơ sở ở sự tồn tại của tiếng lóng, biệt ngữ giai cấp, ở mục đích sử dụng ngôn ngữ của các giai cấp. Ngôn ngữ là tài sản chung, vô can với mọi thành viên trong cộng đồng người nói. Song các thành viên thuộc các giai cấp khác nhau thì không bao giờ tỏ ra vô can với ngôn ngữ mà luôn “lợi dụng” ngôn ngữ, coi ngôn ngữ là một thứ vũ khí hữu hiệu phục vụ cho cuộc đấu tranh giai cấp của mình.

c. Các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng liên hệ với sản xuất một cách gián tiếp thông qua cơ sở hạ tầng. Do đó, nó không phản ánh tức thì và trực tiếp những biến đổi của lực lượng sản xuất mà chỉ phản ánh sau khi cơ sở hạ tầng đã có những thay đổi. Trái lại, ngôn ngữ liên hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất của con người, với tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng. Do đó, ngôn ngữ phản ánh một cách trực tiếp, tức thì, rộng khắp những thay đổi trong lực lượng sản xuất cũng như trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.2. Như vậy, ngôn ngữ không giống với các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, cũng không phải là hiện tượng thuộc cơ sở hạ tầng, không phải là công cụ sản xuất. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt.

Tính đặc biệt của ngôn ngữ với tư cách là một hiện tượng xã hội thể hiện ở chỗ: phục vụ xã hội, làm phương tiện giao tiếp giữa mọi người, làm phương tiện trao đổi ý kiến trong xã hội, giúp cho mọi người hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Ngôn ngữ còn là công cụ để đấu tranh giai cấp, chinh phục tự nhiên, phát triển xã hội.

Có thể nói, nếu không có ngôn ngữ thì xã hội sẽ không tồn tại. Ngược lại, không thể tồn tại xã hội loài người nếu không có ngôn ngữ.

II. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU ĐẶC BIỆT

Ngôn ngữ không chỉ là một hiện tượng xã hội đặc biệt (khi so sánh ngôn ngữ với các hiện tượng tự nhiên và xã hội khác) mà còn là một hệ thống tín hiệu đặc biệt. Nhờ hệ thống tín hiệu này với các đặc trưng của nó, mà ngôn ngữ mới trở thành phương tiện giao tiếp, con người mới có thể trao đổi và hiểu nhau.

1. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

1.1. Trong cuộc sống, con người luôn luôn tiếp nhận các dấu hiệu vật chất với tư cách là những tín hiệu

Một buổi sáng, đi ra cánh đồng, ta thấy những cánh ruộng có đọng nước, trong khi hôm qua còn nức nẻ, ta hiểu rằng đêm qua trời đổ mưa. Đi trên sườn núi, nhìn xuống thung lũng, thấy những làn khói bay lên, ta hiểu rằng ở đó có lửa. Trời về chiều, mây đen phủ kín bầu trời, ta hiểu rằng trời sắp đổ mưa. Trong lớp học, nghe ba tiếng trống vang lên, ta hiểu rằng đến giờ giải lao... Những dạng vật chất: nước trên cánh đồng, làn khói ở thung lũng, mây đen trên bầu trời, ba tiếng trống... được coi là *các tín hiệu* vì nó đã truyền đạt thông tin (chứa đựng thông tin): trời đã mưa, ở đây có lửa, trời sắp mưa, đến giờ giải lao...

Như vậy, *tín hiệu là những dạng vật chất có chứa đựng nội dung thông tin, truyền đạt thông tin.*

Mọi dấu hiệu vật chất (vật thể) đều có tiềm năng trở thành tín hiệu. Nhưng không phải mọi dấu hiệu vật chất đều là tín hiệu. Một vết mực rơi trên giấy không phải là tín hiệu, nhưng một dấu chấm câu hay một phép tính trở thành tín hiệu. Miếng xốp cao su nằm trên bàn trong lớp học là một tín hiệu, nhưng nằm ở bụi cây ven đường không phải là tín hiệu. Các màu xanh, đỏ, vàng của đèn giao thông ở ngã tư đường phố là những tín hiệu, nhưng ở trong công viên hay quán cà phê thì không phải là tín hiệu.

1.2. Căn cứ vào những đặc trưng nội dung của các loại tín hiệu, người ta chia thành hai loại lớn: tín hiệu tự nhiên và tín hiệu nhân tạo.

Tín hiệu tự nhiên là những dấu hiệu vật chất mang nội dung khách quan, độc lập với ý muốn của con người, không do con người tạo ra. Các dấu hiệu vật chất như: mây, sấm, chớp, khói, chuồn chuồn bay thấp, bay cao... là những tín hiệu tự nhiên.

Tín hiệu nhân tạo là những dấu hiệu vật chất được con người chọn lựa để quy ước biểu thị những nội dung thông tin nào đó. Các dấu hiệu vật chất như hệ thống đèn giao thông, biển báo giao thông, tiền tệ, tiếng trống, tiếng còi... đều là những tín hiệu nhân tạo.

Trong các hệ thống tín hiệu nhân tạo, người ta lại chia ra thành hai loại: tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu phi ngôn ngữ.

Tín hiệu phi ngôn ngữ là những vỏ vật chất âm thanh có nghĩa được dùng làm phương tiện giao tiếp. Những âm thanh đơn giản như [i, a, b, l...], phức tạp như “ta, liên, nhà, đất nước, quê hương...” đều là những tín hiệu ngôn ngữ.

1.3. Các hệ thống tín hiệu nhân tạo, kể cả hệ thống tín hiệu ngôn ngữ có những đặc điểm chung sau đây:

a. Các tín hiệu luôn luôn có tính vật chất. Tính vật chất được thể hiện thông qua các dấu hiệu như: âm thanh, ánh sáng, màu sắc, kích thước... Nhờ có tính vật chất mà các tín hiệu được mọi người lĩnh hội và nhận biết bằng các giác quan của mình.

b. Tín hiệu luôn luôn có hai mặt: mặt hình thức vật chất và mặt nội dung ý nghĩa. Mỗi tín hiệu là sự thống nhất giữa hai mặt: hình thức và nội dung. Không bao giờ tồn tại một tín hiệu có “hình thức trống hoặc nội dung trần trụi”. Trong tín hiệu, một hình thức vật chất tương ứng ít nhất với một nội dung và ngược lại. “Màu đỏ” trong hệ thống đèn giao thông có nội dung là “dừng lại”. Từ “thuyền” trong

tiếng Việt có nội dung biểu thị “sự vật do con người tạo ra để đi lại trên sông nước”.

c. Các tín hiệu luôn luôn tồn tại trong một hệ thống nhất định. Nhờ hệ thống mà mỗi tín hiệu có giá trị (nội dung) riêng của mình. Trong hệ thống, các tín hiệu tồn tại trong mối quan hệ qua lại ràng buộc lẫn nhau. Ra khỏi hệ thống, tín hiệu không còn giữ nguyên giá trị của nó. “Màu đỏ” có nội dung “dừng lại” khi nằm trong hệ thống đèn giao thông; ở trong công viên, quán cà phê, nó không có ý nghĩa. Từ “nhà” có ý nghĩa biểu thị “sự vật do con người làm ra để ở” khi nằm trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nhưng khi nằm trong hệ thống ngôn ngữ khác, nó không có ý nghĩa như vậy.

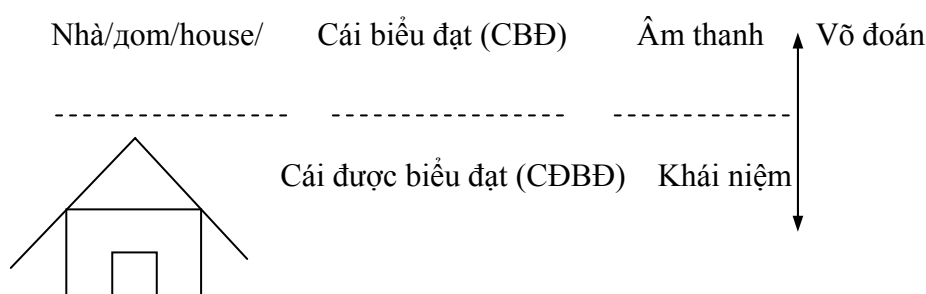
d. Nội dung của các tín hiệu có tính quy ước. Nói cách khác, mối quan hệ giữa hai mặt hình thức và nội dung trong tín hiệu là do mọi người trong cộng đồng quy ước với nhau, từ những tín hiệu biểu thị sự quy ước cao mang tính quốc tế như: đèn giao thông, biểu báo chỉ đường... đến những tín hiệu có tính quy ước thấp, trong phạm vi quốc gia hoặc phạm vi hẹp như: tiền tệ, còi tàu, trống hiệu, keng báo...

2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

Như trên đã phân tích, ngôn ngữ cũng là một hệ thống tín hiệu. Song nếu so sánh hệ thống tín hiệu ngôn ngữ với các hệ thống tín hiệu nhân tạo khác trong đời sống, ta sẽ thấy ngôn ngữ không chỉ là một loại tín hiệu thông thường mà là một loại tín hiệu hết sức đặc biệt. Ngoài những đặc điểm mà các hệ thống tín hiệu khác đều có, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ có những điểm đặc thù như sau:

a. Mối quan hệ giữa hai mặt trong tín hiệu ngôn ngữ không chỉ mang tính quy ước, mà cao hơn thế – có *tính vô đoán*. Tính vô đoán có nghĩa là quan hệ giữa *cái biểu đạt* – CBĐ (hay *cái biểu hiện* – CBH) và *cái được biểu đạt* – CDBĐ (hay *cái được biểu hiện* – CDBH) là không có lí do, không giải thích được. Điều đó có nghĩa là mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm và khái niệm không có mối tương quan bên trong nào.

Vì thế, khái niệm “sự vật do con người tạo ra dùng để ở” trong tiếng Việt được biểu thị bằng âm “NHÀ”, nhưng trong tiếng Nga lại được biểu thị bằng âm “Д, О, М”, trong tiếng Anh lại biểu thị bằng âm “HOUSE”. Khái niệm ấy được biểu thị bằng âm gì trong các ngôn ngữ hoàn toàn do sự quy ước từ lâu đời, hay do thói quen của tập thể quy định chứ không thể giải thích lí do. Có thể hình dung mối quan hệ ấy bằng lược đồ sau:



Do tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ, nên hai mặt trong tín hiệu ngôn ngữ khác với các hệ thống tín hiệu ngôn ngữ khác, không có sự tương ứng 1 = 1. Trong hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, một cái biểu đạt có thể tương ứng với nhiều cái được biểu đạt và ngược lại, một cái được biểu đạt có thể tương ứng với nhiều cái biểu đạt.

$$C\grave{B}\grave{D} \leq C\grave{D}\grave{B}\grave{D}$$

$$C\grave{B}\grave{D} \geq C\grave{D}\grave{B}\grave{D}$$

Đó là đặc điểm tạo cơ sở giải thích sự tồn tại của các hiện tượng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ như đồng âm, đồng nghĩa, nhiều nghĩa... Đặc điểm này cũng góp phần quan trọng tạo nên tính phong phú, đa dạng của ngôn ngữ.

b. Tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ. Các tín hiệu ngôn ngữ, khi tham gia vào quá trình giao tiếp, truyền đạt thông tin, luôn luôn thể hiện theo trật tự tuyến tính.

Đặc điểm này cho thấy, khác với các hệ thống tín hiệu khác, các tín hiệu ngôn ngữ luôn luôn sắp xếp tuần tự theo một trật tự nhất định trong không gian (khi viết) và trong thời gian (khi nói). Do số lượng các tín hiệu ngôn ngữ vô cùng lớn, khả năng sinh sản cao, các mối quan hệ

khá phức tạp, nên trật tự tuyến tính sẽ giúp cho người nói trình bày ý tưởng được rõ ràng, giúp cho người nghe lĩnh hội ý tưởng được đầy đủ.

c. Các hệ thống tín hiệu khác trong đời sống khá đơn giản, trong khi đó hệ thống tín hiệu ngôn ngữ vô cùng phức tạp và đa dạng. Tính phức tạp và đa dạng của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ thể hiện trước hết ở hệ thống đơn vị và các kiểu quan hệ của nó.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu phức tạp bao gồm các yếu tố đồng loại và không đồng loại, với số lượng không xác định. Ngôn ngữ có nhiều loại đơn vị khác nhau: âm vị khác với hình vị, hình vị khác với từ, từ khác với câu. Số lượng từ và câu trong mỗi ngôn ngữ là vô số. Không ai có thể biết tất cả các từ trong tiếng mẹ đẻ của mình bởi vì nó quá nhiều, lại thường xuyên được phát triển, bổ sung thêm.

Do hệ thống tín hiệu ngôn ngữ bao gồm nhiều yếu tố không đồng loại nên nó tạo ra các hệ thống lớn và nhiều hệ thống con khác nhau. Mỗi hệ thống con bao gồm những yếu tố tương đối đồng loại. Chẳng hạn, trong hệ thống âm vị có các hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu... Trong hệ thống từ vựng có các hệ thống từ toàn dân, từ địa phương, từ thuần, từ vay mượn...

Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ tồn tại nhiều kiểu quan hệ phức tạp. Vừa có các quan hệ chung nhất (quan hệ liên tưởng, quan hệ cú đoạn, quan hệ tôn ti), lại vừa có các quan hệ riêng, đặc thù (quan hệ ngữ âm, quan hệ hình thái, quan hệ cú pháp...).

d. Giá trị đồng đại và giá trị lịch đại của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ. Các hệ thống tín hiệu nhân tạo khác chỉ có giá trị đồng đại, nghĩa là được sáng tạo ra để phục vụ nhu cầu nào đó của con người trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Ngôn ngữ luôn luôn là sản phẩm của quá khứ để lại, được hình thành trong lịch sử. Do đó, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người cùng thời mà còn là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người thuộc các thời đại khác nhau, các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Những đặc điểm nêu trên làm nên nét đặc thù của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, không hề thấy trong các hệ thống tín hiệu khác. Nhận thức đúng tính chất đặc biệt của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ.

III. CHỨC NĂNG GIAO TIẾP CỦA NGÔN NGỮ

1. V.I. Lênin đã định nghĩa: “Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người” (*Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962). Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: nhờ ngôn ngữ mà con người có thể hiểu nhau trong quá trình sinh hoạt và lao động, con người có thể diễn đạt và làm cho người khác hiểu được tư tưởng, tình cảm, trạng thái và nguyện vọng của mình. Có hiểu biết lẫn nhau, con người mới có thể đồng tâm hiệp lực chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội làm cho xã hội ngày càng phát triển.

Không những thế ngôn ngữ vừa là công cụ đấu tranh phát triển sản xuất, vừa là công cụ đấu tranh giai cấp, phát triển xã hội. Các giai cấp khác nhau trong xã hội cũng sử dụng ngôn ngữ để đấu tranh với nhau. Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chủ trương dùng ngôn ngữ dân tộc làm vũ khí tuyên truyền, giáo dục tư tưởng cách mạng, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và chính phủ, động viên quần chúng tích cực tham gia đấu tranh cách mạng trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật, ngoại giao...

2. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp *quan trọng nhất* chứ không phải duy nhất, bởi lẽ, trong cuộc sống xã hội hiện đại, con người còn tạo ra và sử dụng nhiều loại *phương tiện giao tiếp bổ sung* như: động tác, cử chỉ, dấu hiệu và kí hiệu; âm nhạc, hội họa và điêu khắc...

Các *động tác cử chỉ* như lắc đầu, nhún vai, gật đầu, nheo mắt... cũng được dùng để truyền đạt thông tin. Nhưng so với ngôn ngữ thành tiếng, ngôn ngữ cử chỉ thật nghèo nàn và hạn chế biết bao. Số lượng các động tác ít ỏi, “ý nghĩa” lại nghèo nàn, không rõ ràng và khó hiểu.

Các dấu hiệu, kí hiệu, biểu đồ, công thức như: đèn tín hiệu giao thông, tín hiệu hàng hải, kí hiệu toán học, tín hiệu điện báo... có số lượng tương đối lớn nhưng chỉ áp dụng trong từng phạm vi hạn chế, chứ không phải là phương tiện giao tiếp toàn xã hội. Bản thân nội dung của các kí hiệu, dấu hiệu... cũng khó hiểu, muốn hiểu được vẫn phải dùng ngôn ngữ thành tiếng để giải thích.

Âm nhạc, hội họa, điêu khắc, múa là những loại hình nghệ thuật đơn lập, đồng thời là những phương tiện giao tiếp bổ sung vì nó có chứa đựng nội dung thông tin và có những khả năng rất vĩ đại. Nhưng nó vẫn bị hạn chế và có tính chất phiến diện so với ngôn ngữ. Nội dung truyền đạt trong các loại hình nghệ thuật đơn lập không phải là các khái niệm và tư tưởng mà chỉ kêu gọi chúng trên cơ sở những hình ảnh liên tưởng, những cảm xúc đã gây ra được ở người nghe và người xem, có tính chất mơ hồ, không rõ rệt và rất khác nhau ở những người khác nhau. Trong nhiều trường hợp người ta phải dùng đến ngôn ngữ thành tiếng để phân tích, giải thích, giới thiệu giá trị nội dung và nghệ thuật của các tác phẩm thì mọi người mới hiểu được.

Như vậy, xã hội càng phát triển, con người càng tạo ra nhiều phương tiện giao tiếp bổ sung. Song mọi phương tiện giao tiếp đều có những hạn chế nhất định. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp không thể thiếu được ở mọi nơi, mọi lúc trong cuộc sống xã hội loài người.

IV. CHỨC NĂNG TƯ DUY CỦA NGÔN NGỮ

1. Khi nói đến chức năng giao tiếp thì không thể không nói đến chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ. Bởi vì mục đích của sự giao tiếp bằng ngôn ngữ là nhằm trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, do đó hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội, đồng thời thể hiện những kết quả nhận thức thế giới khách quan.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, Mác và Ăngghen đã viết: “Ngay từ đầu đã có một rủi ro đè nặng lên tinh thần, đó là sự rủi ro bị một vật chất làm “hoen ố” và vật chất đó thể hiện ở đây dưới hình thức những

lớp không khí chuyển động những âm thanh, tóm lại là dưới hình thức ngôn ngữ. Ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy – ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn” (*Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.8). Như vậy, ngôn ngữ và tư duy ra đời cùng một lúc, ngay từ đầu chúng đã quấn quýt với nhau, không tách rời nhau, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư duy.

Chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ biểu hiện ở cả hai mặt. Một mặt, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Không có từ nào, câu nào lại không biểu hiện khái niệm, phán đoán. Ngược lại cũng không có khái niệm, phán đoán nào lại không được diễn đạt bằng các từ, các câu... Ngôn ngữ là biểu hiện thực tế của tư duy. Mặt khác, ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tư tưởng. Mọi ý nghĩ, tư tưởng chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện bằng ngôn ngữ. Những ý nghĩ chưa biểu hiện ra được bằng ngôn ngữ chỉ là những ý nghĩ không rõ ràng, mơ hồ.

Mác và Ăngghen đã viết: “Sự sản sinh ra ý tưởng, biểu tượng và ý thức là trước hết gắn liền trực tiếp và mật thiết với hoạt động vật chất và với giao dịch vật chất của con người – đó là ngôn ngữ của cuộc sống thực tế” (*Mác, Ăngghen, Lênin Bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.8). Như vậy, chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ thật rõ ràng. Quá trình tư duy luôn luôn gắn liền với sự tồn tại của ngôn ngữ để định hình và sản sinh ý tưởng, ý thức.

Ngôn ngữ và tư duy luôn luôn thống nhất với nhau. Không có ngôn ngữ thì không có tư duy và ngược lại không có tư duy thì ngôn ngữ cũng chỉ là những âm thanh trống rỗng và như vậy thực chất cũng không có ngôn ngữ.

Tuy vậy, ngôn ngữ và tư duy không phải là một. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ và tư duy thể hiện ở chỗ:

– Ngôn ngữ có tính vật chất còn tư duy là yếu tố tinh thần. Bởi vì tất cả các đơn vị của ngôn ngữ như âm vị, hình vị, từ, câu... đều tồn tại dưới dạng âm thanh, có những thuộc tính vật chất nhất định.

– Ngôn ngữ có tính dân tộc còn tư duy có tính nhân loại. Bởi vì quy luật tư duy là chung cho toàn nhân loại, nhưng các ý nghĩ, các tư tưởng lại được biểu hiện bằng những cách khác nhau, trong các ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ nào cũng biểu hiện tư duy, nhưng mỗi ngôn ngữ biểu hiện theo cách riêng của mình, gắn liền với truyền thống, tâm lí, cách nghĩ riêng của từng dân tộc.

Các đơn vị của ngôn ngữ không đồng nhất với các đơn vị của tư duy. Các đơn vị của ngôn ngữ như: âm vị, hình vị, từ, câu... Các đơn vị của tư duy (lôgic học, nghiên cứu) như: khái niệm, phán đoán, suy lí. Một khái niệm có thể được biểu hiện bằng nhiều từ khác nhau, trong một ngôn ngữ cũng như trong các ngôn ngữ. Ngược lại một vỏ âm thanh có thể tương ứng với nhiều khái niệm khác nhau như hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa chẳng hạn. Có những từ không biểu thị khái niệm như: đại từ, tiểu từ tình thái, danh từ riêng... Giữa câu và phán đoán cũng không tương ứng nhau. Có những câu không biểu thị phán đoán (câu hỏi, câu cảm thán, câu cầu khiến...) và các thành phần của phán đoán cũng không trùng với thành phần câu.

Tóm lại, quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy là mối quan hệ biện chứng, thống nhất, hữu cơ nhưng không đồng nhất, khác nhau nhưng không tách rời. Chức năng của ngôn ngữ đối với tư duy là thể hiện tư tưởng và trực tiếp tham gia vào việc hình thành tư tưởng.

Việc nhận thức đúng hai chức năng cơ bản của ngôn ngữ (làm phương tiện giao tiếp và thể hiện tư duy) cũng như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy có ý nghĩa to lớn đối với quá trình rèn luyện và phát triển năng lực ngôn ngữ cộng đồng; đồng thời áp dụng vào phương pháp điều trị cho những người mắc bệnh câm, điếc.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Vì sao nói ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt?
2. Ngôn ngữ có phải là một hiện tượng tự nhiên hay không?
Vì sao?
3. Nói ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng có đúng không? Tại sao?
4. Phân tích những đặc điểm chung của các hệ thống tín hiệu.
5. Tại sao nói người sử dụng ngôn ngữ không bao giờ tỏ ra vô can đối với ngôn ngữ?
6. Phân tích tính chất đặc biệt của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ.
7. Phân tích tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ và hệ quả của nó.
8. Tại sao nói ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người?
9. Chức năng tư duy của ngôn ngữ thể hiện như thế nào?
10. Phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.
11. Khi con người ngồi nghĩ thầm, không nói thành lời thì có ngôn ngữ hay không? Vì sao?
12. Phân tích quan hệ giữa hai chức năng cơ bản của ngôn ngữ.

Bài 3

HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CỦA NGÔN NGỮ

I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU

1. Các khái niệm “hệ thống” và “kết cấu” được sử dụng phổ biến trong đời sống cũng như trong các ngành khoa học. Song các khái niệm này đang có những cách hiểu không thống nhất xuất phát từ cách nhìn nhận đối tượng. Tuy vậy, ai cũng thống nhất rằng “hệ thống” và “kết cấu” là hai khái niệm có nội dung khác nhau song lại gắn chặt với nhau trong cùng một thực thể (đối tượng). Có hệ thống thì đồng thời có kết cấu và ngược lại, kết cấu là của hệ thống.

Hệ thống được hiểu là một thể thống nhất các yếu tố đồng loại có những mối quan hệ và liên hệ lẫn nhau. Mỗi đối tượng trọn vẹn là một hệ thống. Nói đến hệ thống là nói đến sự thống nhất gồm hai điều kiện:

- a. Các yếu tố đồng loại.
- b. Những mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố đó.

Chẳng hạn, một đơn vị bộ đội đang hành quân trên đường là một hệ thống, nhưng một đoàn người đi tham quan không tạo thành hệ thống. Bởi vì các thành viên trong đoàn tham quan không tạo thành những mối quan hệ và liên hệ chặt chẽ, tác động chi phối lẫn nhau. Đoàn người tham quan là một tập hợp các yếu tố rời rạc, không tạo thành một chỉnh thể.

Kết cấu được hiểu là mạng lưới của những mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố khác loại trong hệ thống.

Chẳng hạn, kết cấu của căn phòng ở chính là mối quan hệ (cách

sắp xếp) các yếu tố (các bộ phận) như: tường, sàn nhà, cửa sổ, cửa ra vào, mái... Các bộ phận ấy khác loại nhưng được sắp xếp theo một kết cấu nhất định.

Như vậy, mỗi đối tượng trọn vẹn là một hệ thống và có kết cấu riêng của nó. Khái niệm kết cấu phản ánh hình thức sắp xếp của các yếu tố trong hệ thống và tính chất của sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố.

2. Ngôn ngữ là một hệ thống vì trong ngôn ngữ tồn tại các lớp đơn vị đồng loại, như các đơn vị ngữ âm (âm vị), các đơn vị từ vựng (từ), các đơn vị ngữ pháp (hình vị, cấu trúc câu)... và các mối quan hệ và liên hệ giữa các loại đơn vị đó. Ngôn ngữ là một thể thống nhất của các yếu tố đồng loại và khác loại. Do đó, ngôn ngữ cũng có kết cấu. Kết cấu ngôn ngữ chính là cách sắp xếp (hay là phương thức tồn tại) của các yếu tố (các loại đơn vị) trong chính thể. Đó là mối quan hệ giữa các loại đơn vị: âm vị, hình vị, từ, câu và mối quan hệ giữa các yếu tố trong từng loại đơn vị (trong nội bộ âm vị, hình vị, từ hoặc câu). Vì hệ thống và kết cấu luôn gắn bó với nhau một cách hữu cơ *nên ngôn ngữ là một hệ thống kết cấu.*

II. CÁC LOẠI ĐƠN VỊ CHỦ YẾU TRONG HỆ THỐNG KẾT CẤU CỦA NGÔN NGỮ

Như trên đã nói, nói đến hệ thống kết cấu là nói đến hai điều kiện tồn tại: các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố. Ở mục I, bài 1, chúng ta đã phân tích một chuỗi lời nói bất kì và kết quả là trong lời nói ấy tồn tại 4 loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ: âm vị, hình vị, từ và câu:

1. Âm vị: Âm vị là đơn vị phát âm – thính giác nhỏ nhất có giá trị khu biệt mà người ta có thể phân tích được trong chuỗi lời nói.

Ví dụ: Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!

Phân tích đến chi tiết, ta có 17 âm vị và 7 thanh điệu. Đó là những đơn vị nhỏ nhất không phân chia được nữa. Âm vị có chức năng cấu tạo

hình vị (âm tiết) và phân biệt nghĩa. “Ta” và “Tô” khác nghĩa nhau do hai âm tiết có hai âm vị khác nhau: /a/ và /o/.

Âm vị không biểu thị ý nghĩa nhưng nó lại có tác dụng phân biệt nghĩa. Bản thân các âm vị là vật chất (âm thanh), nên nó có thể tác động đến giác quan (tai) của con người, nhờ đó con người có thể lĩnh hội được.

Hệ thống âm vị được phân chia thành nhiều loại (tiểu hệ thống) như: âm vị phụ âm, âm vị nguyên âm... Hai loại âm vị phụ âm và nguyên âm tồn tại phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Trong tiếng Việt hiện đại, ngoài hai loại âm vị trên còn có các loại âm vị: âm đệm /w/, bán nguyên âm cuối / ʊ / và / i /, thanh điệu (còn gọi là âm vị siêu đoạn tính).

2. Hình vị. Hình vị là đơn vị có ý nghĩa nhỏ nhất, là một hoặc vài âm vị kết hợp lại để biểu thị một khái niệm.

Hình vị có chức năng biểu thị ý nghĩa và cấu tạo từ. Ví dụ: kết hợp “quốc gia” trong tiếng Việt gồm 2 hình vị. Hình vị “quốc” là *nước* và “gia” là *nhà*. Các hình vị này là những tập hợp nhiều âm vị. Kết hợp “Books” trong tiếng Anh gồm hai hình vị. Hình vị “Book” là *sách* và “s” là số nhiều. Hình vị “s” là một âm vị.

Căn cứ vào ý nghĩa của các hình vị, người ta chia làm hai loại hình vị từ vựng và hình vị ngữ pháp, hình vị thực và hình vị hư. Hình vị “Book” là hình vị từ vựng, hình vị “S” là hình vị ngữ pháp.

Căn cứ vào khả năng hoạt động của các hình vị, người ta chia làm hai loại: hình vị tự do và hình vị hạn chế, hình vị độc lập và hình vị không độc lập...

Chẳng hạn, kết hợp “giang sơn” trong tiếng Việt có hai hình vị không độc lập là “giang” và “sơn”; kết hợp “đất nước” có hai hình vị độc lập là “đất” và “nước”.

3. Từ. Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, là chuỗi kết hợp của một hoặc một vài hình vị mang chức năng gọi tên và chức năng ngữ nghĩa.

Chức năng chính của từ là định danh, biểu thị khái niệm, cấu tạo cụm từ và câu.

Dựa vào đặc điểm cấu tạo, người ta chia thành hai loại: *từ đơn* và *từ ghép*; dựa vào cơ sở ý nghĩa, người ta chia ra *từ gốc* và *từ phát sinh*; dựa vào nguồn gốc, người ta chia ra *từ thuần* và *từ vay mượn*; dựa vào phạm vi sử dụng, người ta chia ra *từ toàn dân* và *từ địa phương*...

4. Câu. Câu là chuỗi kết hợp của một hay nhiều từ, có cấu tạo ngữ pháp và có chức năng thông báo. Câu chỉ có một từ là loại câu đặc biệt, câu ngắn nhất có từ 2 từ trở lên và có quan hệ chủ ngữ – vị ngữ.

Chẳng hạn: lá rơi, đèn tắt, gió thổi, trời mưa...

Dựa vào cấu tạo hình thức, người ta chia thành câu đơn và câu ghép; dựa vào nội dung thông báo, người ta chia thành các loại câu: câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm, câu mệnh lệnh; dựa vào quan hệ giữa nội dung và hiện thực khách quan, người ta chia ra thành các loại câu chủ động hay câu bị động, câu khẳng định và câu phủ định...

Các loại đơn vị (âm vị, hình vị, từ và câu) tồn tại trong hệ thống kết cấu ngôn ngữ theo một *trật tự tôn ti, thứ bậc, từ thấp đến cao*. Đơn vị bậc thấp nhất trong hệ thống kết cấu là âm vị. Đơn vị bậc cao nhất trong hệ thống kết cấu là câu.

Các loại đơn vị trong hệ thống kết cấu ngôn ngữ phân biệt nhau không phải ở mặt số lượng, quy mô lớn hay nhỏ mà phân biệt nhau ở *mặt chất lượng*, ở *chức năng* của chúng. Rõ ràng hình vị phân biệt với âm vị không phải ở số lượng các âm mà là ở chức năng của chúng. Chức năng của hình vị là biểu thị ý nghĩa và cấu tạo từ; chức năng của âm vị là phân biệt nghĩa và cấu tạo hình vị. Chẳng hạn, dạng thức “-s” trong từ “books” của tiếng Anh là một hình vị, nhưng hình thức trùng với âm vị... Sự phân biệt giữa hình vị và từ, giữa từ và câu cũng tương tự như vậy.

Mối quan hệ giữa các loại đơn vị trong hệ thống kết cấu ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: các đơn vị ở bậc thấp bao giờ cũng tham gia cấu

tạo nên đơn vị ở bậc cao hơn và ngược lại, các đơn vị ở bậc cao bao giờ cũng chứa đựng trong nó ít nhất là một đơn vị ở bậc thấp. Câu ít nhất phải có một từ, từ ít nhất phải có một hình vị, hình vị ít nhất phải có một âm vị.

III. NHỮNG QUAN HỆ CƠ BẢN TRONG HỆ THỐNG KẾT CẤU NGÔN NGỮ

Sự tồn tại của hệ thống kết cấu ngôn ngữ được xác định không chỉ dựa vào các yếu tố (các loại đơn vị) như đã phân tích ở trên mà còn dựa vào những mối quan hệ chung nhất giữa chúng. Nhờ vào những mối quan hệ ấy mà ngôn ngữ mới trở thành một chỉnh thể thống nhất – một hệ thống kết cấu – trở thành một loại phương tiện giao tiếp, công cụ tư duy đặc biệt của con người. Ngôn ngữ có 3 quan hệ cơ bản: quan hệ liên tưởng, quan hệ ngữ đoạn và quan hệ tôn ti.

1. Quan hệ liên tưởng: Quan hệ liên tưởng là mối quan hệ giữa các yếu tố tương đồng tồn tại trong kí ức, có thể thay thế được cho nhau trong cùng một vị trí trên chuỗi lời nói. Quan hệ liên tưởng được xác lập dựa trên cơ sở quan hệ đồng nghĩa giữa các đơn vị ngôn ngữ.

Ví dụ: Trong chuỗi lời nói: “Một/ chiếc/ thuyền câu/ bé/ tẻo teo” có 5 từ. Mỗi từ luôn luôn tồn tại trong mối quan hệ với các từ cùng nghĩa khác ở dạng tiềm tàng trong vốn từ tiếng Việt.

- “một” cùng nhóm với “vài, một số, những, các...”
- “chiếc” cùng nhóm với “con, cái, mảnh...”
- “thuyền câu” cùng nhóm với “thuyền chài, xuồng, tàu...”
- “bé” cùng nhóm với “nhỏ, nho nhỏ...”
- “tẻo teo” cùng nhóm với “lì ti, tí tẹo...”

Khi giao tiếp, người nói sẽ liên tưởng các từ cùng nhóm, lựa chọn một trong các từ ấy để tạo ra lời nói cho chính xác, phù hợp với mục đích giao tiếp của mình.

Mỗi vị trí được quy định bởi chức năng và quan hệ của yếu tố đó với yếu tố khác. Cho nên vị trí nào càng có nhiều hạn chế bao nhiêu thì

số yếu tố có thể dùng ở vị trí đó càng ít bấy nhiêu và ngược lại. Nhờ ngôn ngữ tồn tại quan hệ liên tưởng mà lời nói của con người được sinh động, linh hoạt và rất tinh tế.

Quan hệ liên tưởng liên quan đến vốn ngôn ngữ của người nói. Nếu người nói tích lũy vốn ngôn ngữ phong phú bao nhiêu thì sự diễn đạt sẽ sinh động hấp dẫn bấy nhiêu. Ngược lại, nếu vốn ngôn ngữ ít ỏi, nghèo nàn thì sự diễn đạt sẽ trở nên khô khan, đơn điệu...

2. Quan hệ ngữ đoạn: Quan hệ ngữ đoạn là mối quan hệ giữa các yếu tố cùng loại xuất hiện trên chuỗi lời nói. Khi ngôn ngữ được hiện thực hóa thì các yếu tố của nó xuất hiện lần lượt kế tiếp nhau, yếu tố này tiếp theo yếu tố kia theo một trật tự trong thời gian và trong không gian. Đặc điểm này của ngôn ngữ được gọi là *tính hình tuyến của các biểu hiện*.

Trong chuỗi lời nói “Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo”, quan hệ ngữ đoạn thể hiện giữa các âm trong âm tiết như “m-ộ-t”, giữa các âm tiết (hình vị) trong từ như “thuyền – câu”, “tẻo – teo”, giữa các từ trong câu như “một – chiếc – thuyền câu – bé – tẻo teo”.

Tất cả các loại đơn vị trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ đều có thể xuất hiện trên trục ngang, nhưng khi nói quan hệ ngữ đoạn là chỉ nói đến quan hệ của các yếu tố cùng loại mà thôi (quan hệ giữa âm vị với âm vị, giữa hình vị với hình vị, giữa từ với từ...).

Quan hệ ngữ đoạn có tác dụng làm cho lời nói rõ ràng, dễ hiểu, đúng logic. Quan hệ ngữ đoạn có liên quan đến năng lực ngôn ngữ của người nói. Khả năng diễn đạt và tư duy logic thể hiện qua hoạt động xử lý mối quan hệ này.

Như vậy, hai quan hệ liên tưởng và ngữ đoạn đồng thời là hai thao tác cơ bản để ngôn ngữ được vận hành và thực hiện đầy đủ các chức năng của nó. Toàn bộ hoạt động của hệ thống ngôn ngữ được thể hiện trên hai thao tác – còn gọi là hai trục: trục ngữ đoạn (trục ngang) và trục liên tưởng (trục dọc).

3. Quan hệ tôn ti. Quan hệ tôn ti là mối quan hệ giữa các loại đơn vị ở các cấp độ thuộc các bậc chức năng khác nhau: giữa âm vị với hình vị, giữa hình vị với từ, giữa từ với câu... Quan hệ này làm cho ngôn ngữ trở thành một thực thể có tầng, lớp, thứ bậc gồm nhiều lớp đơn vị đồng loại và khác loại, tạo cơ sở bên trong cho sự hành chức của ngôn ngữ.

IV. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG KẾT CẤU

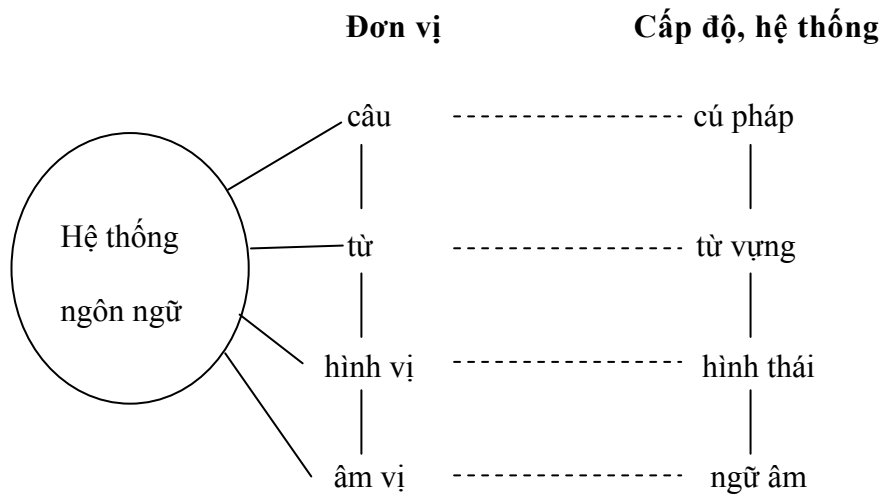
Toàn bộ những sự phân tích ở các mục I (bài 1), mục II (bài 2), mục I, II, III (bài 3) cho thấy ngôn ngữ là một hệ thống của các loại đơn vị và các quy tắc ngữ pháp (bao gồm các kiểu quan hệ giữa các đơn vị).

Các loại đơn vị được sắp xếp theo thứ bậc. Hệ thống ngôn ngữ tạo thành bốn bậc: bậc ngữ âm, bậc hình thái, bậc từ vựng và bậc cú pháp. Mỗi bậc bao gồm các yếu tố đồng loại và tạo thành các hệ thống: hệ thống âm vị, hệ thống hình vị, hệ thống từ, hệ thống câu. Mỗi hệ thống con như vậy bao gồm những yếu tố tương đối đồng loại. Chẳng hạn, hệ thống âm vị bao gồm tất cả các âm vị, hệ thống từ vựng bao gồm tất cả các từ và đơn vị tương đương từ, hệ thống hình vị bao gồm tất cả các hình vị...

Mỗi hệ thống con lại tiếp tục chia ra nhiều tiểu hệ thống. Chẳng hạn, hệ thống âm vị có thể chia ra hệ thống nguyên âm và hệ thống phụ âm, hệ thống hình vị có thể chia ra hệ thống hình vị thực và hệ thống hình vị hư...

Giữa các hệ thống lớn thuộc các bậc (cấp độ) khác nhau, cũng như trong nội bộ từng hệ thống và cả giữa các đơn vị trong một hệ thống luôn luôn tồn tại những mối quan hệ và liên hệ tác động chi phối lẫn nhau, làm cho ngôn ngữ trở thành một thực thể bền vững. Do đó người ta thường nói rằng ngôn ngữ là *hệ thống của hệ thống* và là *một hệ thống kết cấu*.

Ta có thể hình dung hệ thống kết cấu ngôn ngữ theo sơ đồ sau:



CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Phân tích mối quan hệ giữa hệ thống và kết cấu.
2. Phân tích các đơn vị của ngôn ngữ tồn tại trong lời nói sau:

Đôi ta làm bạn thông dong

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.

(Ca dao)

3. Tại sao nói các loại đơn vị trong hệ thống kết cấu phân biệt nhau không phải ở mặt số lượng, quy mô lớn hay nhỏ mà phân biệt nhau ở mặt chất lượng?
4. Hãy phân tích luận điểm sau: Các đơn vị ở bậc thấp “nằm trong” các đơn vị ở bậc cao hơn và ngược lại “bao gồm” ít nhất một đơn vị ở bậc thấp hơn.
5. Quan hệ liên tưởng khác quan hệ ngữ đoạn ở chỗ nào?

Bài 4

NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

I. NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ

1. Nhận xét chung

Khi bàn về vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ cần phải xác định hai vấn đề khác biệt nhau. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người và vấn đề nguồn gốc của từng ngôn ngữ cụ thể, như nguồn gốc tiếng Việt, nguồn gốc tiếng Anh.

Vấn đề *nguồn gốc của ngôn ngữ loài người* gắn liền với nguồn gốc của xã hội loài người, với sự xuất hiện của con người trên trái đất. Nó vừa là vấn đề ngôn ngữ học, vừa là vấn đề lịch sử xã hội loài người. Muốn nghiên cứu vấn đề này không chỉ có sự hiểu biết về kết cấu của các ngôn ngữ cụ thể mà quan trọng hơn là phải có kiến thức về lịch sử văn hóa, lịch sử xã hội, lịch sử phát triển tư duy, lí luận về nhận thức... Mặt khác, cũng khó có thể chỉ ra một cách chính xác nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung, mà chỉ có thể đưa ra những giả thuyết có cơ sở đáng tin cậy mà thôi.

Vấn đề *nguồn gốc của từng ngôn ngữ cụ thể* là một vấn đề thuần túy ngôn ngữ học, nó có thể được nghiên cứu bằng những phương pháp thuần túy lịch sử và ngôn ngữ học. Muốn nghiên cứu nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể thì phải nắm vững hệ thống kết cấu cụ thể của từng ngôn ngữ, phải nắm vững các tài liệu về sự phát triển lịch sử của các bộ phận ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của từng ngôn ngữ.

Bài này chỉ trình bày vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người.

2. Những giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

Trước khi xuất hiện cách giải thích có căn cứ về sự ra đời của ngôn ngữ loài người dựa vào ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì đã tồn tại nhiều giả thuyết khác nhau. Ngoài trừ những quan niệm duy tâm (như con người và ngôn ngữ do Thượng đế tạo ra, do Đấng tối cao tạo ra...); có thể nêu ra một số giả thuyết như sau:

2.1. Thuyết tượng thanh

Thuyết tượng thanh xuất hiện từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào thế kỉ XVIII. Theo lí thuyết này, người ta giả thuyết rằng từ xa xưa con người đã bắt chước và mô phỏng âm thanh của tự nhiên. Đó là cơ sở để tạo ra ngôn ngữ loài người ngày nay.

Sự bắt chước âm thanh được giải thích là dùng đặc điểm của âm thanh để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan (như quan niệm của Platon, Augustin thời cổ đại); hoặc con người dùng cơ quan phát âm của mình để mô phỏng những âm thanh do sự vật phát ra, như tiếng gió thổi, tiếng mưa rơi, tiếng mèo kêu...

Cơ sở của giả thuyết trên có lẽ do trong các ngôn ngữ tồn tại một số bộ phận từ vựng là các từ tượng thanh và từ sao phỏng, như các từ *róc rách, bì bõm, mèo, bò, cú cu, lom khom, mủm mủm, bình bịch...* trong tiếng Việt.

Tuy nhiên giả thuyết này chưa có sức thuyết phục ở chỗ: số lượng những từ tượng thanh và từ sao phỏng trong các ngôn ngữ có số lượng không nhiều, các từ không liên quan gì đến âm thanh hay hình dáng của sự vật thì vô cùng lớn. Thuyết tượng thanh không có cơ sở để giải thích sự tồn tại của đại bộ phận những từ phi tượng thanh trong các ngôn ngữ.

2.2. Thuyết cảm thán

Thuyết cảm thán ra đời từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào khoảng thế kỉ XIX, với những đại biểu như Rútsô, Humbôn, Stăngdan...

Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh được phát ra lúc tình cảm xúc động như: vui, buồn, đau đớn, giận dữ... Chẳng hạn, những âm thanh như: *ái, ôi, ôi chao, a, ha...* trong tiếng Việt.

Trong trường hợp khác, có thể xem xét mối liên hệ gián tiếp giữa vô ngữ âm của từ và trạng thái cảm xúc của con người như: *xinh xinh, bồi hồi, rạo rực, hồi hộp...* trong tiếng Việt chẳng hạn.

Cơ sở của giả thuyết này, có lẽ, do trong các ngôn ngữ tồn tại một số từ cảm thán, biểu thị cảm xúc.

Tuy nhiên, giả thuyết này cũng thiếu sức thuyết phục. Bởi lẽ, số lượng các từ cảm thán trong các ngôn ngữ vô cùng ít ỏi. Không có cơ sở để giải thích sự tồn tại của những từ không có liên hệ gì với cảm xúc, tâm trạng của con người.

2.3. Thuyết tiếng kêu trong lao động

Thuyết này xuất hiện vào thế kỉ XIX và được chú ý nhiều vào đầu thế kỉ XX, với những đại biểu như: K. Nuare, K. Biukher... Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ loài người nảy sinh từ những tiếng kêu trong lao động.

Những âm thanh đó một phần có thể là những tiếng thở mạnh do hoạt động của cơ năng mà phát ra, theo động tác, theo nhịp lao động và sau này trở thành tên gọi của động tác lao động, một phần là những tiếng kêu của người nguyên thủy gọi đồng loại đến giúp mình trong quá trình lao động, khi một cá nhân không thể hoàn thành được... Chẳng hạn, những từ như: *hò dô ta, nào, hè, ê...* trong tiếng Việt.

Thuyết này dựa vào cơ sở thực tế trong lao động sinh hoạt của con người, nhưng cũng không giải thích sự tồn tại của vô số từ trong ngôn ngữ không liên quan gì đến động tác lao động hay hoạt động của cơ bắp.

2.4. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

Thuyết này được phát hiện mạnh vào cuối thế kỉ XIX với những đại biểu như Vuntơ, Marr... Những người chủ trương thuyết này giải

thích rằng ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng, để giao tiếp với nhau, loài người đã cùng các động tác cử chỉ để thể hiện Marr cho rằng, ngôn ngữ cử chỉ có thể biểu thị tư tưởng, khái niệm hình tượng hóa, có thể dùng làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một bộ lạc... Ông cho rằng, ngôn ngữ thành tiếng lúc đầu chỉ là ngôn ngữ của các đạo sĩ dùng để giao tiếp với các vật tổ của mình.

Thuyết ngôn ngữ cử chỉ không có cơ sở đứng vững, bởi lẽ, các động tác, cử chỉ không có mối liên hệ bên trong nào với các âm thanh ngôn ngữ. Ngay cả ngày nay khi ngôn ngữ thành tiếng đã trở thành phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người, thì loài người vẫn sử dụng động tác cử chỉ làm phương tiện giao tiếp bổ sung. Còn về nhu cầu nói chuyện của các đạo sĩ với thần thánh mà Marr đưa ra thì chẳng cần bàn đến vì không có thần thánh. Những tài liệu thu được khi khai quật Kim tự tháp Ai Cập đã chứng minh rằng phù chú của đạo sĩ cổ xưa nói chung là một loại biến hình của ngôn ngữ toàn dân.

2.5. Thuyết kế ước xã hội

Thuyết này nảy sinh từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào thế kỉ XVIII với những đại biểu như Adam Smít, Rutsô... Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ là do con người thỏa thuận với nhau mà sáng tạo ra.

Giả thuyết này chứa đầy mâu thuẫn bởi lẽ muốn có kế ước xã hội để tạo ra ngôn ngữ thì phải có ngôn ngữ đã. Người nguyên thủy chưa có ngôn ngữ thì không thể nào bàn bạc với nhau về phương án tạo ra ngôn ngữ được.

Tóm lại, những giả thuyết nêu trên, dù đã xuất phát từ quan điểm duy vật, nhưng đều không giải thích đúng ngôn ngữ loài người đã hình thành như thế nào. Ngôn ngữ ra đời hoàn toàn không phải do ý muốn bắt chước âm thanh của tự nhiên hay nhu cầu biểu thị tình cảm, cảm xúc của người nguyên thủy. Ngôn ngữ ra đời cũng không phải do nhu cầu phát ra những tiếng kêu trong lao động tập thể, do

khế ước xã hội hay nhu cầu giao tiếp của các đạo sĩ với thần thánh. Ngôn ngữ thành tiếng của con người nảy sinh phải xuất phát từ những điều kiện tự nhiên và xã hội nhất định, cũng như từ một nhu cầu giao tiếp cộng đồng.

3. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc của ngôn ngữ

Các giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ nêu trên, mặc dù không giải thích đúng ngôn ngữ ra đời như thế nào, nhưng ít nhiều đã hướng đến tiền thân của ngôn ngữ loài người.

Để hiểu rõ nguồn gốc của ngôn ngữ, cần phải làm sáng tỏ hai vấn đề: *điều kiện tự nhiên* và *điều kiện xã hội* của sự hình thành ngôn ngữ thành tiếng.

3.1. Chủ nghĩa Mác đã xuất phát từ cơ sở triết học duy vật biện chứng cùng với những thành tựu của khoa học tự nhiên thế kỉ XIX (sinh học, hóa học, địa chất...) để giải thích một cách khoa học, sâu sắc về điều kiện tạo ra ngôn ngữ loài người là Ăngghen. Trong cuốn: *Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người*, ông đã viết: “Đem so sánh con người với các loài động vật, ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng nảy sinh với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ” (*Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 15).

Khi phân tích giải thích luận điểm ngôn ngữ cùng với con người hình thành từ trong lao động. Ăngghen đã phân tích những bước tiến hóa từ loài vượn sang loài người như là *những điều kiện về mặt tự nhiên* cho sự ra đời của ngôn ngữ thành tiếng.

Bước tiến hóa thứ nhất là *dáng đi thẳng đứng* và kéo theo là *đôi tay được giải phóng*. Đây là bước tiến hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Với dáng đi thẳng đứng, các bộ phận của cơ quan hô hấp (phổi, yết hầu, thanh quản...) nằm trong tư thế thuận lợi để thực hiện chức năng thứ hai mà trước đó chưa có: chức năng phát âm, thực hiện phát âm những âm thanh phức tạp. Cái hầu quản chưa phát triển của loài vượn nhờ uốn giọng mà đã biến đổi dần dần chắc chắn, để có thể thích ứng với một lối phát âm ngày càng phát triển thêm mãi, và khí quản cũng dần dần luyện tập được cách phát ra lần lượt các âm gãy gọn.

Với đôi tay được giải phóng, con người có thể chế tạo ra công cụ lao động, điều mà bất cứ một loài vượn nào cũng không thể làm được. Nhờ có công cụ lao động mà lao động của con người trở nên có sáng tạo khác hẳn với lao động bản năng của con vật. Nhờ có công cụ lao động mà con người có thể tìm kiếm tích lũy được thức ăn, thực phẩm phong phú và dồi dào hơn so với trước.

Cùng với sự phát hiện ra lửa, con người đã biết chế biến thức ăn phong phú hơn và khác hẳn so với thức ăn sẵn có trong tự nhiên (thức ăn được nướng chín). Nhờ đó mà thành phần chất trong cơ thể thay đổi, bộ não phát triển, tư duy trừu tượng dần dần hình thành và phát triển khác hẳn hơn với bộ não loài vượn. Ăngghen đã viết: “Dần dần với sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, con người bắt đầu thống trị giới tự nhiên và sự thống trị đó, cứ mỗi lần tiến lên một bước, là nó mở rộng thêm tầm mắt của con người. Trong các đối tượng tự nhiên, con người luôn luôn phát hiện ra những thuộc tính mới mẻ từ trước đến nay chưa từng được phát hiện (...). Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai động lực thúc đẩy sự chuyển biến bộ óc loài vượn thành bộ óc loài người” (Sđd, tr.15, 17). Như vậy, nhờ lao động bằng công cụ mà tư duy của con người đã phát triển, năng lực tư duy trừu tượng của con người đã lớn lên cùng với lao động. Nhưng tư duy không thể tồn tại trần trụi, phi vật chất, thoát khỏi ngữ liệu, nên tư duy hình thành thì ngôn ngữ cũng ra đời. Do đó, ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy.

Bên cạnh điều kiện tự nhiên, Ăngghen đã chỉ ra *điều kiện xã hội* của sự hình thành ngôn ngữ thành tiếng, đó là nhu cầu giao tiếp trong

lao động tập thể. Ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do sự cần thiết phải giao tiếp. Sự phát triển của lao động đã đưa đến kết quả tất yếu là thắt chặt thêm những mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội, bằng cách tạo ra rất nhiều trường hợp để cho con người giúp đỡ lẫn nhau, và làm cho mỗi cá nhân càng ngày càng có ý thức rõ rệt hơn đối với lợi ích của sự hợp tác ấy. Kết quả là những con người đang được hình thành ấy đã đạt đến mức độ đối với nhau “cần phải nói một điều gì đó”.

Do tư duy trừu tượng ngày càng phát triển nên nội dung mà con người cần giao tiếp với nhau ngày càng phong phú. Ngược lại, nhu cầu ngày càng phong phú thì đòi hỏi tư duy trừu tượng phải càng phát triển hơn.

Như vậy, bản thân con người cũng như tư duy trừu tượng và ngôn ngữ của nó cùng ra đời một lúc, dưới tác dụng của lao động. Cùng với lao động, ngôn ngữ và tư duy trừu tượng là những nhân tố quyết định sự chuyển biến từ vượn thành người. Ngôn ngữ thành tiếng luôn luôn là ngôn ngữ duy nhất của loài người.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

Sự phát triển của ngôn ngữ thể hiện ở hai mặt: quá trình phát triển và cách thức phát triển của ngôn ngữ.

1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

Lịch sử xã hội loài người phát triển từ thị tộc, bộ lạc đến bộ tộc, liên minh bộ lạc và cuối cùng là các dân tộc. Đó là một quá trình không phải trơn tru, thẳng đuột, mà đã trải qua những chặng đường khúc khuỷu quanh co, vừa phân li, vừa thống nhất, chông chéo lẫn nhau. Ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội loài người nên nó cũng phải trải qua quá trình như vậy: từ *ngôn ngữ bộ lạc đến bộ tộc, ngôn ngữ khu vực* và cuối cùng là *ngôn ngữ dân tộc*.

1.1. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, *những ngôn ngữ đầu tiên của loài người là ngôn ngữ bộ lạc*. Khi có hai bộ lạc đã suy yếu hợp lại với nhau thì sẽ có sự hợp nhất của hai ngôn ngữ để trở

thành một ngôn ngữ pha trộn, trong đó một ngôn ngữ chiếm ưu thế. Khi có sự phân chia của một bộ lạc thành một số bộ lạc độc lập, thì cùng với sự phân li đó, ngôn ngữ của bộ lạc này cũng phát triển những nét riêng độc lập và tạo thành những biến thể về mặt cội nguồn của cùng một ngôn ngữ bộ lạc. Khi hợp nhất một số bộ lạc thành liên minh bộ lạc, tuy các ngôn ngữ bộ lạc ấy vẫn giữ được tính chất cội nguồn của mình và có thể phát triển những nét chung để trở thành ngôn ngữ liên minh bộ lạc nhưng vẫn giữ được vai trò chủ yếu của ngôn ngữ từng bộ lạc riêng.

1.2. Các ngôn ngữ bộ lạc, bộ tộc liên minh sau một quá trình phân li, thống nhất sẽ hình thành các *ngôn ngữ khu vực*. Ngôn ngữ khu vực chính là *bước quá độ* trên con đường phát triển ngôn ngữ dân tộc. Trước khi thống nhất thành ngôn ngữ chung của toàn dân đã diễn ra sự thống nhất ngôn ngữ trong phạm vi từng khu vực. Do sự phát triển kinh tế, thủ công nghiệp, chăn nuôi và thương mại, do sự xuất hiện của nô lệ ngày càng nhiều, do sự phân hóa trong nội bộ các bộ lạc thành giai cấp... các bộ lạc không còn cư trú tách biệt nhau, mà ở xen kẽ nhau trong từng khu vực. Những mối liên hệ với thị tộc, bộ lạc dần dần mất đi, nhường chỗ cho những mối liên hệ mới về kinh tế, chính trị giữa những người thuộc các thị tộc, bộ lạc khác nhau cùng sống trong một khu vực. Thực tế ấy đòi hỏi phải có ngôn ngữ chung thống nhất và ngôn ngữ của từng khu vực ra đời.

Ngôn ngữ khu vực là phương tiện giao tiếp chung của tất cả các thị tộc, bộ lạc khác nhau trong một vùng. Nó là tiếng nói trên bộ lạc. Các ngôn ngữ khu vực thường nằm trong một quốc gia thống nhất, về kết cấu, có thể rất gần nhau như các tiếng địa phương ở Nga, có thể rất xa nhau như các tiếng địa phương ở Đức hay Trung Quốc.

1.3. Các bộ lạc, bộ tộc, liên minh bộ lạc đến một lúc nào đó thì tan rã, nhường bước cho các dân tộc ra đời. Dân tộc là một khối cộng đồng ổn định, hình thành trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về ngôn

ngữ, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và cấu tạo tâm lí, biểu hiện bằng cộng đồng về văn hóa. Do đó, dân tộc có thể bao gồm nhiều bộ lạc hoàn toàn khác nhau, nói những thứ tiếng khác nhau (chẳng hạn dân tộc Pháp hiện đại do người Gôloa, La Mã, Giécmani, Bơrôtông... hợp thành. Dân tộc Ý là do người La Mã, Giécmani, Hy Lạp, Ả Rập... hợp thành) và cộng đồng ngôn ngữ là một trong những đặc trưng của dân tộc. Sự phát triển của dân tộc và của nhà nước đã đẩy mạnh sự thống nhất bên trong về kinh tế và chính trị của xã hội, đã tăng cường và mở rộng những mối liên hệ khác nhau giữa những con người trong quá trình lao động, trao đổi kinh tế và quan hệ nội bộ quốc gia... Tình hình đó đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho toàn xã hội: ngôn ngữ dân tộc ra đời. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp chung của toàn dân tộc, bất kể sự khác nhau về lãnh thổ hay xã hội của họ. Mác và Ăngghen đã viết: “Trong bất cứ ngôn ngữ phát triển nào hiện nay, cái nguyên nhân khiến cho ngôn ngữ phát sinh một cách tự phát, được nâng lên thành ngôn ngữ dân tộc, thì một phần là do ngôn ngữ đó được phát triển một cách lịch sử từ chỗ nó được chuẩn bị đầy đủ về tài liệu, như ngôn ngữ La Mã và ngôn ngữ Giécmani chẳng hạn, một phần là do sự giao dịch và hỗn hợp của các dân tộc, như tiếng Anh chẳng hạn; một phần nữa là do các phương ngữ tập trung thành ngôn ngữ dân tộc thống nhất và sự tập trung đó lại do sự tập trung kinh tế, chính trị quyết định” *Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 53).

Như vậy, sự hình thành ngôn ngữ dân tộc có thể từ ba con đường:

- Từ chất liệu vốn có, như tiếng Pháp...
- Do sự pha trộn nhiều dân tộc, như tiếng Anh...
- Do sự tập trung của các tiếng địa phương, như tiếng Nga...

Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có giai cấp, vì vậy nó chưa đủ điều kiện để có thể thống nhất hoàn toàn. Bên cạnh ngôn ngữ chung của toàn dân vẫn tồn tại những *biến thể địa phương và xã hội* của nó.

Những tiếng địa phương trước đây, nhờ tăng cường và mở rộng giao lưu văn hóa và trao đổi kinh tế mà dần dần phát triển ngày càng nhiều các hiện tượng ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp chung cho toàn dân tộc, những hiện tượng khác nhau giữa các địa phương vẫn còn nhiều. Nói chung, sự khác biệt giữa các phương ngôn trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện chủ yếu ở ngữ âm, sau đó đến từ vựng và cuối cùng, rất ít, là ngữ pháp.

Trong xã hội có các giai cấp, khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc chung mỗi giai cấp có thể tạo ra các biến thể ngôn ngữ riêng của giai cấp mình. Chẳng hạn ngôn ngữ quý tộc Nga thế kỉ XIX khác với ngôn ngữ của những bác thợ, những cô hàng rau, bác đánh xe ngựa... Nó mang màu sắc bác học, kênh kiệu. Vì thế mà nhà thơ Nga vĩ đại Puskin đã từng nói rằng: Tôi không yêu tiếng Nga – Mà không lỗi ngữ pháp – Như thiếu một nụ cười – Trên đôi môi đỏ tươi. Và ông đã kêu gọi giới văn sĩ hãy học cách nói của những bà bán bánh mì ở ngoài phố. Vua quan ở nước ta trước đây cũng dùng những từ ngữ xa lạ đối với quảng đại quần chúng nhân dân.

2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Tính chất đặc biệt của ngôn ngữ còn thể hiện ở quá trình và cách thức phát triển của nó.

2.1. Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến, không nhảy vọt

Khác với các hiện tượng trong xã hội khác, ngôn ngữ phát triển không theo con đường phá hủy ngôn ngữ hiện có và tạo ra ngôn ngữ mới, mà theo con đường phát triển và cải tiến những yếu tố căn bản của ngôn ngữ hiện có. Sự chuyển biến từ tính chất này của ngôn ngữ qua tính chất khác bằng cách tuần tự, lâu dài, tích góp những yếu tố của tính chất mới, cơ cấu mới của ngôn ngữ, bằng cách tiêu trừ dần những yếu tố có tính chất cũ.

Tiếng Việt hiện đại có những yếu tố ngữ âm, ngữ pháp, đặc biệt là từ vựng, khác với tiếng Việt thế kỉ XV chẳng hạn. Nhưng những khác biệt ấy được diễn ra từ từ trong suốt 5 thế kỉ chứ không phải đột biến trong một thời điểm nào đó.

2.2. Cơ cấu ngôn ngữ bao gồm nhiều bộ phận hợp thành (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). *Sự phát triển của ngôn ngữ không đồng đều giữa các bộ phận.* Trong ba bộ phận ấy thì bộ phận từ vựng biến đổi nhiều và nhanh nhất, vì từ vựng của ngôn ngữ trực tiếp phản ánh đời sống xã hội. Trong bộ phận từ vựng có bộ phận *từ vựng cơ bản*. Bộ phận này dường như ít biến đổi. Những từ cơ bản như: *cha mẹ, anh em, chân tay, nhà cửa, ruộng vườn, sông núi...* Đó là những từ gốc, so với từ vựng chung thì hẹp hơn, song nó sống rất lâu, cả hàng thế kỉ và cấp cho ngôn ngữ một căn bản để cấu tạo từ mới. Các lớp từ khác, nói chung, biến đổi không ngừng, nhất là khi có những biến đổi lớn về mặt xã hội, như các cuộc cách mạng xã hội, cách mạng khoa học kĩ thuật...

Bộ phận ngữ âm của ngôn ngữ có biến đổi, song rất chậm và không đều theo từng vùng, từng khu vực địa lí. Thường là, chỗ này xảy ra biến đổi nhưng những chỗ khác vẫn giữ nguyên. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về ngữ âm giữa các địa phương. Chẳng hạn, tiếng Việt toàn dân là *gạo, nước, gái, mạ, về, tôi, bầu, trâu...* trong khi ở một số địa phương là *cấu, nác, cấy, má, viền, tui, bù, tru...*

Hệ thống ngữ pháp là bộ phận biến đổi chậm nhất vì nó là cơ sở của ngôn ngữ. Tất nhiên, với thời gian, hệ thống ngữ pháp cũng biến đổi, cải tiến, tu bổ thêm làm cho những quy luật của nó chính xác hơn, thậm chí cũng có thể bổ sung thêm các quy luật mới, nhất là trong xu thế tiếp xúc với các ngôn ngữ khác. Song cơ sở của hệ thống ngữ pháp vẫn được bảo tồn trong một khoảng thời gian rất lâu.

3. Nguyên nhân phát triển của ngôn ngữ

Ngôn ngữ biến đổi và phát triển do nguyên nhân khách quan và chủ quan sau đây:

3.1. Nếu như sự phát triển của ngôn ngữ bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh khác nhau thì nguyên nhân khách quan dẫn đến sự phát triển trước hết là do những *điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa và các điều kiện xã hội khác* quy định. Muốn hiểu được một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó như thế nào thì không thể không nghiên cứu nó theo sát với lịch sử của xã hội, lịch sử của nhân dân có ngôn ngữ ấy, sáng lập, bảo tồn, phát triển nó.

Các nhân tố xã hội như: sự phát triển của sản xuất, các giai cấp xuất hiện, chữ viết ra đời, giao lưu, tiếp xúc quốc tế mở rộng, thương mại phát triển, in ấn, báo chí, văn học phát triển..., tất cả những điều đó đã đưa lại những biến đổi lớn lao trong sự phát triển của ngôn ngữ. Ngoài ra ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ còn phải kể đến những nhân tố khách quan như: hình thức cộng đồng tộc người, dân số, trình độ văn hóa, hình thức thể chế nhà nước; mối liên hệ về kinh tế, chính trị và văn hóa; truyền thống văn hóa, mức độ phân chia thành tiếng địa phương...

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan bên ngoài, còn có những nguyên nhân bên trong nội bộ ngôn ngữ. Đó chính là những đối lập, mâu thuẫn giữa các yếu tố trong ngôn ngữ.

3.2. Ngôn ngữ biến đổi và phát triển theo quy luật khách quan của mình. Nói cách khác, những nguyên nhân khách quan (bên ngoài cũng như bên trong) đã tác động trực tiếp đến sự phát triển của ngôn ngữ.

Mặc dù vậy, những nguyên nhân chủ quan của con người cũng góp phần không nhỏ trong sự phát triển của ngôn ngữ. Đó là *chính sách ngôn ngữ* của các nhà nước. Có thể nói, chính sách ngôn ngữ của nhà nước vừa là lí luận vừa là thực tiễn tác động một cách có ý thức vào quá trình phát triển của ngôn ngữ.

Chính sách ngôn ngữ tác động trước hết đến mặt chức năng của ngôn ngữ (trong các lĩnh vực giao tiếp xã hội khác nhau) và trong chừng mực nào đó, tác động đến mặt kết cấu của ngôn ngữ.

Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng chính sách ngôn ngữ thể hiện ở mấy nội dung sau:

a. Tôn trọng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, bảo đảm sự phát triển tự do và bình đẳng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam.

b. Khuyến khích và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số ở Việt Nam học tiếng Việt và dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Việt Nam, khẳng định vai trò làm ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt, dùng nó trong tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

c. Dân chủ hóa, quần chúng hóa tiếng Việt. Bác Hồ đã từng căn dặn: “Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó nhằm làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp (...). Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới lọt tai quần chúng (...). Vì cách nói của dân chúng rất đầy đủ, rất hoạt bát, rất thực tiễn, mà lại rất giản đơn (...). Tiếng ta còn thiếu nên nhiều lúc phải mượn tiếng khác, nhất là tiếng Trung Quốc. Nhưng phải có chừng mực...” (Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hóa văn nghệ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1971, tr.10, 60).

Trong bài phát biểu tại *Hội nghị bàn về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* (tháng 2/1966), Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nêu ra ba khâu cần phải làm để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt:

- Một là giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta;
- Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta;
- Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kĩ thuật...).

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Hãy phân tích, đánh giá các giả thuyết trước đây về nguồn gốc của ngôn ngữ.
2. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguồn gốc của ngôn ngữ.
3. Phân tích sự khác nhau giữa quá trình hình thành ngôn ngữ khu vực và quá trình hình thành ngôn ngữ dân tộc.
4. Hãy phân tích và chứng minh cách thức phát triển của ngôn ngữ qua thực tiễn tiếng Việt từ thế kỉ XV đến nay.
5. Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta đã tác động đến sự phát triển của tiếng Việt như thế nào?

Bài 5

PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ

Toàn thế giới hiện nay có trên 5000 thứ tiếng khác nhau. Về lịch sử, đó là kết quả của sự phát triển lâu dài hàng chục vạn năm của ngôn ngữ loài người, từ ngôn ngữ thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ tộc... đến ngôn ngữ dân tộc. Đó là quá trình luôn luôn diễn ra những sự phân li và thống nhất. Quá trình phân li đã tạo ra các ngôn ngữ ngày nay và để lại dấu ấn về sự giống và khác nhau trong những ngôn ngữ ấy. Do đó, chúng ta có thể phân loại các ngôn ngữ hiện có bằng cách quy chúng vào những gốc khác nhau để xác lập mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.

Về mặt đồng đại, xét ở phương diện cấu trúc và chức năng, trong mỗi ngôn ngữ có thể nhận thấy có ba nhóm thuộc tính: a/ Thuộc tính phổ quát – là thuộc tính chung, vốn có đối với tất cả các ngôn ngữ thế giới; b/ Thuộc tính riêng biệt – là thuộc tính chỉ có ở ngôn ngữ đó; c/ Thuộc tính loại hình – là thuộc tính đặc trưng cho từng nhóm ngôn ngữ nhất định. Thuộc tính loại hình là thuộc tính dùng làm tiêu chuẩn để phân loại các nhóm ngôn ngữ.

I. PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC

1. Phương pháp phân loại

1.1. Trong ngôn ngữ học, người ta dùng thuật ngữ “họ ngôn ngữ” hay “ngữ tộc” để chỉ tập hợp các ngôn ngữ có chung một gốc cổ xưa nhất. A. Mâyê viết: “Hai ngôn ngữ được gọi là thân thuộc khi cả hai đều là kết quả của hai sự tiến hóa khác nhau của cùng một ngôn ngữ đã được dùng trước đây. Toàn bộ các ngôn ngữ thân thuộc tạo nên cái gọi là họ ngôn ngữ” (Mâyê. *Dẫn luận về sự nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ Ấn Âu*, M, 1938, tr. 73).

Để phát hiện ra sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ người ta dùng phương pháp so sánh – lịch sử. Nội dung của phương pháp này là *so sánh các từ và các dạng thức của từ tương tự nhau về ý nghĩa và âm thanh trong các ngôn ngữ khác nhau* dựa vào tài liệu ngôn ngữ sống cũng như những sự kiện, hiện tượng được ghi trên văn bia và thư tịch cổ.

Sở dĩ gọi là phương pháp so sánh – lịch sử vì phương pháp so sánh này dựa vào sự diễn biến lịch sử của các ngôn ngữ. Dù có cùng xuất phát từ một ngôn ngữ gốc, mỗi ngôn ngữ vẫn có những quy luật phát triển riêng tùy theo điều kiện xã hội – lịch sử của chúng. Do đó, nội dung chính của phương pháp so sánh – lịch sử là qua việc so sánh tìm ra các quy luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, rồi qua đó xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

Chẳng hạn, so sánh tiếng Việt và Mường.

T Việt	T Mường	T Việt	T Mường	T Việt	T Mường
gà	ca	ba	pa	mắm	bắm
gái	cái	bốn	pốn	muối	bối
gạo	cáo	bảy	pảy	măng	băng
gốc	cốc	bay	pan	may	bãi

So sánh từ vựng các tiếng Rôman

Nghĩa	Latinh	Ý	Pháp	Tây Ban Nha
mẹ	mater	madre	mère	madre
cha	pater	padre	père	padre
3	tres	tre	trois	tres

So sánh từ vựng các tiếng Slavo

Nghĩa	T Nga	T Bungari	T Ba lan	T Tiệp
nước	voda	voda	woda	voda
cánh đồng	pole	pole	pole	pole
biển	more	more	morze	more
chân	noga	noga	noga	noha
đầu	golova	glava	glowa	hlava
100	sto	sto	sto	sto

Sau khi xác lập được những thể tương ứng như trên, căn cứ vào quy luật biến đổi ngữ âm, người ta tiến hành xác định xem dạng nào cổ hơn dạng nào, hay là chúng cùng bắt nguồn từ một dạng khác cổ hơn. Từ đó có thể rút ra mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

1.2. Toàn bộ các ngôn ngữ thân thuộc tạo nên một họ ngữ. Trong một họ, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn gọi là dòng. Trong một dòng, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn gọi là nhánh... Cứ như vậy mỗi họ ngôn ngữ có thể có nhiều dòng, mỗi dòng gồm nhiều nhánh, mỗi nhánh gồm nhiều chi nhánh, mỗi chi nhánh gồm nhiều ngôn ngữ cụ thể.

Mỗi quốc gia thường có nhiều dân tộc, nói nhiều thứ tiếng khác nhau và không phải bao giờ những thứ tiếng ấy cùng nằm trong một họ. Do đó, sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ là một khái niệm thuần túy ngôn ngữ học và việc phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc liên quan trực tiếp đến lịch sử của các dân tộc nói các ngôn ngữ đó.

Phương pháp so sánh – lịch sử chẳng những xác định được nguồn gốc lịch sử của các ngôn ngữ mà còn xác định được những quy luật phát triển lịch sử của chúng; vừa xác định được bản chất chung giữa các ngôn ngữ thân thuộc vừa xác định được đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống các ngôn ngữ thân thuộc; vừa khôi phục được hình thức và ý nghĩa của các từ và dạng thức riêng lẻ lại vừa có thể khôi phục

hình vẽ của toàn bộ một ngôn ngữ hay từng mặt tròn vẹn của kết cấu xưa kia của ngôn ngữ đó.

Khi vận dụng phương pháp so sánh – lịch sử, cần phải chú ý:

– Cần chọn lớp từ vựng cơ bản, từ vựng gốc của ngôn ngữ để so sánh. Vì đó là những từ đã có từ lâu đời, ngay trong ngôn ngữ gốc bao giờ những từ chỉ họ hàng thân thuộc (bố, mẹ, vợ, chồng...), số từ, đại từ, những từ chỉ bộ phận thân thể con người, tên gọi một số động vật, thực vật... Bởi vì, cơ sở của sự so sánh là sự giống nhau của âm và nghĩa. Nhưng sự giống nhau có thể do nhiều nguyên nhân, do sự tiếp xúc, sự vay mượn hoặc có thể là ngẫu nhiên... Do đó, khi so sánh phải so sánh cả một loạt từ, có tính hệ thống.

Trong khi so sánh từ vựng, không nhất thiết phải giống nhau hoàn toàn cả âm và nghĩa mà chỉ cần tương ứng nhau một cách có quy luật. Bởi vì, về ngữ âm, trong quá trình phát triển lịch sử, các âm vị có thể thay đổi từ thuộc tính này sang thuộc tính khác mà không thay đổi hẳn âm vị này sang âm vị khác. Chẳng hạn, khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường ta thấy có sự tương ứng giữa g/k, b/p, m/b... Nhưng cả g và k đều là phụ âm mặc, cả b và p là phụ âm môi... Về ý nghĩa, các từ có thể phân hóa theo quy luật đa nghĩa, một từ có thể giống nhau ở nghĩa này nhưng khác nhau ở nghĩa kia, không có sự giống nhau hoàn toàn.

2. Kết quả phân loại

Dựa vào phương pháp so sánh – lịch sử các nhà ngôn ngữ học thế giới đã phân chia và xác định trên 20 họ ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, một số họ lớn như:

2.1. Họ Ấn Âu: gồm có 10 dòng như:

a/ Dòng Slavơ (T. Nga, T. Ucraina, T. Bungari, T. Tiệp, T. Ba Lan...)

b/ Dòng Giécman (T. Đan Mạch, T. Nauy, T. Thụy Điển, T. Đức, T. Hà Lan, T. Anh...).

c/ Dòng Rôman (T. Pháp, T. Italia, T. Tây Ban Nha, T. Bồ Đào Nha...) và các dòng khác.

2.2. Họ Môn – Khmer gồm có 3 dòng: Tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Bana, tiếng Ktu, tiếng Khmer... ở Việt Nam thuộc họ này.

2.3. Họ Hán Tạng gồm 3 dòng lớn:

a/ Dòng Hán Thái (các tiếng Hán, Páp, Thái, Lào, Choang, Tày – Nùng...).

b/ Dòng Tạng Miến (Gồm các tiếng Tạng, Miến Điện, Hà Nhì, Lô Lô, Phù Xá...).

c/ Dòng Mèo – Dao (gồm các tiếng Mèo, Dao, Pà Thẻn...).

2.4. Họ Mã Lai – Đa Đảo gồm 2 dòng lớn.

a/ Dòng Mã Lai (gồm các tiếng Ấn-Đôn-nê-xia, Achê, Xunda, Bali, Madura...).

b/ Dòng Pôlinêdi (gồm các tiếng Maôri, Giava, Xamoa, Urêa...).

2.5. Họ Kapkado gồm 4 dòng lớn.

a/ Dòng Tây (gồm các tiếng Apkhado, Abadin, Kabarodin, Uđưcsơ,...).

b/ Dòng Nascơ (gồm các tiếng Chechên, Ungutsơ, Baexbia,...).

c/ Dòng Đaghextan (gồm các tiếng Aravơ, Ledơghin, Lacxơ,...).

d/ Dòng Kaetơven (gồm các tiếng Megren, Ladơ, Xvan,...).

2.6. Họ Ugo – Phần Lan – gồm 2 dòng lớn.

a/ Dòng Ugo (gồm các tiếng Mađi-ơ, Hunggari, Manxi,...).

b/ Dòng Phần Lan (gồm các tiếng Phần Lan, Estôni, Karen, Idô-ơ, Utmua,...).

2.7. Họ Xmít – Hmít gồm có 4 dòng lớn.

a/ Dòng Xmít (gồm các tiếng Ả Rập, Amkharơ, Kharari,...).

b/ Dòng Kusit (gồm các tiếng Gala, Xômalì, Xidamô, Bêgia,...).

c/ Dòng Beebéc (gồm các tiếng Tuarêgơ, Kabin, Riphơ, Tamdixtơ,...).

d/ Dòng Xadô – Hmít (gồm các tiếng Khausa, Nơgidium, Kotôkô, Angác...) và các họ khác.

II. PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ THEO LOẠI HÌNH

1. Phương pháp phân loại

Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình là cách phân loại dựa vào cấu trúc và chức năng của chúng. Loại hình ngôn ngữ là tổng thể những đặc điểm hoặc thuộc tính về cấu trúc và chức năng vốn có đối với một nhóm ngôn ngữ; là những đặc trưng bản chất của các ngôn ngữ thuộc nhóm đó, phân biệt nhóm đó với các nhóm ngôn ngữ khác. Phương pháp so sánh – loại hình chỉ hướng vào hiện tại, vào hoạt động của kết cấu ngôn ngữ.

Nhiệm vụ trung tâm của phương pháp so sánh – loại hình là tìm hiểu những cái giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hay nhiều ngôn ngữ. Khi so sánh, người ta có thể so sánh nhiều mặt khác nhau của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), nhưng đặc biệt chú ý đến cấu trúc ngữ pháp. Bởi vì, cùng với vốn từ cơ bản, ngữ pháp có vai trò cơ sở của mọi ngôn ngữ. Ngữ pháp lại bao gồm từ pháp và cú pháp. Những đặc điểm cú pháp không bao giờ biểu hiện một cách độc lập tách rời khỏi đặc điểm từ pháp, do đó, cấu trúc từ pháp có vai trò đặc biệt quan trọng.

Phương pháp so sánh – loại hình sẽ xác định được đâu là những thuộc tính phổ quát, đâu là những thuộc tính riêng biệt và đâu là những thuộc tính loại hình.

2. Kết quả phân loại

Căn cứ vào những thuộc tính loại hình, người ta chia các ngôn ngữ trên thế giới thành các nhóm loại hình sau:

2.1. Loại hình ngôn ngữ đơn lập (còn gọi là ngôn ngữ không biến hình) không có hình thái, đơn âm như tiếng Hán, tiếng Việt, một số ngôn ngữ Đông Nam Á, ngôn ngữ Aranta ở châu Úc và ngôn ngữ Êve, I-ô-ru-ba ở châu Phi...

Đặc điểm loại hình chủ yếu:

- Quan hệ ngữ pháp được diễn đạt bằng trật tự từ hoặc bằng hư từ.
- Từ không có hiện tượng biến hình.
- Đơn vị cơ bản là hình tiết (hình vị trùng với âm tiết).

Ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có thể chia nhỏ thành:

a/ Những ngôn ngữ vừa không có biến hình từ vừa không có cấu tạo từ, tức là những ngôn ngữ chỉ có căn tố như tiếng Hán cổ...

b/ Những ngôn ngữ không có biến hình từ nhưng có cấu tạo từ, tức có thân từ như tiếng Indônêxia...

2.2. Loại hình ngôn ngữ khuất chiết (còn gọi là ngôn ngữ hòa kết). Các ngôn ngữ Ấn Âu như các tiếng Xlavơ, các tiếng Giécman, các tiếng Rôman... thuộc nhóm loại hình này.

Đặc điểm loại hình chủ yếu:

- Quan hệ ngữ pháp được diễn đạt ngay trong bản thân từ.
- Từ có biến đổi dạng thức.
- Trong từ có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố.
- Căn tố và phụ tố kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối.
- Giữa phụ tố và các ý nghĩa mà chúng diễn đạt không có sự tương ứng đơn giản kiểu một đôi một (một phụ tố, một ý nghĩa).

Ngôn ngữ thuộc loại hình khuất chiết còn có thể chia nhỏ:

a/ Ngôn ngữ tổng hợp, tức là ngôn ngữ có đầy đủ tất cả các đặc điểm vừa nêu ở trên.

b/ Ngôn ngữ phân tích là ngôn ngữ trong đó hiện tượng biến hình của từ có phần đã giảm bớt, xuất hiện hiện tượng dùng hư từ, trật tự từ, ngữ điệu để diễn đạt quan hệ ngữ pháp.

2.3. Loại hình ngôn ngữ chấp dính – các ngôn ngữ Xê-mi-tích (như tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả Rập) thuộc loại hình này.

Đặc điểm loại hình chủ yếu:

– Quan hệ ngữ pháp cũng được diễn đạt ở bên trong từ, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố.

– Căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ, phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

2.4. Loại hình ngôn ngữ lập khuôn (còn gọi là ngôn ngữ hỗn nhập).

Các ngôn ngữ người da đỏ ở châu Mỹ, một số ngôn ngữ ở Cápcadơ và các ngôn ngữ Cam-chát, Chu-cốt thuộc loại hình ngôn ngữ này.

Đặc điểm loại hình chủ yếu:

– Có đơn vị từ, nhưng cũng có đơn vị nửa từ nửa câu (được hình thành trên cơ sở một dạng động từ trong đó bao gồm cả bổ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ).

– Căn tố có thể tách ra dùng độc lập thành từ. Phụ tố kết hợp với căn tố theo kiểu lắp ghép, cơ giới. Mỗi phụ tố chỉ diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Phân tích nội dung và mục đích của phương pháp so sánh lịch sử.
2. Phân tích nội dung và mục đích của phương pháp so sánh loại hình.
3. Phân tích những đặc điểm loại hình của tiếng Việt.
4. Các ngôn ngữ sau đây thuộc loại hình ngôn ngữ nào?

a. die Mutter (người mẹ)	die Mütter (những người mẹ)
der Bruder (người anh em trai)	die Brüder (anh em trai)
das Kind (đứa bé)	die Kinder (những đứa bé)
b. col (tay)	coldor (những bàn tay)
colgo (cho tay)	coldorgo (cho những bàn tay)
columgo (cho tay của tôi)	coldolumgo (cho những bàn tay của tôi)
c. Watasipokuja (nếu họ sẽ không đến)	
wa (ngôi 3, số nhiều)	ta (thì tương lai)
si (phủ định)	po (phụ tố chỉ điều kiện)
ku (phụ tố cấu tạo động từ)	ja (gốc từ): đến

Bài 6

CHỮ VIẾT

I. KHÁI NIỆM VỀ CHỮ VIẾT

1. Chữ viết là hệ thống kí hiệu được thể hiện bằng đường nét dùng để ghi lại ngôn ngữ. Nếu ngôn ngữ là hệ thống kí hiệu thì chữ viết là hệ thống kí hiệu của kí hiệu. Được phát triển dần lên trong quá trình hành chức của ngôn ngữ, chữ viết là hình thức biểu hiện của ngôn ngữ viết, còn âm thanh khởi đầu là hình thức biểu hiện của ngôn ngữ nói.

Chữ viết xuất hiện muộn hơn nhiều so với sự ra đời của ngôn ngữ. Về mặt lịch sử, ngôn ngữ xuất hiện cùng với xã hội loài người trong khi đó cho tới nay còn nhiều ngôn ngữ chưa có chữ viết. Con người có mặt trên trái đất hàng chục vạn năm, nhưng mãi tới giai đoạn cao của xã hội mới có chữ viết. Dấu vết đầu tiên của “sáng tạo ra chữ viết và dùng chữ viết ghi lời nói” được ước đoán là “vào giai đoạn cao của thời kì dã man khi con người bắt đầu việc nấu quặng và chuyển qua thời đại văn minh” (Ph. Ăngghen).

2. Từ khi xuất hiện cho đến ngày nay (là hình thức ghi hàng ngàn ngôn ngữ trên thế giới), chữ viết đã trải qua một lịch sử lâu dài và phức tạp.

2.1. Từ quá khứ xa xưa con người đã nghĩ ra những cách khác nhau để thể hiện ý tưởng của mình không chỉ bằng lời nói (âm thanh) mà còn qua các hình thức có thể ghi nhận được bằng thị giác. Và hình thức đầu tiên là *bằng hiện vật*. Nhà sử học Hêrôđốt đã kể rằng, các bộ lạc vùng Hắc Hải đã gửi cho hoàng đế Ba Tư Dari một “lá thư” gồm những con ếch, chim, chuột và một bó tên. Nội dung mà “bức thư”

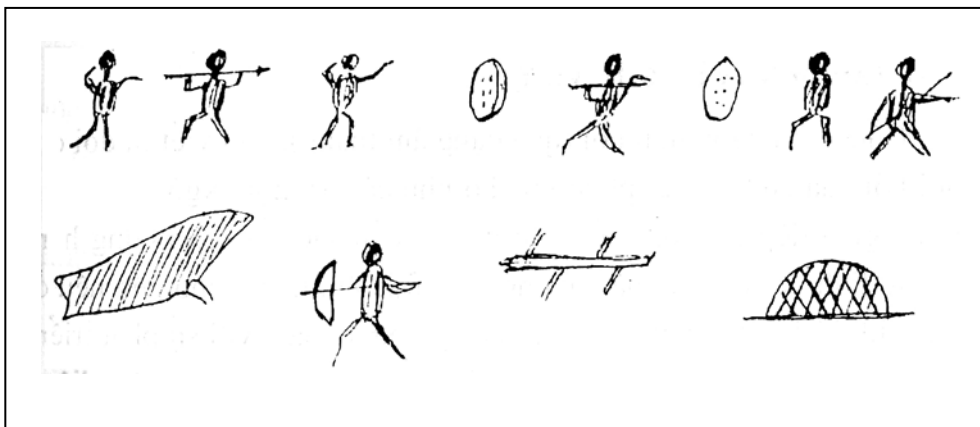
truyền đạt là: Nếu quân lính của hoàng đế Ba Tư không biết bay như chim, không biết nhảy trên đầm lầy như ếch, không biết chui trong đất như chuột thì sẽ phải chết bởi những mũi tên của các bộ lạc này.

Một số bộ lạc ở châu Mỹ lại có hình thức gọi là Vanpum. Đó là những bộ vỏ sò, vỏ hến có màu sắc và cách sắp xếp khác nhau, được xâu và đeo vào thắt lưng để ghi nhớ sự việc.

Ở Việt Nam cũng còn để lại nhiều hiện tượng dùng hiện vật để thông báo đã có từ xa xưa như đeo băng đen hay chít khăn tang, treo cành gai trước cửa nhà báo hiệu gia đình có điều kiêng, kỵ...

2.2. Bước phát triển thứ hai của chữ viết là *chữ hình vẽ*. Chữ hình vẽ của các bộ lạc, bộ tộc trên thế giới có thể xuất hiện ở nhiều thời điểm khác nhau. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy trên các mảnh xương, các tảng đá, các vách đá... những bức tranh cổ xưa.

Chẳng hạn, câu chuyện của người Esquimo về một cuộc đi săn có kết quả được ghi bằng hình vẽ.



Một bức tranh là lá thư gửi người yêu của một cô gái – một con gấu – vật tổ của mình, một con chó – vật tổ của người yêu, đường thẳng chỉ đường đi, cái lều vải chỉ nơi gặp gỡ và mặt trăng chỉ giờ hẹn hò.

Trong truyền cổ tích Việt Nam cũng có câu chuyện về một bức thư bằng hình vẽ của một anh lính đi xa gửi một người bạn mang về cho

vợ mình và 100 quan tiền. Bức thư bao gồm các hình vẽ: Bốn con chó, một cái hình bát quái, hai con dê và một cái chũm chọe. Vì không hiểu nội dung của bức thư nên người bạn nọ đã biển thủ 50 quan, chỉ đưa cho vợ anh lính nọ 50 quan, buộc vợ anh ta phải lên kiện quan.

Sau này khi con người đã sáng tạo ra loại chữ viết thực sự, hình thức giao tiếp bằng hình vẽ vẫn được sử dụng. Những tranh vẽ trong các sách vỡ lòng, tập đọc và sách giáo khoa cho trẻ em... là những minh chứng cụ thể.

Nói chung, các hình thức giao tiếp nêu trên (hiện vật và hình vẽ) không gắn gì với ngôn ngữ thành tiếng của con người cả. Chúng là những hình thức giao tiếp độc lập, không có quan hệ gì với ngôn ngữ. Thực ra, những hình thức giao tiếp bằng hiện vật và hình vẽ chỉ là nguồn gốc của “chữ viết có vần”, của “chữ viết để ghi lời văn”. Chuyển sang giai đoạn phát triển cao hơn, chữ viết không miêu tả trực tiếp như chữ hình vẽ, mà đã khái quát dần lên, trừu tượng dần lên và liên hệ trực tiếp với âm thanh hoặc ý nghĩa của ngôn ngữ.

II. TÁC DỤNG CỦA CHỮ VIẾT

Cũng như ngôn ngữ nói (qua dạng âm thanh), chữ viết ra đời do sự đòi hỏi của cuộc sống, phục vụ cho nhu cầu xã hội. Ngôn ngữ, cái công cụ giao tiếp chủ yếu của con người, dầu sao vẫn có những hạn chế nhất định. Vì vỏ vật chất của ngôn ngữ là âm thanh cho nên nếu ở xa nhau thì không thể nghe nhau nói được. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, người ta đã dùng điện thoại, vô tuyến điện, radiô, truyền hình... nhưng những biện pháp đó không phải phổ biến rộng khắp mọi lĩnh vực, và tất nhiên, không phải thông dụng, thường xuyên. Trong tình hình ấy, chữ viết có thể thắng được không gian, thời gian và làm hạn chế đi nhiều hiện tượng “tam sao thất bản”. Nhờ có chữ viết chúng ta mới hiểu được lịch sử quá khứ của nhân loại. Nhờ có chữ viết, chúng ta mới biết được *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Khi chưa có chữ viết vẫn có những sự kiện ngôn ngữ rất tinh tế được bảo

tồn. Ngay cả trong thời kì chữ Hán được dùng như văn tự duy nhất chính thức ở Việt Nam, vốn ngôn ngữ ở Việt Nam vẫn được bảo tồn qua hàng nghìn năm dưới hình thức ngôn ngữ nói trong ca dao, tục ngữ... Nhưng dù sao, chữ viết cũng có ưu thế của nó. Ưu thế của chữ viết nhiều khi che khuất vai trò chủ yếu của âm thanh ngôn ngữ, bởi vì hình ảnh và chữ viết đập vào trí óc ta như một vật cố định, vững chắc, thích hợp hơn âm thanh đối với việc duy trì tính thống nhất của ngôn ngữ qua thời gian.

Chữ viết chẳng những thắng được không gian và thời gian mà còn phát huy tác dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp không dùng ngôn ngữ bằng lời được. Trong phạm vi một ngôn ngữ nhất định, chữ viết còn có tác dụng thúc đẩy quá trình thống nhất ngôn ngữ, chuẩn hóa ngôn ngữ.

Trong hoạt động giáo dục hiện đại ta có thể thấy ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết gắn bó với nhau như hình với bóng để hành chức với tư cách là công cụ truyền đạt tri thức, đào tạo con người.

Trong thời đại khoa học kĩ thuật phát triển, phiên dịch máy được dùng song song với phiên dịch người trực tiếp... chữ viết vẫn có vai trò hết sức quan trọng đối với sự giao tiếp bằng ngôn ngữ nói chung. Chữ viết là phương tiện ghi văn bản phục vụ cho việc truyền thanh, truyền hình, cho báo viết...

III. CÁC LOẠI CHỮ VIẾT

Như đã nói ở mục 1, con người có mặt trên trái đất hàng chục vạn năm, nhưng mãi tới giai đoạn cao của xã hội loài người, “giai đoạn này bắt đầu với việc nấu quặng sắt và chuyển qua thời đại văn minh với việc sáng tạo ra chữ viết có vần và việc sử dụng chữ để ghi lời văn” (Ph. Ăngghen).

Trong số hàng ngàn chữ viết có mặt trên thế giới hiện nay, người ta đã phân chia thành hai loại lớn: chữ ghi ý và chữ ghi âm.

1. Chữ ghi ý

Chữ ghi ý là loại chữ viết có nguồn gốc cổ nhất của loài người, là loại chữ viết mà mỗi chữ biểu hiện nội dung, ý nghĩa của từ, không quan tâm đến mặt âm thanh của ngôn ngữ. Chữ Ai Cập, chữ Hán và chữ Nôm của Việt Nam... đều thuộc loại chữ ghi ý.

Chữ ghi ý đã có một quá trình phát triển từ chữ hình vẽ sang chữ tượng hình.

Ví dụ về hình vẽ

Chữ Ai Cập		Chữ Sumer cổ		Chữ Hán	
Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa
	Miệng		Mắt		Mặt trời
	Nhà		Rừng		Nước
	Núi		Núi		Xe
	Nước		Cái cung		Mắt
	Lá cọ		Thuyền		Núi

Ví dụ về chữ tượng hình trong tiếng Hán.

Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa	Hình chữ	Ý nghĩa
日 (nhật)	Mặt trời	水 (thủy)	Nước	中 (Trung)	Giữa
山 (son)	Núi	車 (xa)	Xe	田 (Điền)	Vuông
木 (mộc)	Cây	目 (mục)	Mắt	門 (Môn)	Cửa

Do mỗi chữ ghi ý biểu thị một từ trọn vẹn, cho nên số chữ sẽ phải rất nhiều nhưng khả năng ghi nhớ của con người rất có hạn, do đó

người ta đã bổ sung một số biện pháp khác vào những nguyên tắc của chữ ghi ý.

a. Hội ý: Hội ý là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba biểu thị một từ thứ ba trên cơ sở nghĩa của hai chữ đầu.

Chẳng hạn, ở tiếng Hán:

日 (nhật) + 月 (nguyệt) → 明 (minh) : sáng

氵 (thủy) + 目 (mục) → 泪 (lệ) : nước mắt

b. Hình thành: là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba, trong đó một chữ nhắc gợi nghĩa, một chữ nhắc gợi âm.

氵 (thủy) + 可 (khả) → 河 (hà) sông

氵 (thủy) + 胡 (Hò) họ → 湖 (hồ): cái hồ.

c. Chuyên chú. Chuyên chú là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác trên cơ sở hai từ có liên hệ về nghĩa với nhau. Hai chữ có thể hoàn toàn giống nhau, có thể thay đổi chút ít.

Chẳng hạn, ở tiếng Hán:

好 (hảo) → 好 (hiếu) 考 (khảo) → 老 (lão).

d. Giả tá. Giả tá là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác đồng âm hoặc gần âm với từ cũ.

Chẳng hạn, ở chữ Nôm của Việt Nam trước đây được cấu tạo từ chữ Hán.

些 (ta – chữ Hán) → 些 (ta – chữ Nôm)

固 (cố – chữ Hán) → 固 (cố – chữ Nôm).

Tuy có những biện pháp bổ sung như trên, song dấu sao hệ thống chữ ghi ý vẫn rất cồng kềnh. Chữ viết giáp cốt của tiếng Hán có tới 3000 chữ, số chữ trong từ điển Khang Hy đời Thanh là 4 vạn, hiện nay số chữ Hán lên tới 6 vạn.

2. Chữ ghi âm: Khác với chữ ghi ý, chữ ghi âm về cơ bản mỗi chữ cái ghi một âm tương ứng, nói cách khác, dựa vào cơ sở âm thanh của từ. Chữ ghi âm có thể phân thành hai tiểu loại: chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm tố.

2.1. Chữ ghi âm tiết: là loại chữ viết mà mỗi kí hiệu (chữ cái) biểu thị một âm tiết ở trong từ.

Một số ví dụ về chữ viết tiếng Nhật (theo hệ thống katakana):

ha hi hô hu hê vua nui mô mu mê

So với chữ ghi ý, số lượng chữ ghi âm tiết ít hơn nhiều, nó tương đương với số lượng âm tiết trong ngôn ngữ.

2.2. Chữ ghi âm tố: Là kiểu chữ mà mỗi kí hiệu (chữ cái) ghi một âm tương ứng. Trong đó, chữ cái có giá trị tương đối độc lập dùng riêng một mình hay ghép chung để tạo thành tổ hợp chữ cái ghi một âm tiết. Các chữ cái ghi toàn bộ âm của một ngôn ngữ tạo thành bảng chữ cái. Hệ thống chữ cái Latinh, chữ Nga, chữ Quốc ngữ của ta, chữ Tày – Nùng, Giarai, Êđê... đều thuộc loại chữ viết ghi âm tố.

Chẳng hạn, chữ viết tắt Latinh:

A B C D E F G H J K L M N O P Q R S T U V X Y Z....

Chữ Nga:

A Б Г Д Е Ж З И Й К Л М Н О П Р С Т У Ф Х Ц Ч Ш Щ...

Chữ Quốc ngữ của Việt Nam thuộc loại chữ ghi âm tố, nó bắt nguồn từ hệ thống chữ cái La tinh.

3. So sánh hai loại chữ viết: ghi ý và ghi âm

So với chữ ghi ý, chữ ghi âm, đặc biệt chữ ghi âm tố có ưu thế hơn hẳn ở chỗ:

– Số lượng kí hiệu trong chữ ghi âm, nhất là chữ ghi âm tố, giảm xuống hàng trăm lần. Nhờ vậy, con người có thể tiết kiệm được nhiều

công sức và thời gian bỏ ra, để nắm cách học và cách viết.

– Chữ ghi âm bảo đảm ghi lại một cách chính xác và chặt chẽ nội dung của các câu nói, các cấp độ kết cấu của chúng, cũng như thành phần từ vựng, ngữ nghĩa, các yếu tố hình thái và đặc điểm cú pháp. Do đó, người đọc có thể nắm vững đầy đủ, chính xác cả hình thức lẫn nội dung của lời nói.

Chữ ghi âm tố là loại chữ viết khoa học và tiện lợi nhất, vì mỗi chữ cái (mỗi kí hiệu), về cơ bản, ghi một âm tố, số lượng đường nét đơn giản. Thí dụ, bảng chữ cái in của tiếng Latinh suy cho cùng là được cấu tạo bởi hai nét cơ bản: một nét thẳng và một nét cong. Chữ A là kết hợp của ba nét thẳng, chữ B là kết hợp của một nét thẳng và hai nét cong. Chữ C là chỉ có một nét cong, chữ D là kết hợp của một nét thẳng và một nét cong...

Do đặc điểm của hai loại chữ viết như trên, nên trong công tác biên tập, in ấn, xuất bản, học chữ... chữ ghi ý khó khăn và bất tiện hơn so với chữ ghi âm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Chữ viết là gì? Quan hệ giữa ngôn ngữ và chữ viết?
2. Chữ viết có ưu thế gì so với các loại kí hiệu bổ sung như công thức, kí hiệu, biểu đồ, hình vẽ...?
3. Phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa chữ ghi ý và chữ ghi âm.
4. Chữ Quốc ngữ thuộc loại chữ viết gì? Những ưu điểm và hạn chế?

Bài 7

NGŨ ÂM

I. ĐẶC TRƯNG ÂM THANH CỦA NGÔN NGỮ

Để thực hiện quá trình giao tiếp, trao đổi thông tin, con người thường phát ra những chuỗi âm thanh khác nhau. Đó là lời nói, mặt vật chất của ngôn ngữ. Mác và Ăngghen đã viết: “Ngay từ đầu đã có một sự rủi ro đè nặng lên tinh thần, đó là sự rủi ro bị một vật chất làm “hoen ố” và vật chất đó ở đây thể hiện dưới hình thức những lớp không khí chuyển động, những âm thanh, tóm lại là dưới hình thức ngôn ngữ” (*Mác, Ăngghen, Lênin bàn về ngôn ngữ*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 65).

Âm thanh của ngôn ngữ có thể được nghiên cứu từ những góc độ khác nhau.

– Từ góc độ vật lí học, người ta có thể nghiên cứu quá trình sản sinh, truyền và tiếp nhận các âm của ngôn ngữ.

– Từ góc độ sinh lí học, người ta có thể nghiên cứu xem một âm thanh cụ thể được cấu tạo như thế nào, tức là xem xét bộ máy phát âm của con người hoạt động như thế nào khi cấu tạo một âm này hay một âm khác.

– Từ góc độ ngôn ngữ học, người ta phân tích các âm thanh như một trong các đơn vị ngôn ngữ và xác lập hệ thống các âm tiêu biểu cho một ngôn ngữ nhất định hoặc cho nhiều ngôn ngữ.

Dù ở góc độ nào thì việc đầu tiên vẫn phải nghiên cứu bản chất của các âm thanh ngôn ngữ.

1. Về âm học

Các âm thanh có những đặc trưng khác nhau để phân biệt là:

1.1. Cao độ: là độ cao của âm thanh do *tần số dao động* của vật thể quy định (sự dao động của âm thanh ngôn ngữ là do dây thanh quản tạo nên). Tần số là số chu kì được thực hiện trong một giây. Tần số càng lớn, âm phát ra càng cao. Tần số nhỏ, âm phát ra thấp. Dây thanh chấn động nhanh cho ta những âm cao, dây thanh chấn động chậm cho ta những âm thấp. Đơn vị để đo cao độ là Hertz (viết tắt là Hz).

Tần số dao động nhanh hay chậm là do *cấu tạo của dây thanh* quy định. Giọng của phụ nữ hoạt trẻ em thường cao hơn giọng của đàn ông hoặc người già.

Cao độ tương đối là đặc trưng cơ bản để tạo nên những hiện tượng âm thanh như thanh điệu, trọng âm và cả ngữ điệu.

1.2. Cường độ: là độ mạnh nhẹ của âm thanh, do biên độ dao động của vật thể (dây thanh) quy định. Nếu dây thanh chấn động mạnh thì âm phát ra càng lớn, dây thanh càng chấn động nhẹ thì âm phát ra càng nhỏ. *Biên độ* là khoảng cách của một vật thể khi dao động so với vị trí cân bằng. Đơn vị đo cường độ là decibel (viết tắt là dB). Cường độ của âm là đặc trưng tạo nên trong âm.

1.3. Trường độ: là độ dài của âm thanh. Độ dài của âm thanh tạo nên sự tương phản giữa các bộ phận của lời nói. Nó là yếu tố tạo nên trọng âm, tạo nên sự đối lập giữa nguyên âm này và nguyên âm khác trong một số ngôn ngữ.

1.4. Âm sắc: là sắc thái của thanh. Một âm thanh trong lời nói hay trong tự nhiên luôn luôn là một phức hợp các đặc trưng âm thanh. Trong đó có một *âm cơ bản* (âm trầm nhất, tần số thấp nhất) các *họa âm* (một loạt âm cao hơn). Sắc thái âm thanh được tạo nên do mối tương quan giữa âm cơ bản và các họa âm về cao độ và cường độ. Nguồn gốc của sự khác nhau về âm sắc là sự khác nhau của các *hộp cộng hưởng*. Miệng của con người với tư cách là một hộp cộng hưởng do vị trí của lưỡi, môi, hàm thay đổi mà trở thành muôn vàn cái hộp cộng hưởng khác nhau và

tạo ra những âm với âm sắc khác nhau. Các nguyên âm khác nhau là do âm sắc khác nhau.

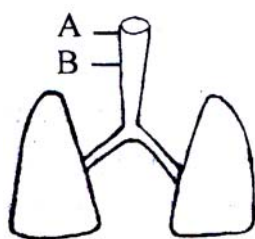
2. Về cơ quan phát âm

Cơ quan phát âm là một hệ thống các bộ phận chức năng từ phổi, yết hầu, thanh quản, đến mũi và miệng. Mỗi âm được tạo ra do sự phối hợp của một số bộ phận nào đó ta gọi là *phương thức cấu âm*. Ta có thể xem xét một số bộ phận chính như sau:

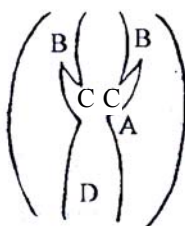
2.1. Dây thanh (h1 và h2). Đó là hai cơ mỏng nằm song song dọc theo ống sụn, gọi là thanh hầu, nằm ở phía trên của khí quản. Do sự điều khiển của các dây thần kinh trung ương, hai mép của hai dây thanh khép lại làm cho áp suất của không khí trong khí quản tăng lên. Sau một thời gian ngắn, thanh môn mở ra để luồng hơi từ khí quản đi lên và thoát ra ngoài. Thanh môn tiếp tục đóng lại rồi mở ra, cứ như thế, người ta bảo dây thanh chấn động. Nó làm cho luồng không khí từ phổi ra ngoài thành từng đợt cách nhau đều đặn tạo nên sóng âm. Những âm được tạo ra như thế gọi là *tiếng thanh*. Trái lại, những âm được tạo ra không phải do sự hoạt động của dây thanh mà do sự cọ xát của không khí vào thành bộ máy phát âm khi thoát ra ngoài, hoặc do không khí phá vỡ sự cản trở trên lối thoát tạo thành một tiếng nổ, gọi là *tiếng động*.

2.2. Các hộp cộng hưởng phía trên thanh hầu (h3). Miệng và mũi được ngăn ra bởi vòm miệng mà phía trước gọi là *ngạc*, phía sau là *mạc*. Trong vòm miệng, khi lưỡi nâng lên tạo thành hai khoang gọi là khoang miệng (ở phía trước) và khoang yết hầu (ở phía sau). Yết hầu có một lỗ nhỏ thông lên mũi và được đóng lại khi cần thiết bởi lưỡi con. Yết hầu, miệng và mũi là ba khoang trống đóng vai trò của những hộp cộng hưởng. Do hoạt động của lưỡi và môi nên khoang yết hầu và khoang miệng không cố định, có thể thay đổi thể tích, hình dáng và lối thoát của không khí. Do vậy, hai khoang này có một vai trò hết sức quan trọng trong việc thay đổi âm sắc của âm thanh, vốn được tạo ra do sự chấn động của dây thanh đi lên.

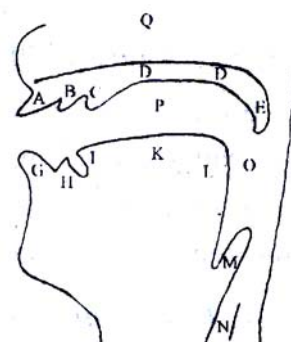
Hình 1



Hình 2



Hình 3



A: Thanh hầu

A. B: Dây thanh

A. Đầu lưỡi

1. Đầu lưỡi

B: Khí quản

C: Bong Morgagni

B. Răng của hàm trên

K. Mặt lưỡi

D: Khí quản

C. Lợi

L. Gốc lưỡi

Vị trí của thanh hầu

Thanh hầu bổ dọc

D. Ngạc cứng

M. Nắp họng

D. Ngạc mềm

N. Thanh hầu

E. Lưỡi con

O. Yết hầu

G. Môi dưới

P. Khoang miệng

H. Răng của hàm dưới

Q. Khoang mũi

Mỗi lần dây thanh chấn động với tần số khác nhau, tạo nên *âm cơ bản* khác nhau, cho ta những *thanh điệu* khác nhau. Khi dây thanh chấn động các họa âm đi qua yết hầu, miệng, mũi chịu ảnh hưởng của sự cộng hưởng, đã bị thay đổi đi, trong mỗi tương quan với âm cơ bản và cho ta *các nguyên âm* khác nhau. Mỗi lần phát âm môi, lưỡi, hàm thay đổi làm cho các *hộp cộng hưởng* miệng và yết hầu thay đổi thể tích, hình dáng, lối thoát của không khí và làm biến đổi âm sắc của âm thanh đi qua chúng một cách khác nhau. Chính vì thế, chúng tạo nên hai *phoóc măng* chính là đặc trưng của mỗi nguyên âm.

Hộp cộng hưởng mũi tạo nên một âm rất riêng. Bình thường, khi phát âm, lưỡi con giương lên đập kín lối thông lên mũi. Nếu nó hạ xuống thì âm thanh sẽ qua mũi, chịu sự cộng hưởng của khoang mũi và có một màu sắc riêng, được gọi là tính chất mũi.

2.3. Phương thức cấu tạo phụ âm. Đó là sự thu hẹp lối thoát của không khí trên đường từ phổi ra ngoài. Khi hai môi hoặc môi với răng cũng như khi các bộ phận khác nhau của lưỡi (đầu lưỡi, mặt lưỡi, góc lưỡi) tiến gần tới răng, lợi, ngạc, hoặc lưỡi con tạo thành một khe hở (có thể tròn hoặc dẹt) hoặc thanh môn thu hẹp lại làm cho không khí đi qua khó khăn, tạo nên những tiếng động của sự cọ xát, ta sẽ có một loạt âm thanh khác, được gọi là các *phụ âm* và các phương thức cấu tạo như vậy được gọi là *phương thức xát*, ví dụ các âm [f, s, z].

Khi sự thu hẹp lối thoát của không khí đến mức cao nhất là ngăn chặn hoàn toàn không khí không ra được, áp suất tăng lên và muốn thoát ra phải phá vỡ sự cản trở ấy, tạo nên một tiếng nổ, ta cũng có được âm gọi là *phụ âm* và phương thức cấu tạo như vậy gọi là *phương thức tắc*, ví dụ các âm [p, k, t].

II. CÁC ĐƠN VỊ ÂM THANH, ĐƠN VỊ ĐOẠN TÍNH

1. Âm tố

Âm tố là đơn vị cấu âm – thính giác nhỏ nhất. Bất kì một âm thanh nhỏ nhất nào được con người phát ra và được cảm thụ bằng thính giác đều là âm tố. Trong lời nói số lượng âm tố là vô hạn. Mỗi âm tố có một dáng vẻ khác nhau. Nhưng các âm tố có một số đặc trưng ngữ âm chung nào đó làm cơ sở cho việc phân loại các âm tố. Có hai tập hợp âm lớn nhất là nguyên âm và phụ âm.

1.1. Nguyên âm là âm thanh được hình thành do luồng hơi ra một cách tự do. Việc xác định và phân loại nguyên âm căn cứ vào âm sắc của chúng. Nhưng âm sắc lại do khả năng cộng hưởng của các khoang quan trọng như miệng và yết hầu. Do đó, để phân loại các nguyên âm, người ta dựa vào ba tiêu chí: độ nâng của lưỡi, vị trí của lưỡi và hình dáng của môi.

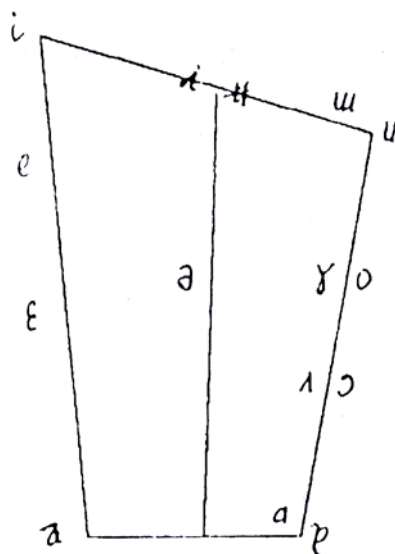
* Độ nâng của lưỡi làm thay đổi thể tích của hộp cộng hưởng, do đó mà có sự phân biệt giữa các *nguyên âm cao* (hoặc hẹp) như [i], [e],...

nguyên âm thấp (hoặc rộng) như [a] [ɛ]..., và *nguyên âm vừa* như [ɔ], [o]...

* Sự thay đổi vị trí của lưỡi với vòm miệng làm thay đổi hình dáng của hộp cộng hưởng và tùy thuộc vào đó mà ta có các nguyên nhân khác nhau: *nguyên âm dòng trước* như [i], [e], [ɛ], *nguyên âm dòng giữa* như [] *nguyên âm dòng sau* như [a], [ui], [u]...

* Hình dáng của môi làm thành đặc điểm về lối thoát của luồng hơi sau khi đi qua hộp cộng hưởng. Nếu đôi môi chum lại sẽ hình thành các *nguyên âm môi* [u], [o], [ɔ]. Nếu đôi môi không tham gia vào sự cấu âm, ta sẽ có các *nguyên âm không môi* như [i], [ɛ], [a].

Để miêu tả và định vị hệ thống nguyên âm, người ta sử dụng hệ thống kí hiệu và bảng *hình thang nguyên âm quốc tế*.



Cách ghi kí hiệu các nguyên âm chuẩn trên hình thang này được quy ước như sau:

- Ba vạch đứng biểu thị ba hàng nguyên âm trước, sau, giữa.
- Bên trái mỗi vạch đứng dành cho kí hiệu nguyên âm không tròn môi, bên phải mỗi vạch đứng là chỗ ghi các nguyên âm tròn môi.

c. Trên mỗi vạch đứng từ trên xuống dưới lần lượt ghi các nguyên âm cao đến nguyên âm thấp hơn.

Ngoài hệ thống các nguyên âm kể trên (gọi là các *nguyên âm đơn*), trong một số ngôn ngữ, khi phát âm, một nguyên âm ta có thể có sự thay đổi phẩm chất trong nội bộ của âm đó, có khi sự chuyển đổi từ một nguyên âm này sang một nguyên âm khác. Vì cách phát âm lười từ nguyên âm này sang nguyên âm khác và thường yếu tố đầu mạnh hơn (mỗi yếu tố không giống với một nguyên âm đơn bình thường) tạo nên một *tổ hợp nguyên âm*, mà ta gọi là *nguyên âm đôi*.

Nguyên âm đôi có mặt trong những ngôn ngữ như tiếng Việt: [il], [u,], [ɔ] trong các từ “liên”, “xuống”, “đường”; tiếng Anh [ou] “smoke”, [au] “about”, [ei] “take”, [au] “now”...

Trong một số ngôn ngữ còn có một loại âm thanh được phát âm lướt đi và thành một loại âm nửa xát, ta thường gọi là *bán nguyên âm*. Loại nguyên âm này không làm đỉnh âm tiết, còn gọi là “phi âm tiết tính”. Ví dụ, trong tiếng Việt trước nguyên âm chính có [w] “oan”, sau âm chính có [j] và [w] trong các từ “tai”, “báo”; trong tiếng Anh có [jes] “yes”, [wi] “we”..., trong tiếng Chàm có [naw] “đi”, [maj] “về”..., trong tiếng Thái có [pǎj] “đi”, [baw] “con trai”...

1.2. Phụ âm

Như trên đã nói, phụ âm là yếu tố âm thanh được hình thành do luồng hơi từ phổi thoát ra có thể gặp cản trở nhiều hay ít khi vượt qua lưỡi, môi, ngạc cứng, ngạc mềm, răng... mà tạo ra tiếng động (tiếng ồn). Quá trình luồng hơi đi qua các bộ phận của bộ máy phát âm, sự tham gia của từng bộ phận cũng có sự khác nhau, do đó mà tạo ra các phụ âm với những đặc trưng khác nhau như: phụ âm – môi, phụ âm môi – răng, phụ âm răng, phụ âm bên...

Để phân loại và miêu tả các phụ âm, người ta dựa vào hai tiêu chuẩn: a. phương thức cấu âm, b. vị trí cấu âm.

a. Về phương thức cấu âm. Người ta nói đến ba phương thức chính

tắc, xát, rung và cũng hình thành ba nhóm phụ âm: phụ âm tắc, phụ âm xát, phụ âm rung.

– Phụ âm tắc là nhóm phụ âm kiểu [b, p] khi phát âm lưỡi con nâng lên bịt kín lối thông lên mũi và không khí bị cản trở hoàn toàn, do một số bộ phận khác nhau ở miệng, muốn thoát ra phải phá vỡ sự cản trở ấy, tạo nên một tiếng nổ.

– Phụ âm xát là nhóm phụ âm kiểu [f, v, z,] của tiếng Việt. [], [θ] trong tiếng Anh. Khi phát âm, không khí đi qua một khe hẹp, bị tổng mạnh qua một khe hẹp, hoặc phải vượt qua một bờ sắc như răng...

– Phụ âm rung là nhóm phụ âm kiểu [r], [R] trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga... Khi phát âm, không khí đi từ phổi ra bị chặn lại ở một vị trí nào đó, như đầu lưỡi chẳng hạn, nó vượt qua chướng ngại, rồi lại bị chặn, cứ như thế diễn ra liên tiếp.

b. Về vị trí cấu âm. Bộ máy cấu âm có nhiều bộ phận. Có những bộ phận tĩnh như răng, lợi, ngạc, mạc..., có những bộ phận động như môi, lưỡi, lưỡi con, thanh quản... Ở cùng một vị trí, với những phương thức cấu âm khác nhau sẽ có những âm khác nhau như [t, d, s, z, L,...].

Theo vị trí cấu âm, có các nhóm phụ âm chính như sau:

– Âm môi là những âm phổ biến như [p, b, m,...], khi phát âm hai môi chạm vào nhau như “thổi” không khí ra ngoài.

– Âm răng, âm lợi, âm sau lợi [t], [d] trong tiếng Nga, [t], [d] trong tiếng Việt [], [θ] trong tiếng Anh. Các âm vừa kể có bộ phận cấu âm tĩnh là khác nhau, nhưng bộ phận cấu âm động là như nhau.

– Âm quặt lưỡi như [] trong các từ “tre, sông, rộng” của tiếng Việt, trong tiếng Anh hoặc tiếng Hán cũng có âm quặt lưỡi. Đó là những âm được phát với đầu lưỡi nâng cao và quặt về phía sau để mặt dưới của đầu lưỡi tiếp cận với phần sau lợi, tức giữa lợi và ngạc.

– Âm ngạc là âm được phát ra khi mặt lưỡi trước tiếp xúc với ngạc cứng như [c,] trong tiếng Việt, [j] “yes” trong tiếng Anh, [ɛ] “ich” trong tiếng Đức...

– Âm mặc là những âm khi phát âm mặt lưỡi sau tiếp xúc với mặc tạo nên một chướng ngại, như các âm [k, g,] trong nhiều ngôn ngữ.

– Âm lưỡi con là những âm khi phát âm mặt lưỡi sau nâng cao về phía lưỡi để cản trở không khí để tạo nên một loại âm xát như “rouge” trong tiếng Pháp.

– Âm yết hầu là âm được cấu tạo bằng cách lui nắp họng về phía sau, tới vách sau của yết hầu như trong tiếng Ả Rập chẳng hạn.

– Âm thanh hầu là âm được cấu tạo do sự đóng hoặc thu hẹp dây thanh như [, h,] trong tiếng Việt và tiếng Đức chẳng hạn.

Dưới đây là bảng phân loại các phụ âm theo kí hiệu phiên âm quốc tế.

	Môi	Môi răng	Răng	Lợi	Mặc sau	Quặt lưỡi	Vòm	Vòm miệng	Lưỡi con	Thanh hầu	Yết hầu
Nổ											
Mũi											
Rung											
Vỗ											
Xát											
Xát bên											
Âm bên											
Cận bên											
Tắt bật hơi											
Khép											

2. Âm vị. Như đã biết âm thanh mà con người phát ra thì vô hạn, nhưng quy lại chỉ có mấy chục đơn vị trong ngôn ngữ / t, k, k,... o, ε.../ và chỉ bằng số lượng đó người sử dụng ngôn ngữ có thể sắp xếp lại để biểu đạt những đơn vị có nghĩa và giao tiếp được với người khác.

Trong tiếng Việt “cam” khác với “can” bởi âm cuối khác nhau. “Cam” khác với “cơm” bởi âm chính khác nhau. “Cam” khác với “tam” bởi âm đầu khác nhau, “cam” khác với “cám” bởi thanh điệu khác nhau. Người ta gọi các bộ phận đó là những *âm vị*. Phụ âm /k/, nguyên âm /a/, phụ âm /m/, thanh ngang, trong từ “cam” là những âm vị. Do đó, âm vị là *đơn vị khu biệt, đơn vị chức năng*.

Trong thực tế, một âm vị /k/ nhưng được phát ra bằng vô số âm tố [k] khác nhau. Vì âm tố là cụ thể, là hình thức biểu hiện của âm vị ở mỗi cá nhân khác nhau.

Một số âm tố thể hiện âm vị này nhưng một số âm tố lại cùng thể hiện âm vị khác. Tất cả những âm tố cùng thể hiện một âm vị gọi là *những biến thể của âm vị*.

Quan hệ giữa âm vị và âm tố là quan hệ giữa cái “chung” và cái “riêng”, giữa cái “trừu tượng” và cái “cụ thể”. Mỗi âm vị luôn luôn tồn tại trong các biến thể của nó (trong các âm tố). Người ta phát âm và cảm thụ bằng thính giác các âm tố nhưng lại tri giác và nhận hiểu cả âm vị. Nếu âm vị là đơn vị của ngôn ngữ thì âm tố lại là đơn vị của lời nói.

Như đã nói, âm vị là một đơn vị chức năng, đơn vị khu biệt, do đó, muốn biết trong một ngôn ngữ nào đó có bao nhiêu âm vị thì phải cần chứng minh sự tồn tại của từng âm vị một. Trong tiếng Việt có nhiều tổ hợp nguyên âm được ghi bằng các chữ cái như *uô, ua, uơ, uta, iê, ia...* nhưng chỉ có ba nguyên âm đôi /uo, wɤ, ie/, tức là chỉ có ba trong số các tổ hợp đó được thừa nhận là ba đơn vị giống như ba âm vị nguyên âm đơn.

Để xác lập hệ thống âm vị trong các ngôn ngữ, người ta dựa vào các *tiêu chí khu biệt*. Mỗi âm tố được cấu tạo bởi nhiều thuộc tính cấu

âm – âm học. Về mặt sinh học, mọi thuộc tính đều có giá trị như nhau. Nhưng khi sử dụng trong giao tiếp, không phải mọi thuộc tính đều có giá trị ngang nhau. Nói cách khác, về mặt xã hội – ngôn ngữ, mỗi thuộc tính có giá trị khác nhau trong cùng một ngôn ngữ hoặc giữa các ngôn ngữ. Do đó, *nét khu biệt là thuộc tính cấu âm – âm học có chức năng xã hội* (chức năng khu biệt từ hoặc hình vị).

Chẳng hạn, hai từ “đá” và “tá” trong tiếng Việt khu biệt nhau ở phần đầu do hai phụ âm khác nhau /d/ và /t/. Sự khác nhau chủ yếu giữa hai phụ âm này là đặc trưng hữu thanh – vô thanh. Nhưng hai từ “tá” và “má” cùng khu biệt ở phụ âm đầu là /t/ và /m/, song không phải một thuộc tính mà gồm nhiều thuộc tính. /t/ là một âm răng – tắc – vô thanh, /m/ là một âm môi – mũi – hữu thanh.

Như vậy, để làm nên một *đơn khu biệt*, chỉ cần một nét khu biệt (như /d/ đối lập với /t/) hoặc có thể cần nhiều nét khu biệt (như /t/ đối lập với /m/). Toàn bộ những nét khu biệt cần thiết để cho một âm vị này đối lập với tất cả những âm vị khác trong ngôn ngữ làm nên nội dung âm vị học của một âm vị. Do đó, *âm vị được định nghĩa như là tổng thể của những nét khu biệt được thể hiện một cách đồng thời*.

Nét khu biệt và âm vị đều có chức năng khu biệt, song sự khác nhau là ở chỗ các nét khu biệt có thể xảy ra đồng thời trong khi âm vị là đơn vị ở bậc cao hơn có đặc điểm là không bao giờ xảy ra đồng thời. Nét khu biệt chỉ phân biệt các âm vị, làm nên nội dung của âm vị, còn âm vị mới là đơn vị âm vị học cơ bản.

3. Âm tiết

Khi nói năng, các âm tố mà ta đã miêu tả ít khi được phát ra riêng lẻ, mà thường tạo thành một tổ hợp từ hai âm tố trở lên, trong đó phải có một âm tố là nguyên âm. Có khi, âm tiết chỉ do một âm tạo thành, chẳng hạn, “tôi sống ở Hà Nội”, “I am a student”, “Je vais à L'école”.

3.1. Từ trước tới nay có nhiều cách định nghĩa âm tiết khác nhau tùy theo quan điểm khác nhau.

a. Cách định nghĩa âm tiết theo quan điểm *chức năng*. Âm tiết là một khúc đoạn âm thanh được cấu tạo bởi một hạt nhân (là nguyên âm) cùng với những âm khác bao quanh (là phụ âm). Cách định nghĩa này phù hợp với tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác. Nhưng quan niệm “nguyên âm” và “phụ âm” trong các ngôn ngữ khác nhau có thể sẽ không giống nhau.

b. Cách định nghĩa theo *học thuyết về độ vang*. Âm tiết được định nghĩa là gồm những âm tập hợp xung quanh một âm có độ vang lớn nhất (thường là nguyên âm nhưng không phải bao giờ cũng như vậy).

c. Cách định nghĩa theo *học thuyết về độ căng cơ*. Đây là cách định nghĩa âm tiết theo điểm sinh lý học. Mỗi âm tiết tương xứng với một đợt căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt của bộ máy phát âm.

Học thuyết này gần đây còn được khẳng định thêm bởi những thành tựu trong lĩnh vực âm học. Đường cong biểu diễn sự thiên nhiên của cơ bắp hoàn toàn trùng hợp với đường cong biểu diễn cường độ âm thanh. Có thể minh họa điều này bằng hai âm tiết tiếng Việt “học tập”.



A và B là hai đỉnh của hai âm tiết. Đó là những điểm mà độ căng đạt tới mức cao nhất để bắt đầu giảm dần. C là ranh giới của hai âm tiết, là điểm mà độ căng đạt tới mức thấp nhất và sau đó bắt đầu tăng lên để cấu tạo âm tiết tiếp theo. Âm tố nằm ở đỉnh bao giờ cũng được nghe thấy trội hơn các âm tố khác. Âm tố [h] và [t] được gọi là *tạo đỉnh* hay *âm tiết tình*. Trong các ngôn ngữ, âm tố tạo đỉnh thường là nguyên âm, trong một vài ngôn ngữ có thể là phụ âm như [vlk] trong từ “vlk” (chó sói), [br, ns] trong từ “Brno” (tên riêng) của tiếng Tiệp hoặc [bo-tl] trong từ “bottle” (chai) của tiếng Anh...

3.2. Phân loại âm tiết. Để phân loại các âm tiết, người ta thường dựa vào cách kết thúc âm tiết.

a. Âm tiết mở là âm tiết kết thúc bằng các nguyên âm, ví dụ “hà” trong tiếng Việt, “je vais” trong tiếng Pháp, “но” trong tiếng Nga, “the” trong tiếng Anh.

b. Âm tiết khép là âm tiết kết thúc bằng phụ âm, đặc biệt là các phụ âm tắc – vô thanh. Ví dụ: “học tập” trong tiếng Việt, “тыт” trong tiếng Nga, “map” trong tiếng Anh...

c. Âm tiết nửa mở là âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm hay nguyên âm phi âm tiết tính, ví dụ: “nội” trong tiếng Việt, “I” trong tiếng Anh, “мой” trong tiếng Nga...

d. Âm tiết nửa khép là âm tiết kết thúc bằng phụ vang, ví dụ: “sống” trong tiếng Việt, hay “sing” trong tiếng Anh.

III. CÁC ĐƠN VỊ ÂM THANH – ĐƠN VỊ SIÊU ĐOẠN TÍNH

Như đã nói, *đơn vị đoạn tính* (các âm vị) là những đơn vị bao giờ cũng diễn ra theo một trật tự trước sau trên tuyến tính thời gian tức không bao giờ diễn ra đồng thời. Nhưng thực tế những ngôn ngữ đã biết hiện nay có những hiện tượng như trọng âm, thanh điệu, ngữ điệu mà việc cắt âm tiết vốn *diễn ra đồng thời* với các âm vị đoạn tính khác, nhưng cũng có chức năng khu biệt giống như các âm vị bình thường khác. Điều đó buộc phải thừa nhận giá trị khu biệt âm vị học của những hiện tượng này và coi chúng như là một loại âm vị đặc biệt – đó là *âm vị siêu đoạn tính*.

1. Thanh điệu là sự thay đổi cao độ (âm vực) của giọng nói, tức tần số âm cơ bản trong một âm tiết có tác dụng khu biệt các từ có nghĩa khác nhau. Ví dụ, trong tiếng Việt, hai từ “ta” và “tá” có nghĩa khác nhau.

Sở dĩ gọi thanh điệu là đơn vị siêu đoạn tính là vì, chẳng hạn, các thanh điệu *huyền, hỏi, ngã, nặng...* của tiếng Việt có chức năng khu biệt từ không khác gì các phụ âm, nguyên âm, nhưng khó lòng

định vị chúng trong âm tiết (tức là trải dài đến trước hay sau nguyên âm, nằm ở đầu hay cuối âm tiết...). Thanh điệu dường như trải dài ra toàn âm tiết và diễn ra đồng thời (khi phát âm) với các âm vị đoạn tính khác.

Các ngôn ngữ ở phương Đông như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái và ở châu Phi như tiếng Hottenôt, tiếng Zulu, tiếng Hausa và một vài ngôn ngữ ở châu Âu cũng có thanh điệu.

Người ta chia thanh điệu trong các ngôn ngữ làm hai loại: *thanh điệu âm vực* và *thanh điệu hình tuyến*.

a. Thanh điệu âm vực là loại thanh điệu trong đó các thanh chỉ phân biệt nhau về các mức trên thang bậc cao độ (âm vực), có thể được miêu tả như những điểm. Chẳng hạn, tiếng Shona có hai thanh cao và thanh thấp [kùt èrá] có nghĩa là “kéo nước” và [kùt èrá] có nghĩa là “đào bới”.

Các mức cao độ cũng không nhiều lắm, cao nhất là 3 mức. Chẳng hạn, tiếng Yoruba (ở Nigeria) có ba mức: thanh cao, thanh thấp và thanh trung bình không được đánh dấu.

b. Thanh điệu hình tuyến là những thanh điệu phân biệt nhau bằng sự di chuyển cao độ từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp. Chúng được miêu tả như những đường cong lên xuống. Các ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái là những ngôn ngữ có thanh điệu hình tuyến.

Tiếng Việt có 6 thanh, tiếng Thái có 5 thanh, tiếng Hán có 4 thanh. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống thanh điệu riêng với số lượng khác nhau và xếp theo một trật tự riêng. Khi ghi âm các từ bằng kí hiệu phiên âm quốc tế, người ta có thể dùng đồ hình ghi lại đường nét cao độ đặc trưng của mỗi thanh ở cuối âm tiết, hoặc dùng các chữ số ghi ở cuối âm tiết. Một chữ số ghi một mức cao độ.

Chẳng hạn, các thanh điệu tiếng Hán:

Thanh 1 (bằng – cao)

hay 55 ví dụ [ma¹] (me)

Thanh 2 (cao – đi lên)	hay 35 ví dụ [ma^2] (sợi gai)
Thanh 3 (thấp – xuống – lên)	hay 214 ví dụ [m^3] (ngựa)
Thanh 4 (cao – xuống)	hay 51 ví dụ [ma^4] (trách mắng).

Các thanh điệu tiếng Việt

Thanh 1 (không dấu)	55 ví dụ [ma^1] “ma”
Thanh 2 (huyền)	32 ví dụ [m^2] “mà”
Thanh 3 (ngã)	325 ví dụ [m^3] “mã”
Thanh 4 (hỏi)	323 ví dụ [m^4] “mả”
Thanh 5 (sắc)	45 ví dụ [ma^5] “má”
Thanh 6 (nặng)	31 ví dụ [ma^6] “mạ”

Cách gọi tên các thanh theo trật tự của chúng trong hệ thống của từng ngôn ngữ chỉ có giá trị đối với người bản ngữ hay cho những ai đã quen thuộc lắm đối với ngôn ngữ ấy. Do đó, thanh 1 của tiếng Việt có thể có nội dung giống với thanh 1 của tiếng Hàn, nhưng không giống với thanh 1 của tiếng Thái, đó là một thanh thấp đi xuống có thể biểu thị bằng chữ số 21 hoặc kí hiệu $\vee$.

2. Trọng âm là một biện pháp âm thanh làm nổi bật một đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn âm tố (như âm tiết, từ, ngữ...) để phân biệt với những đơn vị ngôn ngữ học khác ở cùng cấp độ. Có hai loại trọng âm như sau:

– Trọng âm lực (hay trọng âm cường độ) là loại âm được thể hiện bằng sức mạnh của luồng hơi thở. Âm tiết có trọng âm phát ra mạnh hơn các âm tiết khác.

– Trọng âm nhạc tính là loại âm cũng được thực hiện bằng cao độ, tức là tăng cường hoặc thoái giảm tần số dao động của dây thanh. Âm tiết có trọng âm được phát ra cao hơn hoặc thấp hơn các âm tiết phi trọng âm khác.

– Trọng âm lượng là loại âm được thực hiện bằng trường độ. Âm tiết có trọng âm được phát ra dài hơn các âm tiết phi trọng âm khác.

Trọng âm có các chức năng như sau:

– Chức năng khu biệt. Đó là chức năng phân biệt nghĩa của từ, thường là đối với các trọng âm tự do hay di động như trong tiếng Anh, tiếng Nga và các ngôn ngữ Rôman (trừ tiếng Pháp). Chẳng hạn, từ “Impórt” (nhập cảng) và “Ímport” (sự nhập cảng) trong tiếng Anh, các từ “замók” (lâu dài) và “зámok” (cái khóa) trong tiếng Nga.

– Chức năng phân giới từ là chức năng của trọng âm ở các ngôn ngữ mà vị trí của trọng âm cố định. Dựa vào vị trí của trọng âm mà ta có thể biết một từ đã kết thúc hay bắt đầu. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, trọng âm luôn ở âm tiết cuối từ; còn trong tiếng Tiệp, trọng âm lại ở âm tiết đầu từ.

– Chức năng tạo đỉnh. Nó chỉ ra đỉnh của một đơn vị ngữ âm (có thể là từ hoặc nhóm từ). Ví dụ: “un enfant malade” thì trọng âm rơi vào âm cuối là “lade”.

3. Ngữ điệu là sự biến đổi cao độ của giọng nói diễn ra trong một chuỗi âm thanh lớn hơn âm tiết hay một từ. Ngữ điệu có những chức năng như sau:

– Chức năng cú pháp. Nhờ ngữ điệu mà ta phân biệt các loại câu: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán... Thông thường, câu trần thuật có bộ phận lên giọng và bộ phận xuống giọng. Câu hỏi là câu chưa “đầy đủ”, do đó đường nét âm điệu của câu kết thúc trên đường đi lên. Câu cảm thán có ngữ điệu riêng. Đường nét âm điệu cơ bản giống câu trần thuật, nhưng từ mang ý nghĩa mà người nói muốn đặt tình cảm vào đó được phát âm khác đi nhằm làm nổi bật lên.

– Chức năng khu biệt. Một câu có cùng một kết thúc cú pháp nhưng ngữ điệu khác nhau sẽ có các ý nghĩa khác nhau. Chẳng hạn, câu tiếng Pháp.

“Qu’est – ce qu’on a pour le dinner, maman?”

Nếu phát âm bình thường (đầu câu cao, cuối câu thấp) thì có nghĩa lịch sự, lễ phép. Nếu phát âm từ thấp lên cao rồi xuống thấp một chút thì có sắc thái nghĩa giải thích...

– Chức năng biểu cảm. Bằng cách thay đổi âm điệu của giọng nói, người ta có thể biểu thị các sắc thái tình cảm, thái độ như vui, buồn, giận, khinh bỉ, mỉa mai... Chẳng hạn, câu “Xin lỗi anh!” trong tiếng Việt có thể biểu hiện một sự ăn năn, chân thành hoặc một sự phản đối, láo xược, hoặc một lời “mát mẻ”, mỉa mai. Tất cả tùy thuộc ở đường nét âm điệu của lời văn.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Hãy phân tích những đặc trưng âm thanh của ngôn ngữ.
2. Phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa âm tố và âm vị. Lấy dẫn liệu tiếng Việt để chứng minh.
3. Trong các định nghĩa về âm tiết, định nghĩa nào phù hợp với âm tiết tiếng Việt? Tại sao?
4. Phân loại các kiểu âm tiết có trong đoạn thơ sau:

Khao khát trăm năm mãi đợi chờ
Hôm nay vui đến ngộ trong mơ
Một trời êm ả xanh không tưởng
Mặt đất bình yên giấc trẻ thơ.

(Tố Hữu)

5. Tiếng Việt có bao nhiêu thanh điệu, các thanh điệu thuộc loại gì?
6. Phân tích các chức năng của ngữ điệu. Liên hệ với tiếng Việt.

Bài 8

NGŨ PHÁP

I. NGŨ PHÁP VÀ NGŨ PHÁP HỌC

1. Thuật ngữ “ngữ pháp” bắt đầu từ tiếng Hy Lạp “grammatike techne” – (nghệ thuật viết đúng). Từ lâu nó được hiểu theo một nội dung khá rộng (bao gồm cả âm thanh). Vào đầu thế kỉ XX, nội dung của “ngữ pháp” được thu hẹp lại, bao gồm:

a. Cơ cấu của ngôn ngữ liên quan tới các hoạt động của từ trong quá trình tạo ra lời nói.

b. Bộ môn khoa học nghiên cứu những quy tắc, quy luật của hoạt động ấy. Nói cách khác, bộ môn chuyên nghiên cứu “hệ thống biến hóa từ, các mô hình cấu tạo từ, các công thức cấu tạo cụm từ và các kiểu loại câu. Các mô hình, công thức, kiểu loại được hình dung một cách trừu tượng, tách khỏi ý nghĩ vật chất cụ thể của từ, cụm từ, câu (...) nghiên cứu ý nghĩa ngữ pháp của ngôn ngữ và phương tiện hình thức biểu hiện các ý nghĩa ấy” (Theo V.A. Kotseghina).

Theo truyền thống, ngữ pháp lại được chia thành hai bộ phận. Một bộ phận liên quan đến các mối quan hệ xung quanh từ, được gọi bằng thuật ngữ hình thái học (morphology). Bộ phận còn lại là cú pháp học (syntax), nghiên cứu các quy tắc phản ánh sự kết hợp của từ hoặc những yếu tố khác của cấu trúc câu trong quá trình hình thành câu nói (hay cần viết trên văn bản). Quan hệ trên được gọi là *quan hệ đối vị* hay quan hệ thay thế khi từ hoạt động trong giao tiếp. Do đó, trong tiếng Việt *hình thái học* còn được gọi là *từ pháp học*. Các quan hệ thuộc cú pháp học còn được gọi là *quan hệ kết hợp*.

2. Là bộ phận hữu cơ trong cơ cấu ngôn ngữ, ngữ pháp liên hệ chặt chẽ với mặt ngữ âm, từ vựng – ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ.

2.1. Với ngữ âm. Các quan hệ quy tắc, ý nghĩa ngữ pháp phải được thể hiện dưới dạng vật chất. Với ngôn ngữ có chữ viết, âm thanh là hình thức vật chất chủ yếu, quan trọng. Chẳng hạn, hiện tượng số ít, số nhiều là một phạm trù ngữ pháp được thể hiện qua sự thay đổi về ngữ âm của những từ kiểu như “Cheval” và “chevaux” trong tiếng Pháp, “foot” và “feet” trong tiếng Anh, “Mutter” và “Mütter” trong tiếng Đức.

2.2. Với từ vựng – ngữ nghĩa. Ý nghĩa ngữ pháp có tính phạm trù hoặc thể hiện các quan hệ ngữ pháp đều gắn với lớp hạng hoặc tiểu lớp hạng từ vựng – ngữ nghĩa cụ thể, như động từ, tính từ hoặc danh từ vô sinh, hữu sinh...

2.3. Với phong cách học, ngữ pháp học càng gắn bó chặt chẽ hơn. Giá trị biểu cảm của các âm thanh, từ ngữ, của các cấu trúc ngữ pháp có thể được xem là những phương tiện sử dụng ngôn từ mà cả ngữ pháp học và phong cách học đều quan tâm.

II. Ý NGHĨA NGỮ PHÁP

1. Khái niệm ý nghĩa ngữ pháp

Ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung bao trùm lên một loạt đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn, các từ *student*, *cat*, *table* trong tiếng Anh có ý nghĩa riêng của nó là *sinh viên*, *con mèo*, *cái bàn*... các ý nghĩa riêng của từng từ ta gọi là ý nghĩa từ vựng. Bên cạnh loại ý nghĩa riêng ấy, các từ kể trên còn có ít nhất một ý nghĩa chung bao trùm lên, đó là nghĩa “sự vật” và “số ít”.

So với ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp có tính khái quát cao hơn. Sự khái quát từ vựng là khái quát từ những sự vật, hiện tượng trong đời sống hàng ngày. Chẳng hạn, từ: “bàn” trong tiếng Việt là tên gọi khái quát từ một sự vật mang đặc tính nhất định: “Đồ dùng thường bằng gỗ, có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, làm việc...” (*Từ điển tiếng Việt*, 1992, Hoàng Phê chủ biên). Còn sự khái quát ngữ pháp là sự khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng

Việt, ý nghĩa “sự vật” được khái quát từ một loạt danh từ như *nhà, bàn, cây, sinh viên...* Ý nghĩa “sự vật” được nhận thức nhờ các từ có đặc điểm ngữ pháp giống như những từ biểu thị sự vật khác (chẳng hạn, trước chúng có thể kết hợp các từ: *những, cái, mấy...* sau chúng có thể kết hợp các từ *ấy, này, kia...*).

Cũng như ý nghĩa từ vựng, ý nghĩa ngữ pháp cũng được thể hiện bằng những hình thức nhất định. Mỗi loại ý nghĩa ngữ pháp đều tìm cho mình một loại phương tiện biểu hiện riêng. Cùng một ý nghĩa ngữ pháp, các ngôn ngữ khác nhau đều có những cách thức và phương tiện biểu hiện khác nhau. Chẳng hạn, để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp “số nhiều”, tiếng Anh dùng phụ tố “_s” (students, cats, tables), trong khi tiếng Việt dùng hư từ “những, các, tất cả”... hoặc lặp từ.

Có thể nói, ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa chung cho hàng loạt các đơn vị và được thể hiện bằng những phương tiện ngữ pháp nhất định.

2. Phân loại ý nghĩa ngữ pháp

Có hai loại ý nghĩa ngữ pháp.

2.1. Ý nghĩa tự thân là ý nghĩa ngữ pháp không phụ thuộc vào các mối quan hệ ngữ pháp của từ trong lời nói.

Chẳng hạn, hai câu: a. Tôi tặng Nam

b. Cuốn sách của Nam do tôi tặng.

Cho dù thay đổi trật tự như thế nào, thì các từ “tôi, Nam, cuốn sách” đều có ý nghĩa “sự vật”; “tặng” có ý nghĩa “hành động”. Các ý nghĩa ngữ pháp như “giống cái”, “giống đực”, “số ít”, “số nhiều”... của danh từ, hay “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “thời tương lai”... của động từ cũng đều thuộc loại ý nghĩa tự thân. Ý nghĩa này còn gọi là *ý nghĩa thường trực*.

2.2. Ý nghĩa quan hệ là ý nghĩa ngữ pháp do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ trong lời nói đưa lại. Trở lại với hai ví dụ trên, ta

thấy câu (a) “tôi” là chủ ngữ, “cuốn sách” là bổ ngữ; ở câu (b) “cuốn sách” lại là chủ ngữ, “tôi” là một bộ phận vị ngữ... Các ý nghĩa “chủ ngữ”, “bổ ngữ”... chỉ nảy sinh do những mối quan hệ giữa các từ đưa lại. Các ý nghĩa “chủ thể”, “đối tượng”, “thời hiện tại”, “thời quá khứ”, “thể hoàn thành”... đều là ý nghĩa quan hệ. Ý nghĩa này còn gọi là *ý nghĩa lâm thời*.

III. PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

1. Khái niệm phương thức ngữ pháp

Phương thức ngữ pháp là những cách thức, những biện pháp để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp.

Chẳng hạn, trong tiếng Anh, để diễn đạt ý nghĩa số nhiều, người ta thêm các hình vị “-s hoặc -es” vào cuối danh từ: student – students, book – books, democracy – democracies; hoặc để diễn đạt ý nghĩa số nhiều, trong tiếng Anh còn dùng cách biến đổi nguyên âm của chính tố như: foot – feet, tooth – teeth, man – men...

Các cách thức biến đổi vừa nêu trên (thêm hình vị – phụ tố, biến đổi nguyên âm của chính tố...) đều gọi là phương thức ngữ pháp.

2. Một số phương thức ngữ pháp phổ biến

Các phương thức ngữ pháp trong các ngôn ngữ rất phong phú. Tuy nhiên, người ta có thể phân loại thành một số kiểu nhất định. Phổ biến nhất là các phương thức ngữ pháp sau đây:

2.1. Phương thức phụ tố là phương thức sử dụng thêm bớt phụ tố để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Căn cứ vào vị trí của các phụ tố người ta chia ra thành ba loại phụ tố:

– Phụ tố đứng trước từ gọi là *tiền tố* như *делать* (làm) và *сделать* (làm xong) – *hoàn thành thể* *читать* “đọc” – *прочитать* (đọc xong) – *hoàn thành thể* trong tiếng Nga.

– Phụ tố đứng xen giữa căn tố gọi là *trung tố* như *босать* (cãi nhau)

và bớơsao (sự cãi nhau) trong tiếng Êđê và tiếng Jarai, “paay” (quạt) và “Prnaay” (cái quạt), “hoom” (buộc) và “hrnoom” (dây thừng) trong tiếng Khmú.

– Phụ tố đứng cuối căn tố gọi là *hậu tố* như *speaker* (phát thanh viên), *quickly* (nhANH), *slowly* (chẬM) trong tiếng Anh.

2.2. Phương thức biến tố bên trong là phương thức biến đổi một bộ phận chính của căn tố (thường là các nguyên âm) để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này còn gọi là phương thức luân phiên âm vị. Chẳng hạn, để diễn đạt ý nghĩa số nhiều như foot (bàn chân) → feet (những bàn chân), man (người đàn ông) → men (những người đàn ông) trong tiếng Anh, hamir (con lừa) → himar (những con lừa) trong tiếng Ả Rập...

2.3. Phương thức thay thế căn tố là phương thức biến đổi hoàn toàn một căn tố này thành một căn tố khác để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, biến đổi человек (người) → люди (mọi người) để biểu thị ý nghĩa số nhiều, biến đổi хороший (tốt) → лучше (tốt hơn), để biểu thị ý nghĩa so sánh trong tiếng Nga. Biến đổi good (tốt) → better (tốt hơn) trong tiếng Anh, biến đổi bon (tốt) → meilleur (tốt hơn), để biểu thị ý nghĩa so sánh trong tiếng Pháp...

2.4. Phương thức trọng âm là phương thức sử dụng sự thay đổi vị trí của trọng âm trong từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, пыки (tay, cách 1, số nhiều) → пык (tay, cách 2, số ít), пэзатъ (cắt, chưa hoàn thành) → пезатъ (cắt, đã hoàn thành) trong tiếng Nga...

2.5. Phương thức lặp lại là phương thức lặp lại toàn bộ một bộ phận vỏ âm thanh của từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp.

Chẳng hạn, lặp toàn bộ như: nhà nhà (số nhiều); người người (số nhiều) trong tiếng Việt, lặp bộ phận của danh từ như: talon (cánh đồng), taltalon (những cánh đồng) – số nhiều trong tiếng Ilakamo (ở Phi-lip-pin)...

2.6. Phương thức hư từ là phương thức thêm, bớt hư từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được sử dụng chủ yếu trong các ngôn ngữ không biến hình từ, không có phụ tố. Hư từ là những từ không biểu thị ý nghĩa từ vựng mà chuyên dùng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Về ý nghĩa và chức năng, hư từ tương đương với loại phụ tố từ. Nhưng phụ tố là một bộ phận của từ, gắn chặt với căn tố. Còn hư từ là một từ riêng, độc lập với từ mà nó bổ sung ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức hư từ phổ biến trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Bungari...

Chẳng hạn, hư từ diễn đạt ý nghĩa thời quá khứ, thời hiện tại, thời tương lai trong tiếng Việt: đã học, đang học, sẽ học...

Hư từ diễn đạt ý nghĩa “số nhiều” trong tiếng Hán: đồng học (người bạn học), đồng học môn (những người bạn học)...

2.7. Phương thức trật tự từ là phương thức sử dụng sự thay đổi vị trí của từ ở trong câu diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được sử dụng chủ yếu trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái...

Chẳng hạn, trong câu *Bắc yêu Nam* (tiếng Việt) thì *Bắc* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể của hành động yêu, còn *Nam* là bổ ngữ biểu thị đối tượng của hành động yêu. Ngược lại, trong câu *Nam yêu Bắc* thì *Nam* là chủ ngữ, biểu thị chủ thể, còn *Bắc* là *bổ* ngữ biểu thị đối tượng.

Trong các thứ tiếng như Nga, Anh, Pháp... trật tự từ thường hiển thị các ý nghĩa tình thái của câu như “tường thuật, nghi vấn, cảm thán...”.

2.8. Phương thức ngữ điệu là phương thức dùng sự biến đổi của cao độ để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp và tình thái.

Chẳng hạn, cùng câu “Anh phải đi chứ” được đọc với ngữ điệu khác nhau thì có thể có ý nghĩa ngữ pháp như “mệnh lệnh, nghi vấn

hoặc khẳng định”. Đối với các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán... phương thức này có phần hạn chế (vì đã có các tiểu từ tình thái kiểu như: à, ư, nhỉ, nhé, chẳng, chứ... trong tiếng Việt) song đối với các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... thì phương thức này phổ biến hơn.

3. Các ngôn ngữ tổng hợp tính và phân tích tính

Căn cứ vào các phương thức ngữ pháp được sử dụng trong các ngôn ngữ, người ta chia các ngôn ngữ ra thành hai nhóm:

3.1. Nhóm ngôn ngữ tổng hợp tính là những ngôn ngữ có sử dụng các phương thức ngữ pháp như phương thức phụ tố, phương thức thay thế căn tố, phương thức biến tố bên trong và phương thức lặp. Với những phương thức này việc diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp được thực hiện bằng con đường bên trong nội bộ từ. Ngôn ngữ tổng hợp tính điển hình là tiếng Nga.

3.2. Nhóm ngôn ngữ phân tích tính là những ngôn ngữ có sử dụng các phương thức ngữ pháp, như trật tự từ, hư từ, ngữ điệu và lặp. Với những phương thức này, việc diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp chủ yếu được thực hiện bằng con đường bên ngoài từ, dựa vào quan hệ giữa các từ với nhau. Ngôn ngữ phân tích tính điển hình là tiếng Việt.

Các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp có mức độ tổng hợp tính cao hơn tiếng Việt nhưng lại thấp hơn tiếng Nga, có mức độ phân tích tính cao hơn tiếng Nga nhưng lại thấp hơn tiếng Việt.

IV. PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP

1. Khái niệm phạm trù ngữ pháp

Phạm trù ngữ pháp là loại ý nghĩa ngữ pháp chung bao trùm lên ít nhất hai ý nghĩa ngữ pháp bộ phận đối lập nhau. Chẳng hạn, đối với danh từ, *số ít* đối lập với *số nhiều*, nhưng chúng đều là ý nghĩa về “số”, đối với động từ, *thời quá khứ* đối lập với *thời hiện tại và tương lai*, nhưng chúng đều là ý nghĩa về “thời”.

Rõ ràng, ta chỉ có thể nói đến sự tồn tại của một ý nghĩa ngữ pháp

nào đó (ví dụ “*số ít* của danh từ”) khi nó nằm trong mối quan hệ thống nhất và đối lập với ít nhất một ý nghĩa ngữ pháp khác (ví dụ, “*số nhiều* của danh từ”). Nếu trong ngôn ngữ không có ý nghĩa số nhiều thì cũng không có ý nghĩa số ít của danh từ.

Mỗi ý nghĩa ngữ pháp bộ phận trong một phạm trù ngữ pháp được thực hiện bằng một *dạng thức ngữ pháp nhất định*, đối lập với các dạng thức ngữ pháp thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp khác.

Chẳng hạn, đối lập ý nghĩa số ít với số nhiều của danh từ tiếng Anh:

Book (quyển sách) – books (nhiều quyển sách)

Man (người đàn ông) – men (những người đàn ông)

Đối lập giữa ý nghĩa hoàn thành thể và chưa hoàn thành thể của động từ tiếng Nga.

(đọc xong) – прочитать (đọc) читать.

(làm xong) – сделать (làm) делать

Đối lập giữa ý nghĩa thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai của động từ tiếng Việt:

Đã học

Đang học

Sẽ học

Một dạng thức ngữ pháp có thể tham gia vào nhiều hệ thống đối lập, biểu thị các ý nghĩa bộ phận của nhiều phạm trù ngữ pháp khác nhau.

Chẳng hạn, dạng thức “a” trong danh từ книга (sách) của tiếng Nga tham gia vào ba đối lập sau:

– Ý nghĩa *giống cái*, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa giống đực (-b) hoặc phụ âm) và giống trung (-o, e).

– Ý nghĩa *số ít*, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa số nhiều (ы, и).

– Ý nghĩa *cách 1*, đối lập với các dạng thức biểu thị ý nghĩa cách 2, cách 3, cách 4, cách 5, cách 6 (-e, -y, -a, -ам, -ами).

Cũng cần lưu ý rằng, một dạng thức không thể diễn đạt những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau trong cùng một phạm trù ngữ pháp.

2. Một số phạm trù ngữ pháp phổ biến

2.1. Phạm trù số là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về số (số ít, số nhiều) và những dạng thức biểu thị những ý nghĩa các ngữ pháp ấy.

Phạm trù ở các ngôn ngữ khác nhau đều không giống nhau. Các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh... phân biệt hai số là số ít và số nhiều. Ở các thứ tiếng như Sanskrit (Phạn), Slavơ và Nga cổ, ngoài số ít, số nhiều, còn có số đôi biểu thị hai sự vật. Trong tiếng Việt, phạm trù số của danh từ bao gồm ba ý nghĩa bộ phận:

- Số ít: con gà.
- Số nhiều: những (các) con gà.
- Số trung: gà (biểu thị cả lớp sự vật, không phân biệt ít hay nhiều). Phạm trù số chỉ có ở danh từ, động từ và tính từ.

2.2. Phạm trù giống là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về giống (giống đực, giống cái, giống trung) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Phạm trù *giống* có cả ở danh từ, động từ và tính từ.

– Ở danh từ, sự phân biệt giống ở mỗi ngôn ngữ khác. Tiếng Nga phân biệt ba giống là giống đực, giống cái và giống trung; còn tiếng Pháp chỉ có hai giống là giống đực và giống cái. Trong khi đó tiếng Anh và tiếng Việt không phân biệt giống. Cùng một danh từ, các ngôn ngữ khác nhau có thể mang những giống khác nhau. Chẳng hạn, danh từ “cái bàn” trong tiếng Pháp là giống cái nhưng trong tiếng Nga lại giống đực. Trái lại, danh từ “cái bút” trong tiếng Pháp là giống đực, nhưng trong tiếng Nga lại giống cái.

– Ở tính từ, giống của tính từ phụ thuộc vào giống của danh từ. Ngôn ngữ nào có phạm trù giống của danh từ thì thường có phạm trù giống của tính từ. Phạm trù giống của danh từ trong một ngôn ngữ có bao nhiêu ý nghĩa bộ phận thì phạm trù giống của tính từ cũng có bấy nhiêu ý nghĩa bộ phận.

– Ở động từ, không phải ngôn ngữ nào cũng có phạm trù giống. Có thể nói đến phạm trù giống của động từ trong tiếng Nga.

Chẳng hạn, dạng thức giống đực: он пришёл (anh ấy đã đến)

dạng thức giống cái она пришла (cô ấy đã đến)

dạng thức giống trung письмо пришло (thư đã đến)

2.3. Phạm trù cách là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về cách (chủ cách, sinh cách, đối cách, sở hữu cách...) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

– *Cách* là phạm trù ngữ pháp của danh từ, được thể hiện bằng phụ tố hoặc bằng phụ tố kết hợp với những phương tiện ngữ pháp khác như hư từ, trật tự từ, trọng âm...

Chẳng hạn, “cách” được thể hiện bằng phụ tố như “-a, -, -e” trong các từ tiếng Nga: книга, книги, книге (cách 1, cách 2 và cách 3).

“Cách” còn được thể hiện bằng các phụ tố kết hợp với hư từ hoặc trọng âm.

Chẳng hạn, в книга, о книге (cách 6, số ít) слова (cách 1, số nhiều) слова (cách 2, số ít) trong tiếng Nga.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù cách, số lượng các cách không giống nhau. Danh từ tiếng Anh có hai cách, danh từ tiếng Ả Rập có ba cách, danh từ tiếng Đức có bốn cách, tiếng Nga có sáu cách, tiếng Estonia mười lăm cách, tiếng Hungary mười tám cách...

Mỗi cách dùng có thể có nhiều nghĩa. Chẳng hạn, trong cách sáu tiếng Nga có thể chỉ nơi chốn (в ханое - ở Hà Nội) hay chỉ đề tài (о ханое – về Hà Nội), cách bốn có thể chỉ đối tượng trực tiếp của hành động (читать книгу – đọc sách), chỉ điểm đến (в ханой – đến Hà Nội) hoặc chỉ thời gian (читать всю ночь đọc suốt đêm).

Danh từ cái tiếng Việt, tiếng Hán... không có phạm trù cách.

2.4. Phạm trù ngôi là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về ngôi (ngôi thứ nhất, thứ hai, thứ ba) và các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Ngôi là phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị giao tiếp của chủ thể hành động.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù ngôi như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ngôi của động từ được thể hiện bằng phụ tố, bằng trợ động từ hoặc kết hợp cả hai.

Chẳng hạn, tiếng Nga;

Я читаю (tôi đọc) thể hiện bằng phụ tố của động từ

Ты читаешь (anh đọc)

Он читает (nó đọc)

Tiếng Anh thể hiện bằng trợ động từ

I shall speak (tôi sẽ nói)

You will speak (anh sẽ nói)

He will speak (anh ấy sẽ nói)

Thể hiện bằng sự kết hợp cả phụ tố và trợ động từ như trong tiếng Pháp:

J'ai parlé (tôi đã nói)

Tu as parlé (anh đã nói)

Il a parlé (anh ấy đã nói)

Động từ tiếng Việt không có phạm trù ngôi, dù biểu thị hành động ở vai giao tiếp nào, chúng vẫn giữ nguyên hình thức ngữ âm.

2.5. Phạm trù thời là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về thời (quá khứ, hiện tại và tương lai) của các dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Thời là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị quan hệ giữa hành động với thời điểm phát ngôn. Các ý nghĩa ngữ pháp bộ phận của phạm trù thời thường có ba loại:

– Thời quá khứ: biểu thị hành động diễn ra trước thời điểm phát ngôn. Chẳng hạn, я читал эту книгу (tôi đã đọc cuốn sách này).

– Thời hiện tại biểu thị hành động đang diễn ra ngay trong thời điểm phát ngôn. Chẳng hạn, я читаю эту книгу (tôi sẽ đọc cuốn sách này).

Có những ngôn ngữ còn phân biệt các thời một cách chi tiết hơn như phân biệt quá khứ xa và quá khứ gần, tương lai gần và tương lai xa.

Tiếng Việt có các hư từ diễn đạt ý nghĩa thời gian, nhưng không có dạng thức của động từ diễn đạt các ý nghĩa của phạm trù thời.

– đã (từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp) hợp.

Có khi không dùng hư từ nhưng vẫn biểu thị ý nghĩa thời gian. Chẳng hạn:

– Anh đọc gì đấy? (thời hiện tại)

– Hôm qua, tôi gặp cậu ấy (thời quá khứ)

– Cuối tháng này, nó đi Nga (thời tương lai)

2.6. Phạm trù dạng là thể thống nhất của các ý nghĩa ngữ pháp về dạng (ý nghĩa chủ động, ý nghĩa bị động) và những dạng thức biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp ấy.

Trong các ngôn ngữ có phạm trù dạng, chủ yếu có hai ý nghĩa bộ phận:

– Dạng chủ động là dạng thức của động từ biểu thị hành động mà động từ diễn tả do sự vật nêu ở chủ ngữ thực hiện và hướng vào sự vật nêu ở bổ ngữ. Chẳng hạn, dạng chủ động của động từ trong tiếng Pháp:

Le loup mange l'agneau (sói ăn thịt cừu non).

– Dạng bị động là dạng thức của động từ biểu thị hành động hướng vào đối tượng là sự vật nêu ở chủ ngữ, còn chủ thể của hành động là đối tượng nêu ở bổ ngữ. Chẳng hạn, dạng bị động của động từ tiếng Pháp:

L'agneau est mangé par le loup (cừu non bị sói ăn thịt).

Các ngôn ngữ diễn đạt ý nghĩa bị động theo những cách khác nhau. Tiếng Anh và tiếng Pháp sử dụng trợ động từ “to be” hoặc “être” (là) kết hợp với dạng quá khứ của ngoại động từ, trái lại, tiếng Nga lại thêm phụ tố “-” vào cuối ngoại động từ hoặc chuyển ngoại động từ thành động từ ngắn đuôi.

Trong tiếng Việt, để diễn đạt ý nghĩa bị động, người ta sử dụng các yếu tố (hư từ) *bị* và *được* vào trước động từ.

V. PHẠM TRÙ TỪ VỤNG NGỮ PHÁP

1. Khái niệm phạm trù từ vựng – ngữ pháp

Phạm trù từ vựng – ngữ pháp là một tập hợp từ được xác định dựa vào cơ sở ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng.

a. Về ý nghĩa khái quát của từ, như đã biết, một tập hợp từ có thể chỉ có ý nghĩa “sự vật” hoặc ý nghĩa “hành động”, ý nghĩa “tính chất”, ý nghĩa “số lượng”... Dựa vào đó người ta phân chia, trước hết, thành hai mảng lớn: *thực từ* và *hư từ*. Trong thực từ, người ta lại chia nhỏ thành *danh từ*, *động từ*, *tính từ*... Trong hư từ, người ta lại chia ra thành *liên từ*,

trợ từ, giới từ... Trong một từ loại lại tiếp tục được chia nhỏ thành các nhóm căn cứ vào ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa khái quát).

b. Về đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ, có thể chia ra làm hai nhóm:

– Nhóm *đặc điểm hình thái*. Đặc điểm này dựa vào cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức của từ. Chẳng hạn, danh từ, động từ trong tiếng Nga kết thúc bằng những phụ tố khác nhau và biến đổi khác nhau: danh từ biến đổi theo giống, số, cách; động từ biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng... Đặc điểm này rất quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Đức,...

– Nhóm *đặc điểm cú pháp học*. Đặc điểm này dựa vào khả năng của từ tham gia xây dựng các kết cấu cú pháp. Đây là đặc điểm quan trọng để xác định các phạm trù từ vựng – ngữ pháp đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hàn, tiếng Thái... Nếu trong các ngôn ngữ biến hình (kiểu tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp), thực từ có khả năng biến hình, hư từ thì không thể trong các ngôn ngữ không biến hình (kiểu tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái); thực từ là những từ có khả năng làm trung tâm, hư từ không có khả năng ấy.

Phạm trù từ vựng ngữ pháp khác phạm trù ngữ pháp ở chỗ không phải là một tập hợp các dạng thức của từ, mà là một tập hợp từ. Việc xác lập các phạm trù từ vựng – ngữ pháp bắt đầu bằng sự thống nhất tất cả các dạng thức của từ thành một từ duy nhất; sau đó, căn cứ vào ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ để quy nó vào thực từ hay hư từ, danh từ hay động từ...

Như vậy, cơ sở để thống nhất tất cả các dạng khác nhau của từ thành một từ chính là *sự giống nhau giữa các dạng thức ấy về ý nghĩa từ vựng*. Chẳng hạn, trong tiếng Nga có các dạng thức của từ “книга, книги, книгу, книге, книга́м, книга́ми...” nhưng tất cả đều có ý nghĩa từ vựng chung là “sách”. Sự phân loại từ thành phạm trù thực từ, hư từ,

danh từ, động từ... là một sự phân loại *nửa từ vựng, nửa ngữ pháp*, tạo thành phạm trù từ vựng – ngữ pháp.

2. Một số phạm trù từ vựng ngữ pháp phổ biến

2.1. Thực từ là những từ có ý nghĩa từ vựng chân thực, có thể đứng làm trung tâm trong cụm từ, có khả năng tham gia cấu tạo các loại kết cấu cú pháp khác nhau.

Trong các ngôn ngữ biến hình, thực từ còn có đặc điểm là: có cấu tạo gồm ít nhất là một căn tố và một phụ tố; có khả năng biến đổi hình thái.

Sau đây là một số tiểu loại chính của thực từ có trong các ngôn ngữ:

– Danh từ là những từ biểu thị sự vật (người, vật, vật liệu, phương tiện, hiện tượng, khái niệm). Ví dụ: học sinh, gà, xuân, sắc, cây, mây... trong tiếng Việt.

Trong các ngôn ngữ biến hình, sự nhận biết danh từ nhờ vào hình thức từ (phụ tố) và khả năng biến dạng theo giống, số, cách...

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Khmer... sự nhận biết danh từ nhờ vào khả năng làm trung tâm của một cấu trúc chính – phụ và khả năng kết hợp của các yếu tố xung quanh.

Chẳng hạn, cụm danh từ trong tiếng Việt.

Phần đầu		Phần trung tâm				Phần cuối		
4	3	2	1	0	1	2	3	4
Tất cả	Mấy	Cái	Con	Gà	Mái	Đen	Mới mua hôm qua	ấy

Danh từ còn có thể phân chia thành hai tiểu loại là *danh từ chung* và *danh từ riêng*. Chức vụ cú pháp chủ yếu của danh từ là làm chủ ngữ trong câu.

– Động từ là những từ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật. Chẳng hạn, chạy, đi, gánh, đẩy... trong tiếng Việt.

Trong các ngôn ngữ biến hình, động từ được nhận biết nhờ vào dạng thức từ (phụ tố đặc trưng) và khả năng biến dạng theo ngôi, thời, thể...

Trong các ngôn ngữ không biến hình, động từ được nhận biết nhờ vào khả năng làm trung tâm trong một loại cấu trúc chính – phụ và khả năng kết hợp với các từ xung quanh.

Chẳng hạn, cấu trúc cụm động từ trong tiếng Việt.

Phần đầu	Phần trung tâm	Phần cuối
Cũng, vẫn, đều, cứ...	0	Các bổ ngữ, thực từ
Từng, đã, vừa, mới...		Các trạng ngữ thực từ
Không, chẳng, chưa...	đọc	- Xong, rồi, đã...
Hay, năng, thường		
Hãy, đừng, chớ...		

Chức vụ cú pháp chủ yếu của động từ là vị ngữ trong câu.

– Tính từ là những từ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật như tốt, xấu, lớn, bé, xa, gần, thiếu, đủ...

Trong các ngôn ngữ biến hình (tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp...), *tính từ có nhiều đặc điểm giống với danh từ* và phân biệt rõ với động từ. Chúng không biến đổi theo dạng thức của động từ (ngôi, thời, thể...) mà biến đổi theo dạng thức ngữ pháp của danh từ (giống số, cách...).

Trong các ngôn ngữ không biến hình (tiếng Việt, Thái, Hàn...) tính từ lại có nhiều nét gần gũi với động từ và đối lập với danh từ. Chúng có thể một mình làm vị ngữ như động từ và cũng có thể làm trung tâm trong cấu trúc chính – phụ mà yếu tố phụ phần lớn giống với cấu trúc có động từ trung tâm.

– Số từ là những từ biểu thị số lượng hoặc thứ tự của sự vật. Trong các ngôn ngữ biến hình, số từ chỉ số lượng có cấu tạo khác với các số từ chỉ thứ tự. Chẳng hạn, три (ba) và третий (thứ ba) восемь (tám) và восьмой (thứ tám) trong tiếng Nga; trois (ba) và troisième (thứ ba), quatre (bốn) và quatrième (thứ tư) trong tiếng Pháp...

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán..., để biểu thị ý nghĩa thứ tự, người ta thêm vào trước số từ chỉ số lượng một hư từ. Chẳng hạn, tam (ba) và đệ tam (thứ ba), tứ (bốn) và đệ tứ (thứ tư) trong tiếng Hán...

Số từ có chức năng chuyên làm định ngữ cho danh từ.

– Đại từ là những từ thay thế các thực từ để chỉ trỏ các sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất (nhỏ, này, kia, ấy, đó, thế, vậy, tôi, ta, mày... trong tiếng Việt).

Trong tiếng Việt, đại từ bao gồm nhiều tiểu loại:

- Đại từ thay thế cho danh từ (còn gọi là đại danh từ) như tôi, ta, mày, ai, gì, tất cả, tất cả...
• Đại từ thay thế cho động từ và tính từ như: thế, vậy, nào, sao...
• Đại từ thay thế cho số từ như: bấy nhiêu, bao nhiêu...
• Đại từ thay thế cho nhiều từ loại và câu như: đây, đấy, đó, ấy...

2.2. Hư từ là những từ không biểu đạt ý nghĩa từ vựng mà chỉ biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, không làm thành phần chính trong cụm từ và không có khả năng một mình làm thành phát ngôn (trong các ngôn ngữ biến hình, hư từ không có cấu tạo cấu tố và phụ tố và không có khả năng biến đổi hình thái).

Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống hư từ riêng. Tiếng Việt có các loại hư từ như: phó từ (những, các...; con, cái, chiếc; cũng vẫn...; hãy, đừng, chớ; rất, hơi, lắm...), phó từ số (độ, chừng, khoảng...), kết từ (và, với,...; của, bằng, về, do...) trợ từ (ngay, cả, chính..., à, ừ, nhỉ...).

2.3. Thán từ là những từ biểu thị cảm xúc, không có quan hệ ngữ pháp với các thành tố xung quanh, nhưng có khả năng độc lập tạo thành phát ngôn.

Trong các ngôn ngữ biến hình, thán từ không có cấu tạo cấu tố và phụ tố, không có khả năng biến đổi hình thái.

Tiếng Việt có các thán từ như: ô, eo, ời, ái, trời ời, chao ôi, mẹ ời...

VI. QUAN HỆ NGỮ PHÁP

1. Khái niệm quan hệ ngữ pháp

Như đã biết, các đơn vị trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ không tồn tại đơn lẻ, rời rạc mà luôn nằm trong những mối quan hệ và liên hệ ngang dọc, ràng buộc lẫn nhau.

Trong mối quan hệ theo trục hình tuyến (trục ngang), mỗi đơn vị ít nhất có một quan hệ với một đơn vị khác cùng loại trong chuỗi lời nói.

Chẳng hạn, quan hệ giữa các từ trong câu tiếng Việt “những bộ bàn ghế này rất đẹp”. Do các từ nằm trong mối quan hệ nhất định nên giá trị (chức năng) của chúng ở trong một câu được xác định. Từ “bàn ghế” có quan hệ với các từ “những, bộ, này” tạo thành tổ hợp “những bộ bàn ghế này” theo tính chất “bàn ghế” là trung tâm, là yếu tố chính của tổ hợp này. Từ “đẹp” là trung tâm. Hai yếu tố “bàn” và “ghế” quan hệ với nhau tạo thành tổ hợp “bàn ghế” theo tính chất cả hai có vai trò như nhau và cùng giữ chức vụ cú pháp như nhau trong câu. Đến lượt hai từ “bàn ghế” và “đẹp” quan hệ với nhau theo một tính chất khác và tạo thành tổ hợp “bàn ghế đẹp”. Ở tổ hợp này, cả hai thành tố phụ thuộc lẫn nhau, mỗi thành tố giữ một chức vụ cú pháp chính của câu (nói cách khác, tổ hợp này là nòng cốt của câu). Tất cả những mối quan hệ giữa các từ này trong câu nêu trên gọi là quan hệ ngữ pháp.

Như vậy, quan hệ ngữ pháp là quan hệ hình tuyến giữa các từ trong câu.

2. Câu kiểu quan hệ ngữ pháp

2.1. Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa các thành tố có tính chất độc lập, không phụ thuộc vào nhau, trong đó các thành tố đều có chức vụ cú pháp như nhau trong một kết cấu lớn hơn.

Chẳng hạn, “anh và em đều thông minh chăm chỉ”. Trong kết cấu này “anh” và “em” có quan hệ đẳng lập, cùng giữ chức vụ chủ ngữ trong câu.

Quan hệ đẳng lập còn tách thành các kiểu nhỏ như:

- Quan hệ liên hợp, có liên từ *và, cùng, với...* như *anh và em*.
- Quan hệ lựa chọn, có liên từ *hay, hoặc...* như *anh hoặc em*.
- Quan hệ giải thích, có hệ từ *là* hoặc không như. *Bạn Hương lớp trưởng, lớp tôi...*
- Quan hệ qua lại, có các cặp liên từ *tuy... nhưng, chẳng những... mà còn*.

2.2. Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa các thành tố trong tổ hợp, phụ thuộc một chiều giữa thành tố chính và thành tố phụ, trong đó chức vụ cú pháp của cả tổ hợp do chức vụ cú pháp của thành tố chính quy định.

Chẳng hạn, *đọc sách*, *đọc* là thành tố chính, *sách* là thành tố phụ.

2.3. Quan hệ chủ – vị là quan hệ giữa hai thành tố đều phụ thuộc vào nhau, trong có cả hai đều giữ chức vụ cú pháp chính trong câu: chủ ngữ và vị ngữ.

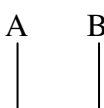
Chẳng hạn: *lá rơi, tôi là sinh viên...*

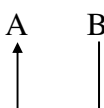
3. Miêu tả quan hệ ngữ pháp bằng sơ đồ

Để miêu tả các mối quan hệ ngữ pháp trong câu nói, trước tiên chia câu thành hai bộ phận chính dựa vào nội dung, trong đó một bộ

phận là một thành tố trực tiếp tạo câu. Tiếp theo, ta lại chia mỗi bộ phận thành hai phần nhỏ hơn, trong đó quan hệ giữa hai bộ phận này bao trùm lên các quan hệ giữa các bộ phận nhỏ hơn và cứ như thế cho đến khi không còn chia nhỏ hơn nữa (đến từ). Phương pháp này gọi là phương pháp *thành tố trực tiếp*. Khi miêu tả các quan hệ ngữ pháp, quan hệ giữa hai thành tố nào trực tiếp nhất thì ta miêu tả trước. Như vậy, quan hệ ngữ pháp cần miêu tả đầu tiên là bước phân tích cuối cùng, quan hệ ngữ pháp miêu tả cuối cùng là bước phân tích đầu tiên.

Để miêu tả quan hệ ngữ pháp trong câu người ta sử dụng các móc vuông như sau:


 Móc vuông không có mũi tên biểu thị quan hệ đẳng lập.


 Móc vuông có mũi tên ở đầu biểu thị quan hệ chính phụ, mũi tên hướng về thành tố chính.


 Móc vuông có mũi tên ở hai đầu biểu thị quan hệ chủ vị.

Chẳng hạn câu tiếng Việt.

Tất cả sinh viên khoa Ngữ văn và khoa Lịch sử đều ngồi ở năm dãy ghế đầu.

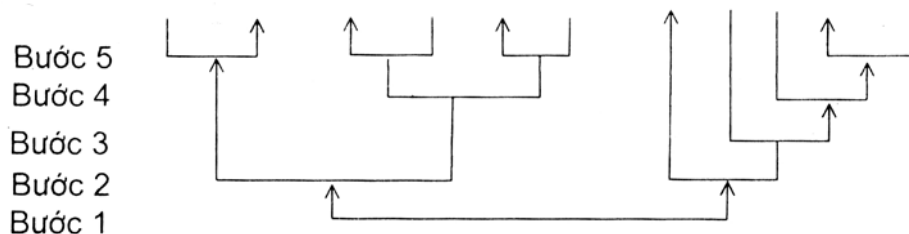
Bước 1: Tất cả sinh viên khoa Ngữ văn và khoa Lịch sử / đều ngồi ở năm dãy ghế đầu.

Bước 2: – Tất cả sinh viên / khoa Ngữ văn và khoa Lịch sử.

– đều ngồi / ở năm dãy ghế đầu.

... cứ như vậy ta tách dần cho đến bước cuối cùng (đến các từ). Ta dùng các kí hiệu móc vuông lần lượt nối các bộ phận đã chia lại với nhau theo nguyên tắc: nối các bộ phận nhỏ với nhau trước, nối các bộ phận lớn sau:

Tất cả sinh viên khoa Văn và khoa Sử ngồi ở năm dãy ghế đầu.
Mỗi câu chứa càng nhiều từ thì càng nhiều mối quan hệ ngữ pháp.



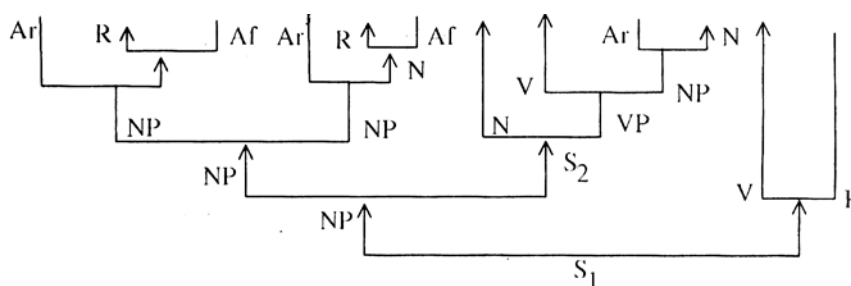
VII. ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

1. Khái niệm đơn vị ngữ pháp

Như đã phân tích ở mục 1, VI (Quan hệ ngữ pháp), trong chuỗi lời nói, các yếu tố luôn luôn nằm trong những mối quan hệ qua lại lẫn nhau – quan hệ ngữ pháp. Các yếu tố ấy dù lớn hay nhỏ đều có ý nghĩa (ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp).

Chẳng hạn, câu tiếng Anh: The magazines and the books which are on table are mine (Những quyển tạp chí và quyển sách nằm trên bàn là của tôi). Nếu phân tích và miêu tả quan hệ ngữ pháp của chuỗi câu này theo trục hình tuyến ta thấy:

The magazines and the books which are on the table are mine.



Ghi chú: S: sentence (câu, cụm chủ – vị) Ar: article (mạo từ)

N: noun (danh từ, đại danh từ) R: root (căn tố, chính tố)

Np: noun phrase (cụm danh từ) Af: affix (chi tố, phụ tố)

Vp: Verb phrase (cụm động từ) V: Verb (động từ)

Qua sự phân tích trên ta thấy: S_1 (toàn bộ câu) cũng là một đơn vị, đơn vị câu. Đơn vị ấy có chức năng thông báo một sự việc, một ý kiến, một tình cảm hoặc một cảm xúc. S_2 , NP và VP là một loại đơn vị khác, bậc dưới của S_1 , đó là *cụm từ*. N. V. R là một loại đơn vị bậc thấp hơn cụm từ. Đó là *Từ*. Ar và Af là những đơn vị bậc dưới của từ, là các phụ tố, *hình vị*, biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp, ý nghĩa từ loại danh từ và ý nghĩa số nhiều. Như vậy các đơn vị: *câu*, *cụm từ*, *từ*, *hình vị*, được gọi là các *đơn vị ngữ pháp*.

Trong câu tiếng Anh nêu trên, (e)s tuy chỉ có một âm nhưng là một đơn vị ngữ pháp, một hình vị vì nó biểu thị nghĩa về số. Trong khi đó các âm tiết ma, ga, ta, zin... không phải là đơn vị ngữ pháp vì chúng chẳng biểu thị ý nghĩa gì cả (kể cả ý nghĩa từ vựng lẫn ý nghĩa ngữ pháp).

Do đó, đơn vị ngữ pháp được hiểu là *những yếu tố ngôn ngữ biểu thị một ý nghĩa nhất định và nằm trong một loại quan hệ ngữ pháp nhất định*.

2. Hình vị

2.1. Định nghĩa. Hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Đó là đơn vị trực tiếp cấu tạo nên từ. Một từ có thể có nhiều hình vị. Chẳng hạn: Từ có một hình vị như: *bàn*, *nhà*, *cây* trong tiếng Việt. Từ gồm hai hình vị như: *nhà máy*, *sân bay* trong tiếng Việt, *books*, *glasses* trong tiếng Anh...

Từ gồm ba hình vị như *hợp tác xã*, *xã hội học* trong tiếng Việt, *bookselves* trong tiếng Anh.

Trong những đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ, hình vị là đơn vị nhỏ nhất, là một khối liền, không thể chia tiếp thành những đơn vị có nghĩa được nữa.

2.2. Hình tố – hình thể của hình vị

Hình tố là những đơn vị vật chất thể hiện hình vị trong lời nói. Còn hình vị là đơn vị trừu tượng, chỉ có thể nhận thức được thông qua

hình thức cụ thể của nó là hình tố. Chẳng hạn, hình vị *-s* biểu thị số nhiều của danh từ trong tiếng Pháp chỉ có một hình tố; hình vị *-s* biểu thị số nhiều trong tiếng Anh có hai hình tố là *-s* và *-es*; hình vị *-a* biểu thị ý nghĩa bất định trong tiếng Anh có hai hình tố là *a* và *an*.

Các hình tố khác nhau, cùng biểu thị một hình vị được gọi là các *biến thể của hình vị*, các hình tố *a* và *an* là những biến thể của hình vị biểu thị ý nghĩa bất định, các hình tố *-s* và *-es* là những biến thể của hình vị biểu thị số nhiều trong tiếng Anh.

3. Từ

Từ là đơn vị ngữ pháp có ý nghĩa định danh, biểu thị khái niệm, có khả năng hoạt động độc lập trong lời nói và có thể đảm nhiệm một chức vụ cú pháp nhất định trong câu. Tất nhiên, từ còn là đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa và là đối tượng của từ vựng – ngữ nghĩa học.

Trong các ngôn ngữ khác nhau, từ có những đặc điểm không giống nhau. Trong các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức..., từ luôn luôn biến đổi dạng thức trong lời nói. Do đó, từ trong các ngôn ngữ ấy có cấu tạo gồm hai bộ phận: căn tố và phụ tố. Căn tố là bộ phận diễn đạt ý nghĩa từ vựng (ý nghĩa sự vật, hành động, tính chất...), phụ tố là bộ phận diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp. Trong các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái... từ không biến đổi dạng thức trong lời nói và cũng không có cấu tạo hai bộ phận căn tố và phụ tố.

4. Cụm từ

Cụm từ là đơn vị ngữ pháp gồm từ hai thực từ trở lên có quan hệ ngữ pháp với nhau và làm thành một thành tố cú pháp.

Chẳng hạn, *tôi đọc tiểu thuyết, nó nói về thơ ca, thơ trữ tình, nó thông minh và chăm chỉ...*

Dựa vào *mức độ cố định* của cụm từ, người ta chia ra hai loại cụm từ: *cụm từ cố định* và *cụm từ tự do*. Chẳng hạn, cụm từ cố định như: *mặt trái xoan, đẹp như tiên, mũi dọc dừa, nói tóm lại, của đáng tội...* cụm từ tự do như: *đọc tiểu thuyết, thơ trữ tình, thông minh và chăm chỉ...*

Dựa vào đặc điểm cấu tạo người ta phân chia thành *cụm từ đơn* và *cụm từ phức*. Chẳng hạn, cụm từ đơn như *thơ trữ tình, truyện thần thoại...*, cụm từ phức như: *đọc thơ trữ tình, đọc truyện thần thoại...*

Dựa vào các kiểu quan hệ ngữ pháp, người ta chia ra *cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ* và *cụm từ chủ vị*. Chẳng hạn, câu tiếng Việt: “cuốn sách nằm trên bàn rất *đẹp và hay*”, có các loại cụm từ như cụm từ đẳng lập (*đẹp và hay*), cụm từ chính phụ (*nằm trên bàn, rất đẹp*), cụm từ chủ vị (*cuốn sách nằm trên bàn*)...

5. Câu

5.1. Câu là đơn vị ngữ pháp, nhỏ nhất có khả năng thông báo một sự việc, một ý kiến hay một tình cảm, cảm xúc nhất định.

Theo truyền thống, câu là đơn vị chức năng thông báo nhỏ nhất, có cấu tạo chủ vị. Vì nếu chia nhỏ ra, ta sẽ được các cụm từ và từ... là những đơn vị không có chức năng thông báo. Trên câu còn có các đơn vị thông báo như *đoạn, liên câu, văn bản*. Định nghĩa như trên vừa phân biệt các đơn vị trên câu, vừa phân biệt với các đơn vị dưới câu.

Câu là một đơn vị ở bậc ngôn ngữ, tức là đơn vị trừu tượng, chỉ có thể nhận thức được thông qua các biến thể – *các phát ngôn*. Cái mà chúng ta lĩnh hội trực tiếp bằng các giác quan (nghe – nhìn) là các phát ngôn, còn cái mà ta nhận thức được là câu.

Chẳng hạn, các phát ngôn cụ thể trong tiếng Việt: *Tôi đọc sách, Sách, Tôi đã đọc, Nó ăn cơm, Chúng ta đánh địch, Chiến thắng Điện Biên Phủ đã mở bước ngoặt mới...* đều là những biến thể của một câu có mô hình S-V-O (trong đó S là chủ ngữ, V là động từ vị ngữ, O là bổ ngữ đối tượng).

Quan hệ giữa câu và phát ngôn cũng tương tự như quan hệ giữa hình vị và hình tố, giữa từ vị và từ tố, giữa mô hình cụm từ với các biến thể cụm từ trong lời nói.

5.2. Thành phần câu và thành phần phát ngôn

Trong một câu, người ta chia làm hai loại thành phần: *thành phần chính* và *thành phần phụ*.

Thành phần chính gồm có *chủ ngữ* và *vị ngữ*, thành phần phụ gồm có *bổ ngữ*, *trạng ngữ*, *định ngữ*...

Trong các ngôn ngữ khác nhau, việc thể hiện các thành phần chính phụ trong câu bằng các từ loại không giống nhau. Tuy nhiên, mỗi thành phần câu đều do chủ yếu một từ loại đảm nhận. Chẳng hạn, trong các ngôn ngữ, chủ ngữ chủ yếu do danh từ đảm nhận, vị ngữ chủ yếu do động từ đảm nhận, bổ ngữ chủ yếu do danh từ đảm nhận...

Thành phần phát ngôn biểu thị nội dung thông báo của phát ngôn nhằm thực hiện nhiệm vụ giao tiếp trong những văn cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể. Một phát ngôn có hai thành phần chủ yếu là *phần nêu* và *phần báo*. Phần nêu là xuất phát điểm của thông báo, là cái đã biết, phần báo là trọng tâm của thông báo, là điều mà người nói nói về cái đã biết ở phần nêu.

Phần nêu và phần báo trong phát ngôn không phải bao giờ cũng tương ứng với phần chủ ngữ và vị ngữ trong câu. Các phát ngôn có cùng mô hình câu, cùng thành phần từ vựng nhưng xuất hiện trong các văn cảnh hoặc tình huống giao tiếp khác nhau thì không mang những nhiệm vụ thông báo khác nhau (hay có cấu trúc nêu – báo khác nhau).

Chẳng hạn cùng một cấu trúc câu tiếng Việt: *Hà mua sách* (CN-VN-BN) sẽ có các câu trúc nêu – báo khác nhau:

- | | |
|------------------|-------------------------------------|
| – Có sự kiện gì? | Hà mua sách: chỉ có phần báo. |
| – Hà làm gì? | Hà mua sách: có cấu trúc nêu – báo. |
| – Ai mua sách? | Hà mua sách: có cấu trúc báo – nêu. |

Như vậy, cơ sở để xác định phần nêu, phần báo và loại phát ngôn là văn cảnh và tình huống giao tiếp.

5.3. Phân loại câu

Để phân loại câu, người ta dựa vào các cơ sở khác nhau như cấu trúc, cú pháp, mục đích giao tiếp, quan hệ giữa nội dung của câu với hiện thực...

* *Dựa vào cấu trúc ngữ pháp* người ta chia ra các loại câu: câu đơn phần (câu đặc biệt) và câu song phần (câu bình thường); câu đơn giản (chỉ có một cụm chủ vị) và câu phức tạp (tức là câu ghép, gồm hai cụm chủ - vị trở lên).

Chẳng hạn, Mưa. Gió. Nồm nồm. câu đơn phần

Gió thổi, mưa rơi. câu song phần...

* *Dựa vào mục đích giao tiếp.*

Trong giao tiếp người ta dùng lời nói để hỏi, kể, yêu cầu, bộc lộ tình cảm về một sự vật hay sự việc nào đó. Ứng với các mục đích giao tiếp nêu trên, hình thành các kiểu câu cụ thể như: câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu cảm thán, câu tường thuật...

Chẳng hạn, trong tiếng Việt:

– Câu nghi vấn: Anh đọc sách à? Có phải anh đọc sách không?...

– Câu mệnh lệnh: Anh hãy đọc sách! Anh đọc sách đi!...

– Câu cảm thán: Đẹp thay lúc xuân sang! Ôi Tổ quốc giang sơn hùng vĩ!...

– Câu tường thuật: Anh đang đọc sách, Tôi đang đến trường.

Các ngôn ngữ có những phương tiện khác nhau để thể hiện các kiểu câu xét theo mục đích giao tiếp.

* *Dựa vào quan hệ giữa nội dung của câu với hiện thực*

Dựa vào đặc điểm của mối quan hệ giữa nội dung với hiện thực, ta

có thể phân loại chúng thành câu khẳng định và câu phủ định. Kết hợp với sự phân loại theo mục đích giao tiếp, ta có các kiểu câu: nghi vấn khẳng định, nghi vấn phủ định, mệnh lệnh khẳng định, mệnh lệnh phủ định, cảm thán khẳng định, cảm thán phủ định, tường thuật khẳng định, tường thuật phủ định...

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Ý nghĩa ngữ pháp khác ý nghĩa từ vựng như thế nào?
2. Hãy thống kê các ý nghĩa ngữ pháp có trong tiếng Việt.
3. Khái niệm phương thức ngữ pháp, các phương thức ngữ pháp có trong tiếng Việt?
4. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ phân tích tính và ngôn ngữ tổng hợp tính?
5. Tại sao tiếng Việt là một ngôn ngữ phân tích tính?
6. Sự khác nhau giữa phạm trù ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp?
7. Phân tích các phạm trù ngữ pháp tiếng Việt.
8. Quan hệ giữa phạm trù ngữ pháp và phạm trù từ vựng ngữ pháp?
9. Thế nào là quan hệ ngữ pháp?
10. Miêu tả quan hệ ngữ pháp của câu sau đây: “Chân núi vây quanh cánh đồng Điện Biên chìm trong mây mù nhưng đỉnh núi vẫn xanh thắm một màu”.
11. Thế nào là đơn vị ngữ pháp? Sự khác nhau giữa các đơn vị ngữ pháp: hình vị – từ – cụm từ – câu?
12. Hãy xác định các đơn vị ngữ pháp có trong chuỗi lời nói sau:

Bao giờ rau diếp làm đình

Gỗ lim thái ghép thì mình lấy ta

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

Bài 9

TỪ VỰNG – NGŨ NGHĨA

I. TỪ LÀ ĐƠN VỊ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG TỪ VỰNG – NGŨ NGHĨA

1. Định nghĩa từ

Trong tư duy của người nói, từ là đơn vị tồn tại sẵn có hiển nhiên của ngôn ngữ. Nói đến ngôn ngữ trước hết người ta nói đến từ. Chính tổng thể các từ là vật liệu xây dựng mà thiếu nó thì không thể hình dung được một ngôn ngữ. Mặc dù từ luôn luôn ám ảnh tư tưởng chúng ta như một đơn vị trung tâm trong toàn bộ cơ cấu của ngôn ngữ, nhưng định nghĩa khái niệm này là một việc không đơn giản.

Hiện nay, có trên 300 định nghĩa về từ, nhưng không có định nghĩa nào làm cho tất cả mọi người thoả mãn và phản ánh bao quát được bản chất của từ trong mọi ngôn ngữ. Bởi lẽ, cách định hình, chức năng và cả những đặc điểm ý nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau, thậm chí, trong cùng một ngôn ngữ cũng không giống nhau. Có từ mang chức năng định danh, có từ không mang chức năng định danh (các thán từ, trợ từ...); có từ biểu thị khái niệm, có từ chỉ là dấu hiệu những cảm xúc nào đó (thán từ); có từ liên hệ với những sự vật, hiện tượng ngoài thực tế (thực từ); có từ chỉ biểu thị những quan hệ trong ngôn ngữ mà thôi (các hư từ); có từ có kết cấu nội bộ (từ ghép), có từ không có kết cấu nội bộ (từ đơn), có từ tồn tại trong nhiều dạng thức khác nhau (từ trong các ngôn ngữ biến hình), có từ chỉ tồn tại trong một dạng thức ngữ pháp (từ trong các ngôn ngữ không biến hình)...

Để có cơ sở nghiên cứu từ, có tính chấp nhận hơn là lí giải, ta có thể dựa vào định nghĩa như sau: *Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, có tính thống nhất về hình thức và độc lập về ý nghĩa.*

Định nghĩa này thể hiện cách nhìn từ với tư cách là *đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa*, không mâu thuẫn với định nghĩa từ với tư cách là một *đơn vị ngữ pháp* (đã trình bày ở mục VII, bài 8). Chỉ có điều xuất phát từ những góc nhìn khác nhau, từ sẽ được định nghĩa theo những cách khác nhau.

Định nghĩa về từ như đã nói ở trên thể hiện được hai thuộc tính cơ bản của đơn vị này trong sự phân biệt với các đơn vị ở các bậc trên hoặc dưới nó: *tính hoàn chỉnh và khả năng tách biệt* của từ.

Một mặt tính hoàn chỉnh về ý nghĩa và khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khả năng tách biệt khỏi những từ bên cạnh, là cơ sở để phân biệt từ với những bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thán từ, phụ tố...) và phân biệt với những tổ hợp vốn do các từ tạo thành – cụm từ.

Mặt khác, tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa của từ làm cơ sở cho tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về hình thức của từ. Nhưng thực tế, về hình thức có nhiều từ chưa hẳn đã phù hợp với đặc điểm này như từ “máy bay thẳng”, “xe lội nước”... trong tiếng Việt hay железная дрга (đường sắt) trong tiếng Nga... Chúng có tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa nhưng lại không hoàn chỉnh và tách biệt về hình thức.

Do vậy, trong định nghĩa và xác định từ, người ta phải bổ sung thêm những đặc trưng về hình thức: như đặc trưng ngữ âm (vị trí trọng âm...), đặc trưng ngữ pháp (khả năng biến đổi hình thái, khả năng kết hợp...). Những đặc trưng hình thức nêu trên lại không giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau và thậm chí cũng khác nhau trong nội bộ một ngôn ngữ. Chẳng hạn, giữa các phạm trù từ vựng – ngữ pháp như thực từ và hư từ thì hư từ ít độc lập hơn thực từ về mặt ngữ âm cũng như về mặt ý nghĩa, trong tiếng Nga, thực từ có trọng âm nhưng giới từ đơn tiết

không có trọng âm. Trong tiếng Việt các hư từ không dùng độc lập mà luôn luôn đi kèm theo các từ thực.

2. Từ tố – biến thể của từ

Từ, với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn, là một đơn vị trừu tượng. Nó là sự khái quát hoá những biểu hiện (dạng) thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong những hoàn cảnh nhất định. *Những biểu hiện (dạng) cụ thể của cùng một từ được gọi là các biến thể – từ tố.*

Những trường hợp sử dụng cụ thể khác nhau của cùng một từ được thống nhất lại nhờ *tính đồng nhất* của từ đó. Việc xác định tính đồng nhất của từ tức là phải xác định những sự khác nhau có thể có giữa những trường hợp sử dụng cụ thể, cá biệt của cùng một từ. Người ta có thể phân biệt các kiểu biến thể sau đây:

2.1. Biến thể hình thái học là những hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ hay còn gọi là những từ hình.

Chẳng hạn:

Tiếng Pháp	Tiếng Anh
“ăn”	“trẻ con”
(je) mange	boy (số ít)
(tu) manges	boys (số nhiều)
(jl) mange	boy's (sở hữu cách, số ít).
(nous) mangeons	boys' (sở hữu cách, số nhiều).

.....

Những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau của các từ hình không phá vỡ hạt nhân ngữ nghĩa của từ, tức ý nghĩa từ vựng tương ứng, cho nên đó chỉ là những biến thể hình thái học của một từ duy nhất.

2.2. Biến thể ngữ âm – hình thái học là những biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ chứ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó. Ý nghĩa từ vựng cơ bản của từ không thay đổi.

Chẳng hạn:

Tiếng Việt	Tiếng Nga
Trăng – giăng	лиса – лисица (con cáo)
Trời – chời – giời	ноль – ноуль (không)
Nhịp – dịp...	скупд – скурда (đồng)...
Xe lửa – xe hoả...	

2.3. Biến thể từ vựng – ngữ nghĩa là sự hiện thực hóa khác nhau của cùng một từ trong thực tế. Một từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng, chỉ một trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hóa. Chẳng hạn, từ “chết” trong tiếng Việt có ý nghĩa khác nhau trong các trường hợp sử dụng như:

- Bà ấy đã *chết* từ tháng trước.
- Làm thế thì *chết* dân.
- Xe *chết* máy...

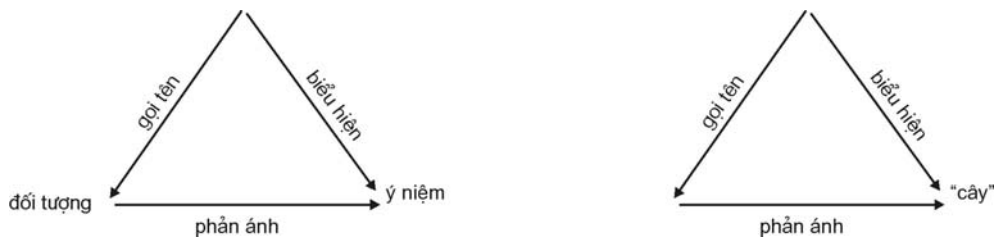
II. HỆ THỐNG Ý NGHĨA CỦA TỪ

1. Nghĩa của từ

Như đã trình bày ở phần “định nghĩa từ”, tức là một đối tượng khá phức tạp nên nghĩa của từ cũng là một hiện tượng không đơn giản. Đã có nhiều quan niệm khác nhau về nghĩa của từ như: nghĩa của từ là sự vật, nghĩa của từ là khái niệm, nghĩa của từ là hình ảnh âm thanh... Nhưng tất cả đều không nhận thấy tính chất phức tạp về nghĩa của từ.

Quả thực, một từ có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác nhau và tạo thành những yếu tố liên quan nhau. Nói đến từ, thông thường người ta xác định có ba yếu tố liên quan: *từ ngữ âm – ý niệm – đối tượng*. Ba yếu tố ấy nằm trong những mối liên hệ và tạo thành ba đỉnh của một tam giác – ta gọi là tam giác nghĩa.

Từ ngữ/ âm/ ví dụ/ [cây]



Quan hệ giữa từ ngữ âm với đối tượng (còn gọi là cái sở chỉ) là quan hệ gọi tên, quan hệ giữa từ ngữ âm và ý niệm (còn gọi là cái sở biểu) là quan hệ biểu hiện, quan hệ giữa đối tượng (cái sở biểu) và ý niệm (cái sở chỉ) là quan hệ phản ánh. Cái sở chỉ có thể gồm những đối tượng ngoài ngôn ngữ và những đối tượng trong ngôn ngữ. Đối tượng ngoài ngôn ngữ bao gồm các sự vật, hiện tượng, thuộc tính, hành động, tính chất của đối tượng... Đối tượng trong ngôn ngữ bao gồm các đơn vị như: từ, cụm từ, âm vị, âm tiết... hoặc những quan hệ được biểu thị bằng các liên từ, giới từ, đại từ... Cái sở biểu là sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người.

Các yếu tố và các mối quan hệ giữa các yếu tố trong từ tạo thành các thành tố nghĩa như sau:

a. Nghĩa sở chỉ là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở chỉ (đối tượng). Cái sở chỉ mà từ biểu thị không chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó.

b. Nghĩa sở biểu là quan hệ của từ ngữ âm với cái sở biểu (ý niệm). Cái sở biểu và cái sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau vì nó có quan hệ với cả một lớp hạng đối tượng trong thực tế. Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc về những cái sở biểu khác nhau, bởi vì, cùng một sự vật, tùy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp hạng khác nhau, đan chéo lẫn nhau.

c. Nghĩa sử dụng là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người nghe...) khi sử dụng từ, họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó đến cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ.

d. Nghĩa kết cấu là quan hệ giữa từ với từ khác trong hệ thống. Chính mối quan hệ giữa các từ trong hệ thống tác động qua lại và tạo nên giá trị riêng biệt cho các từ.

Quan hệ giữa từ này với từ khác thể hiện trên hai trục: trục lựa chọn (trục liên tưởng) và trục ngữ đoạn (trục kết hợp). Quan hệ của từ trên trục lựa chọn được gọi là nghĩa khu biệt hay giá trị. Quan hệ của từ với từ khác trên trục kết hợp được gọi là nghĩa cú pháp hay ngữ trị. Nghĩa cú pháp của từ chính là khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp của từ đó.

2. Sự biến đổi ý nghĩa của từ

Thông thường, có các dạng biến đổi ý nghĩa của từ như sau:

a. Mở rộng ý nghĩa là quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng trong đó nghĩa cơ sở không hề thay đổi. Chẳng hạn, từ “đẹp” trong tiếng Việt ban đầu chỉ dùng đánh giá về mặt hình thức, nhưng bây giờ mở rộng ra cả ở phạm vi tinh thần, tình cảm, quan hệ: đẹp lòng, đẹp nết, đẹp lời...

b. Thu hẹp ý nghĩa là quá trình phát triển nghĩa từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, từ “nước” từ chỉ chất lỏng nói chung, rồi chất lỏng có thể uống được và cuối cùng là hợp chất giữa hiđrô và ôxi.

Các hiện tượng mở rộng nghĩa và thu hẹp nghĩa có khi xảy ra đối với cùng một từ. Chẳng hạn, từ “mùi” trong tiếng Việt có thể mở rộng ý nghĩa để biểu thị cảm giác nói chung như “mùi chua, mùi đời, mùi mẫn...”, và cũng có thể thu hẹp nghĩa từ chỉ mùi hôi cụ thể “miếng thịt này có mùi rồi”.

c. Chuyển nghĩa là quá trình chuyển đổi tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hiện tượng kia dựa trên mối quan hệ tương

đồng hoặc tương cận giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Chuyển nghĩa được thực hiện do thao tác ẩn dụ và hoán dụ.

Ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau (quan hệ tương đồng) giữa các sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *mũi người*, vật chuyển thành *mũi thuyền*, *mũi kim*... *nắm chắc tay nhau* chuyển thành *nắm tình hình*, *nắm ngoại ngữ*...

Cơ sở để chuyển nghĩa ẩn dụ là sự giống nhau về màu sắc, chức năng, các thuộc tính cụ thể nào đó... giữa hai sự vật, hiện tượng.

Hoán dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa trên cơ sở mối quan hệ lôgic (quan hệ tương cận) giữa các sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt *cái bát* chuyển sang *bát cơm*, *chai thủy tinh* chuyển thành *chai rượu*...

Cơ sở để chuyển nghĩa hoán là mối quan hệ lôgic giữa các sự vật, hiện tượng như: quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, quan hệ giữa không gian, địa điểm và người sống ở đó; quan hệ giữa địa điểm nơi sản xuất và sản phẩm được sản xuất ở đó...

3. Nghĩa vị và nghĩa tố

a. Nghĩa vị là các nghĩa khác nhau của cùng một từ. Từ đơn nghĩa chỉ có một nghĩa vị, từ đa nghĩa có nhiều nghĩa vị.

Chẳng hạn, từ “ăn” trong tiếng Việt có các nghĩa vị như:

- Cho thức ăn vào miệng nhai và nuốt: ăn cơm, ăn thịt...
- Tiêu tốn nguyên liệu: xe ăn xăng, tàu ăn than...
- Hòa hòa, hòa hợp: ăn ảnh...
- Lấn chiếm: cỏ ăn lan.
- ...

b. Nghĩa tố là những nét nghĩa nhỏ nhất được phân tích từ một nghĩa vị. Nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị

ngôn ngữ. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc vài nghĩa tố. Chẳng hạn, nghĩa tố của các từ *cha*, *mẹ*, *vợ*, *chồng* trong tiếng Việt.

Cha: đàn ông – đã có con – trong quan hệ với con.

Mẹ: đàn bà – đã có con – trong quan hệ với con.

Vợ: phụ nữ - đã kết hôn – trong quan hệ với chồng.

Chồng: đàn ông đã kết hôn – trong quan hệ với vợ.

4. Kết cấu nghĩa của từ

a. Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa vị khác nhau. Nói cách khác, từ đa nghĩa là từ chỉ có một hình thức ngữ âm nhưng biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau và có liên quan với nhau.

Chẳng hạn, từ *đầu* trong tiếng Việt có một số ý nghĩa như:

1) Phần trên nhất của cơ thể người hay phần trước nhất của động vật.

2) Trí tuệ, ý chí: đầu óc, đầu não, cứng đầu.

3) Vị trí trên hết: đầu van, đầu sáng...

4) Vị trí trước hết: đầu tàu...

...

Trong các nghĩa của một từ đa nghĩa, có một nghĩa cơ bản, các nghĩa khác là nghĩa phái sinh. Các nghĩa phái sinh có thể liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với nghĩa cơ bản và làm thành một hệ thống gọi là hệ thống kết cấu ngữ nghĩa của từ.

Kết cấu ngữ nghĩa của một từ trong các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau. Cùng một từ, ở ngôn ngữ này có nhiều nghĩa vị nhưng ở ngôn ngữ khác lại ít nét nghĩa. Mặt khác, kết cấu nghĩa của từ không phải nhất thành bất biến mà có thể biến đổi, phát triển thông qua các quy luật mở rộng, thu hẹp và chuyển nghĩa.

Trong các nghĩa của từ nhiều nghĩa dựa vào tính chất và mối quan hệ giữa các nghĩa, người ta chia làm các kiểu nghĩa như: nghĩa trực tiếp và nghĩa gián tiếp (mũi bò – mũi tàu), nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ (nước: chất lỏng có ích cho sự sống và nước: hợp chất oxi và hiđrô), nghĩa đen và nghĩa bóng (ánh sáng: nguồn sáng phát ra từ một vật thể cho ta thấy được xung quanh và ánh sáng: đời sống văn minh, thoát khỏi cảnh tối tăm, lạc hậu...), nghĩa chính và nghĩa phụ, nghĩa gốc và nghĩa phái sinh...

b. Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng có ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chúng trùng với nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả (hoặc hàng loạt) hình thái ngữ pháp vốn có của chúng.

Đây là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, nhưng dễ xảy ra đối với các ngôn ngữ có từ ngắn (cấu trúc ngắn, đơn giản).

Chẳng hạn, các từ đồng âm *заставить* (ép buộc) và *заставить* (lấp liếm) trong tiếng Nga, các từ *anh nuôi* (quan hệ thân thuộc) và *anh nuôi* (nghề nấu ăn) trong tiếng Việt, các từ *Reis* (cánh, nhánh) và *Ries* (lúa) trong tiếng Đức...

Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình, âm tiết thường trùng với từ đơn nên hiện tượng đồng âm rất phổ biến.

Từ đồng âm khác với từ đa nghĩa là ở chỗ: các ý nghĩa của từ đồng âm hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào, trong khi các nghĩa của từ đa nghĩa có sự liên hệ, quy định lẫn nhau, ý nghĩa này phái sinh từ ý nghĩa kia.

So sánh các từ *cầu* đồng âm và các nghĩa của từ *đầu* trong tiếng Việt:

Cầu I: công trình bắc qua mặt nước hay một nơi đất trũng để tiện qua lại.

Cầu II: công trình xây dựng ở các bến, nhô ra xa bờ (cầu tàu).

Cầu III: mong mỏi (cầu mong thắng lợi).

Các ý nghĩa ở trên không có liên quan gì với nhau.

Từ *đầu*.

Đầu 1: bộ phận chủ chốt, ở trên hoặc trước hết của người hay vật.

2: phần trên hoặc trước của đồ vật.

3: vị trí trên hoặc trước hết của sự vật, hiện tượng (đầu bài, đầu đàn, đầu sóng, đầu dây...).

.....

Khi một ý nghĩa của từ đa nghĩa bị phân hóa xa đến mức cái nghĩa chung vốn có của các nghĩa trong từ mờ dần và không còn liên hệ với nghĩa cơ bản nữa, khi đó có thể coi như đã xuất hiện một từ mới.

c. Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của khái niệm, có thể thay thế cho nhau trong những trường hợp cụ thể nhất định.

Tuy nhiên, do kết cấu ngữ nghĩa của từ phức tạp, đa dạng (như đa nghĩa, đồng âm) nên có nhiều quan niệm khác nhau về từ đồng nghĩa.

Theo quan niệm thứ nhất, do kết cấu ý nghĩa của các từ không giống nhau nên mức độ đồng nghĩa của các từ cũng khác nhau. Nói cách khác, từ đồng nghĩa là những từ có tối thiểu một trong các biến thể từ vựng – ngữ nghĩa trùng nhau. Sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa không phải ở sắc thái nào đó mà ở dung lượng ý nghĩa rộng hẹp khác nhau.

Chẳng hạn, từ *trông* và *dựa* trong tiếng Việt đồng nghĩa ở một nghĩa “nương vào”. Nhưng “trông” còn có nghĩa là “nhìn, chăm sóc” và “dựa” còn có nghĩa là “theo, căn cứ vào”. Những ý nghĩa này của hai từ không trùng nhau.

Quan điểm thứ hai cho rằng loạt đồng nghĩa chỉ bao gồm những nghĩa vị đồng nghĩa chứ không phải các từ vị đồng nghĩa. Vì dung lượng ý nghĩa của các từ không giống nhau.

Chẳng hạn, từ “ăn” trong tiếng Việt có kết cấu nghĩa khá phức tạp, theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (Hà Nội, 1992), “ăn” có 13 nghĩa. Do đó từ “ăn” có thể có các loạt đồng nghĩa sau:

– Với nghĩa “tự cho vào cơ thể thức ăn nuôi sống”: ăn, xơi, mời, chén...

– Với nghĩa “quan hệ với người xung quanh”: ăn ở, cư xử, đối xử...

Một số khác coi từ đồng nghĩa là những tên gọi khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng thực tế khách quan. Quan niệm này căn cứ vào nghĩa sở chỉ của từ.

Chẳng hạn, loạt đồng nghĩa trong tiếng Việt: me, u, má, bầm, đẽ...

Quan niệm này sẽ gặp khó khăn đối với những từ không biểu thị sự vật, hiện tượng cụ thể (như: nhanh, mau, chóng,... sợ, sợ hãi, khiếp, hãi hùng,...). Do đó, căn cứ để xem xét hiện tượng đồng nghĩa là ở sự giống nhau của các nghĩa sở biểu. Nếu khái niệm của từ có dung lượng rộng thì loạt đồng nghĩa sẽ bao gồm các từ rất xa nhau về nội dung. Ngược lại, nếu khái niệm của từ có dung lượng hẹp thì loạt đồng nghĩa sẽ rất gần nhau về nội dung. Chẳng hạn, nếu căn cứ vào khái niệm “phương tiện giao thông” tiếng Việt sẽ có loạt đồng nghĩa: xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy, máy bay... Nếu căn cứ vào khái niệm “phương tiện giao thông, trên mặt đất” thì loạt đồng nghĩa chỉ còn các từ: xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hỏa... Cứ như vậy, đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ có được những đơn vị hoàn toàn trùng nhau về những nét nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau về sắc thái ý nghĩa nào đó mà thôi.

d. Từ trái nghĩa là những từ khác nhau về âm thanh, đối lập về ý nghĩa, biểu hiện khái niệm tương phản về logic, nhưng tương liên lẫn nhau.

Từ trái nghĩa bộc lộ các mặt đối lập của các khái niệm tương liên, gắn liền với một phạm vi sự vật, chẳng hạn, bề sâu (sâu – nông), bề rộng (rộng – hẹp), trọng lượng (nặng – nhẹ), tồn tại (sống – chết), màu sắc (trắng – đen)...

Một từ có nhiều sắc thái ý nghĩa khác nhau sẽ tham gia vào các cặp trái nghĩa khác nhau, chẳng hạn, từ *mở* trong tiếng Việt:

mở – đóng (cửa) mở – gấp (vở) mở – hạ (màn)

mở – khép (cửa) mở – đẩy (vung) mở – gói (hàng hóa)

Các từ có thể trái nghĩa nhau ở một hoặc vài nghĩa nào đó của từ.

Từ trái nghĩa có quan hệ chặt chẽ với các phạm trù ngữ nghĩa khác như đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa. Trái nghĩa và đồng âm là hai hiện tượng xa nhau nhất nhưng trái nghĩa và đồng nghĩa lại có nhiều điểm gần nhau nhất. Vì cả trái nghĩa và đồng nghĩa đều nói đến những vỏ ngữ âm khác nhau, ý nghĩa có liên hệ nhau: trái nghĩa thì độc lập nhau theo một tiêu chí, còn đồng nghĩa thì khác nhau theo một tiêu chí. Chỉ khác nhau ở chỗ, từ trái nghĩa chứa đựng những tiêu chí phủ định nhau, còn từ đồng nghĩa thì không phủ định mà chính xác hóa, bổ sung lẫn nhau.

III. HỆ THỐNG TỪ VỰNG CỦA NGÔN NGỮ

1. Các lớp từ về phạm vi sử dụng

a. Từ toàn dân là những từ dùng chung cho tất cả mọi thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ, không hạn chế cho một địa phương hay một tầng lớp xã hội nào. Đây là lớp từ vựng cơ bản, là hạt nhân từ vựng, làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ.

Về nội dung, từ vựng toàn dân biểu hiện những sự vật, hiện tượng, những khái niệm phổ biến, quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống. Chẳng hạn, các từ chỉ hiện tượng thiên nhiên như: nắng, mưa, sông, núi, gió, bão..., các từ chỉ sự vật, đồ vật trong cuộc sống lao động như: nhà,

cửa, ruộng, vườn, thôn, xóm, gặt, hái..., các từ chỉ bộ phận cơ thể như: chân, tay, đầu, bụng..., các từ chỉ quan hệ thân thuộc như: cha, mẹ, anh, em, cô, bác, cậu... trong tiếng Việt.

Từ vựng toàn dân là bộ phận nòng cốt của từ vựng văn học, là vốn từ cần thiết nhất để diễn đạt tư tưởng trong mỗi ngôn ngữ, là cơ sở để cấu tạo các từ mới, làm giàu cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung.

b. Từ địa phương là những từ được sử dụng trong phạm vi hạn chế ở một hoặc vài địa phương. Đây là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của cư dân địa phương.

Trong mối quan hệ với từ toàn dân, từ địa phương có hai loại:

– Từ địa phương không có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Đó là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương. Chẳng hạn, các từ: *chôm chôm*, *sầu riêng*, *măng cụt*, *chao*... ở địa phương miền Nam Việt Nam.

Từ địa phương có sự đối lập với từ vựng toàn dân. Sự đối lập này thể hiện ở hai mặt âm thanh và ý nghĩa.

– Về mặt ý nghĩa, cùng một vỏ âm thanh nhưng ý nghĩa trong từ địa phương và từ toàn dân khác nhau. Chẳng hạn, *hòm* tiếng địa phương Trung bộ có nghĩa là quan tài, *chén* có nghĩa là cái bát...

– Về mặt âm thanh, cùng một sự vật, khái niệm, hiện tượng nhưng từ địa phương và từ toàn dân có vỏ âm thanh khác nhau. Chẳng hạn, trong từ vựng toàn dân có các từ *đâu*, *sông*, *thấy*, *xa*, nhưng trong từ địa phương Trung bộ lại gọi là *mô*, *rào*, *chộ*, *ngái*...

Trong các ngôn ngữ, từ toàn dân và từ địa phương có quan hệ qua lại với nhau. Có những từ hiện nay là từ địa phương nhưng trước đây vốn là từ toàn dân, như các từ *trốc* (*đầu*), *cấu* (*gạo*) con *gấy* (*con gái*)... trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh. Ngược lại, nhiều từ địa phương đã

mở rộng phạm vi sử dụng của mình và trở thành từ toàn dân, như các từ *cây đước, sầu riêng, tắc kè, ngó, đặng...* trong tiếng địa phương Nam bộ. Từ địa phương là nguồn bổ sung cho ngôn ngữ văn học ngày càng giàu có, phong phú, đồng thời là phương tiện giàu sắc thái tu từ cho ngôn ngữ nghệ thuật (trong tác phẩm văn học).

c. Từ lóng là những từ được sử dụng trong phạm vi hạn chế một tầng lớp xã hội nào đó. Chẳng hạn, từ lóng của bọn trộm cắp, buôn lậu, từ lóng của tầng lớp học sinh, binh lính... Nói chung, mỗi tầng lớp xã hội có chung một hoàn cảnh, một cách sống, có thể tạo ra một số từ ngữ riêng chỉ dùng trong nội bộ tầng lớp mình. Để che giấu mục đích đen tối của mình, lừa gạt người khác, bọn trộm cắp thường dùng các từ lóng côm, cá (công an), ngũ dị (trốn chạy), dạt vòm (trốn tạm)... để bông đùa, sinh viên, binh lính thường dùng các từ lóng gậy (điểm 1), ngỗng (điểm 2), sa lông (bốn điểm), lạt (lon), chèo (đội)...

So với toàn bộ hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, từ lóng chỉ chiếm một bộ phận vô cùng nhỏ. Mặt khác, từ lóng được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ toàn dân. Trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tiếng lóng trở thành một phương tiện tu từ biểu cảm khắc họa tính cách, hoàn cảnh sống của nhân vật.

d. Từ nghề nghiệp là những từ biểu thị các công cụ, sản phẩm, quá trình, động tác của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người trong cùng một nghề đó biết và sử dụng, người ngoài nghề sẽ không hiểu được.

Chẳng hạn, những từ thuộc nghề nông như cày vỡ, cày ải, lúa đứng cái..., những từ thuộc nghề dệt như xa, suốt, thoi, trục, cửi, đánh ống, đánh suốt..., những từ thuộc nghề nón như lá, móc, vanh, riệp, nức, khuôn, chằm nón,...

Từ nghề nghiệp có đặc điểm là không có từ đồng nghĩa với từ toàn dân, đồng thời là lớp từ nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn học. Nó cũng có thể được dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật với tư

cách là phương tiện tu từ miêu tả nghề nghiệp lao động, phương pháp sản xuất, đặc điểm lời nói của nhân vật.

2. Thuật ngữ khoa học

Là những từ hoặc cụm từ cố định gọi tên chính xác các khái niệm và đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người.

Thuật ngữ khoa học có các đặc điểm sau:

– Thuật ngữ có tính chính xác về nghĩa. Khác với các từ thông thường, thuật ngữ luôn luôn lệ thuộc một cách chặt chẽ vào các khái niệm của một ngành khoa học nào đó, nội dung của nó thuộc lĩnh vực thuần trí tuệ và không phụ thuộc vào văn cảnh. Thuật ngữ khoa học chỉ phụ thuộc vào sự phát triển của bản thân khoa học. Nó chỉ thay đổi khi nào xuất hiện những biểu tượng mới, những quan niệm mới và khi các khái niệm mà nó biểu thị được xác lập lại.

– Thuật ngữ có tính hệ thống. Mỗi thuật ngữ chiếm một vị trí nhất định trong hệ thống các khái niệm, nằm trong một hệ thống thuật ngữ nhất định. Bởi vì mỗi lĩnh vực khoa học đều có một hệ thống các khái niệm chặt chẽ được thể hiện ra bằng hệ thống các thuật ngữ của mình. Giá trị của mỗi thuật ngữ đều được xác định bởi mối quan hệ của nó với các thuật ngữ khác trong cùng hệ thống. Tính hệ thống thể hiện cả ở mặt nội dung khái niệm lẫn hình thức cấu tạo.

Chẳng hạn, thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Việt: âm vị, hình vị, từ vị..., thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Nga *языка ведение* (ngôn ngữ học), *языковед* (nhà ngôn ngữ học), *язык* (tiếng ngôn ngữ), *языковедческий* (có tính chất ngôn ngữ học)...

– Thuật ngữ có tính đơn nghĩa. Do thuật ngữ có tính chính xác về nghĩa, luôn luôn nằm trong một hệ thống nhất định, nên mỗi thuật ngữ thường có một nghĩa.

– Thuật ngữ có tính quốc tế. Đặc điểm này thể hiện ở hình thức cấu tạo thuật ngữ. Các ngôn ngữ dùng những thuật ngữ gần hoặc giống nhau đều cùng bắt nguồn từ một gốc cấu tạo chung.

Chẳng hạn:

Tiếng Đức	Tiếng Pháp	Tiếng Anh
telephon	téléphone	telephone
radio	radio	radio
elektrit	électricité	electricity

Nói đến tính quốc tế của thuật ngữ, trước hết là nói đến tính thống nhất về tên gọi trong phạm vi từng khu vực. Chẳng hạn, tiếng Việt và nhiều tiếng khác ở Đông Nam Á, như Nhật Bản, Triều Tiên v.v... xây dựng thuật ngữ phần lớn dựa trên cơ sở các yếu tố gốc Hán, do sự tiếp xúc quan hệ lâu đời với Trung Quốc.

– Thuật ngữ không mang sắc thái biểu cảm. Bởi vì sắc thái tu từ chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở các hình thức cùng nghĩa. Trong một hệ thống thuật ngữ chặt chẽ, không cho phép có hiện tượng như vậy, cho nên mỗi thuật ngữ khoa học không có giá trị tu từ học trong hệ thống của mình.

Trong các ngôn ngữ trên thế giới, thuật ngữ thường được xây dựng theo 2 nguyên tắc: dựa vào bản ngữ và nhờ sự giúp đỡ của các ngôn ngữ khác.

Dùng chất liệu của bản ngữ để cấu tạo thuật ngữ bảo đảm tính dễ hiểu và do đó dễ dàng phổ biến rộng rãi. Đó là điều rất cần thiết trong giao tiếp và phát triển khoa học.

Dùng chất liệu của ngôn ngữ khác để cấu tạo thuật ngữ, tuy không dễ hiểu lắm nhưng lại dễ dàng bảo đảm tính xác định về nghĩa, tính hệ thống và tính quốc tế của thuật ngữ.

3. Các lớp từ về nguồn gốc

Bất kì ngôn ngữ nào, trong quá trình hình thành và phát triển của mình cũng thu hút nhiều yếu tố của các ngôn ngữ khác, do đó có nhiều từ ngữ giống hoặc tương tự với các từ ngữ của các ngôn ngữ khác.

Chẳng hạn, tiếng Việt hiện đại ngày nay chứa đựng nhiều từ ngữ giống hoặc tương tự với nhiều từ ngữ trong các ngôn ngữ như: tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tày – Nùng, tiếng Bana, tiếng Êđê, tiếng Khmer, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Các ngôn ngữ đều trải qua nhiều giai đoạn phát triển kế tiếp nhau. Mỗi giai đoạn bao gồm những yếu tố thuộc ba loại:

- Những yếu tố cũ, giai đoạn trước đó để lại.
- Những yếu tố mới du nhập vào từ các ngôn ngữ khác trong giai đoạn ấy.
- Những sản phẩm mới được cấu tạo trên cơ sở những yếu tố cũ và những yếu tố mới du nhập vào.

Như vậy, nếu xét ở mỗi giai đoạn, theo quan điểm đồng đại, thì những từ thuộc loại một và loại ba có thể được gọi là từ bản ngữ (từ thuần), còn những từ thuộc loại hai là những từ ngoại lai (từ vay mượn).

a. Từ bản ngữ là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như dạng thức hình thái hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của bản ngữ mặc dù xét về phương diện lịch đại đó có thể là những từ có nguồn gốc ngoại lai.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt hiện đại, những từ mượn tiếng Hán cổ, những từ Hán Việt đã Việt hóa về ngữ âm và những từ tiếp nhận từ các ngôn ngữ Ấn Âu nhưng có dạng ngữ âm trùng với âm tiết: xăng, bì, lớp, thần, ngọc, bia, phốt...; những từ Hán Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ thuần Việt khác; ông, bà, tài, đức, thọ, học, thanh, hiểm, hiểm nguy, sự vật, trí não,... được coi là từ bản ngữ (hay gọi là từ thuần).

b. Từ ngoại lai là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt hiện đại, những từ phiên âm nhưng viết liền: cacbon, amin, ampe... những từ phiên âm nhưng viết rời: a-xít,

a-ni-lin, a-pa-tit, a-xê-ti-len...; những từ có cách kết hợp bất thường: pa-tê, noãn xào, xoong, séc, loong toong..., những từ Hán Việt không hoạt động tự do: sơn, thủy, gia, quốc, hải, ba đào, giai nhân, sở dĩ, phạm trù, tiên phong..., những từ có kết cấu đặc biệt: leng keng, loong coong, bù nhìn, mồ hôi, lê ki ma... được coi là những từ ngoại lai (hay gọi là từ vay mượn).

Hiện tượng tiếp nhận từ ngữ của ngôn ngữ khác vào bản ngữ không diễn ra một cách đơn giản mà các từ ngoại lai phải chịu sự biến đổi theo quy luật của ngôn ngữ tiếp nhận. Quá trình đồng hóa các từ ngoại lai diễn ra trên cả ba mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Khi đã tồn tại với tư cách là một thành viên của bản ngữ, từ ngoại lai phải chịu sự biến đổi theo quy luật riêng của bản ngữ.

Chẳng hạn, vào thời kì của tiếng Hán cổ, từ *can* của tiếng Hán cổ khi chuyển sang tiếng Việt vẫn giữ nguyên diện mạo như vậy. Nhưng sau đó, các từ trong tiếng Hán biến đổi theo quy luật vô thanh hóa, còn các từ trong tiếng Việt lại biến đổi theo quy luật hữu thanh hóa, do đó, từ *can* trong tiếng Việt đổi thành *gan*.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP

1. Nêu định nghĩa về từ. Phân tích các biến thể từ (từ tố) bằng cứ liệu tiếng Việt.
2. Phân tích các thành tố nghĩa của từ.
3. Phân tích nghĩa vị của các từ sau: đầu, cổ, chân, tay.
4. Phân tích nghĩa tố của các từ sau: ông, bà, cha, mẹ, anh, em, con, cháu.
5. Thế nào là từ đa nghĩa và từ đồng âm? Quan hệ giữa hai loại đó như thế nào?
6. Thế nào là từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa? Quan hệ giữa hai loại đó như thế nào?
7. Từ nghề nghiệp và thuật ngữ khoa học có gì giống nhau và khác nhau?
8. Phân tích từ bản ngữ và từ ngoại lai đối với từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, T.II, Hà Nội, 1994.
2. Golơvin. B.V, *Dẫn luận ngôn ngữ học* (bản dịch tiếng Việt) Moskva, 1996.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Những khái niệm cơ bản về ngôn ngữ học*. ĐHTH Hà Nội, 1977.
4. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
5. Kasevich, *Những yếu tố ngôn ngữ học đại cương* (bản dịch tiếng Việt), Moskva, 1977.
6. V.I. Lênin, *Bút kí triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963.
7. Mác – Ăngghen – Lênin *bàn về ngôn ngữ*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1963.
8. *Ngôn ngữ học. Khuynh hướng – Lĩnh vực – Khái niệm*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
9. Hữu Quỳnh, *Cơ sở ngôn ngữ học*. I.II, Hà Nội, 1977 – 1978.
10. F. de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
11. Nguyễn Kim Thán, *Lược sử ngôn ngữ học*, T1, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội, 1994.
12. Bùi Khánh Thế, *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995,
13. Xtankêvich N.V, *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb ĐH-THCN, Hà Nội, 1982.

MỤC LỤC

Lời dẫn	3
Bài 1. Ngôn ngữ và ngôn ngữ học	4
I. Ngôn ngữ là gì	4
II. Ngôn ngữ và lời nói.....	6
III. Sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học	9
IV. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học	15
V. Các bộ môn của ngôn ngữ học	16
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	<i>19</i>
Bài 2. Bản chất và chức năng của ngôn ngữ	20
I. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt.....	20
II. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt	28
III. Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ.....	33
IV. Chức năng tư duy của ngôn ngữ	34
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	<i>37</i>
Bài 3. Hệ thống và kết cấu của ngôn ngữ	38
I. Khái niệm hệ thống và kết cấu.....	38
II. Các loại đơn vị chủ yếu trong hệ thống kết cấu của ngôn ngữ.....	39
III. Những quan hệ cơ bản trong hệ thống kết cấu ngôn ngữ.....	42
IV. Ngôn ngữ là một hệ thống kết cấu	44
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	<i>46</i>
Bài 4. Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ	47
I. Nguồn gốc của ngôn ngữ	47
II. Sự phát triển của ngôn ngữ.....	53
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	<i>60</i>
Bài 5. Phân loại các ngôn ngữ.....	61
I. Phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc	61
II. Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình.....	66
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	<i>69</i>

Bài 6. Chữ viết.....	70
I. Khái niệm về chữ viết.....	70
II. Tác dụng của chữ viết.....	72
III. Các loại chữ viết.....	73
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	78
Bài 7. Ngữ âm.....	79
I. Đặc trưng âm thanh của ngôn ngữ.....	79
II. Các đơn vị âm thanh, đơn vị đoạn tính.....	83
III. Các đơn vị âm thanh – đơn vị siêu đoạn tính.....	91
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	96
Bài 8. Ngữ pháp.....	97
I. Ngữ pháp và ngữ pháp học	97
II. Ý nghĩa ngữ pháp	98
III. Phương thức ngữ pháp	100
IV. Phạm trù ngữ pháp	103
V. Phạm trù từ vựng ngữ pháp.....	109
VI. Quan hệ ngữ pháp	114
VII. Đơn vị ngữ pháp	117
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	124
Bài 9. Từ vựng – ngữ nghĩa	125
I. Từ là đơn vị cơ bản của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa	125
II. Hệ thống ý nghĩa của từ.....	128
III. Hệ thống từ vựng của ngôn ngữ.....	136
<i>Câu hỏi hướng dẫn ôn tập</i>	143
Tài liệu tham khảo chính	144

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486, Fax: 054.3819886

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

HOÀNG TẮT THẮNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN XUÂN KHOÁT
Tổng biên tập HOÀNG ĐỨC KHOA

Biên tập lần đầu:

NHẬT TÂN

Biên tập tái bản:

NGUYỄN NGỌC HÀ

Chế bản:

ĐÀO PHƯƠNG DUYẾN

In 2350 cuốn, khổ 16x24cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình
Đăng kí KHXB số: 115-2012/CXB/01-03/ĐHH.
Quyết định xuất bản số: 11/QĐ-ĐHH-NXB, cấp ngày 5/2/2012
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2013